

Tác Giả và Tác Phẩm

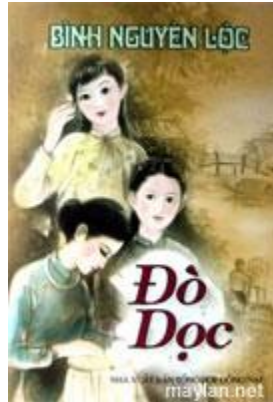
Bình Nguyên Lộc

Tiểu sử

Tên thật: Tô Văn Tuấn, bút hiệu: Phong Ngạn
Sinh ngày 7.3.1914 tại Tân Uyên Biên Hòa.
Mất ngày 5.3.1987 tại Hoa Kỳ

Tác phẩm

Đò Dọc, Nhốt gió, Thỏ ngời Đồng Nai,
Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam.
Cuống rún chưa lia, Quán tai heo, Nhện chờ mối ai
Trăm nhớ ngàn thương, Tình đất, Đèn Cầy Giờ.



Mục Lục

Nhân cách Bình Nguyên Lộc - Mai Thảo – 2
Rừng Mắm - 5
Bình Nguyên Lộc, đất nước và con người – Thụy Khuê – 12
Ba con cáo – 30
Bình Nguyên Lộc qua trí nhớ - Viên Linh – 37
Hồn ma cũ – 39
Bà mọi hú - 42

Phụ đính I:

Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc - Bình N. Lộc, nhìn từ con người và...
Bài thơ chiêu hồn - Bình Nguyên Lộc, một nhân sĩ trong làng văn

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Nhân cách Bình Nguyên Lộc Mai Thảo

Thời gian đầu, sau khi cộng sản đã lấy nốt được miền Nam là thời gian còn được để yên, chưa bị kết tội, chưa bị lùng bắt, tôi thường sáng sáng một mình đạp xe đạp qua một Sài Gòn tan nát tới thăm một nhà thơ và một nhà văn, người trước Bắc, người sau Nam, cả hai đều thuộc thế hệ trước tôi, cả hai đều đã tên tuổi lẫy lừng từ thời tiền chiến.

Những thăm viếng thường xuyên này của tôi, giữa Sài Gòn và trong đời lúc đó được đọc bởi hai điều. Một, hai khuôn mặt lớn ấy của văn học Miền Nam, từ quốc nạn 1975, đã đóng kín địa chỉ, dựng cao lũy hoa, cắt đứt với đời, không ra khỏi nhà, muốn gặp họ tôi phải tìm tới. Hai, giữa cái thế chế chuyên chính đã trùm kín, chưa bao giờ trong đời tôi lại cảm thấy sự cần thiết lớn lao phải giữ chặt lấy một số thân tình bền vững tôi hằng mến yêu và kính trọng. Và hai cái đối tượng của thăm viếng thường xuyên thì với tôi lại là hai niềm mến yêu và kính trọng vô cùng. Nhà thơ miền Bắc tôi vừa nói tới là Vũ Hoàng Chương. Và nhà văn miền Nam, Bình Nguyên Lộc.

Vũ Hoàng Chương thời gian đó ở khá xa, mãi bên vùng Khánh Hội, trong một ngõ hẻm khuất khúc giữa phường Cây Bàng, trên căn Gác Bút lừng tiếng, nơi thi sĩ bị công an cộng sản tới bắt đem giam nhốt vào khám Chí Hòa rồi trở về trong hấp hối lâm chung và lìa đời ở đó. Bình Nguyên Lộc ở gần hơn. Thăm viếng do vậy cũng ngắn đường hơn, trong cuối đáy một con ngõ yên tĩnh một thời Vũ Hoàng Chương đã ở, khu Cô Giang Cô Bắc, đầu ngõ là con đường Huỳnh Quang Tiên, khúc từ con ngõ nhìn ra có những vì tường xám của hãng thuốc lá MIC chạy dài trước mặt.

Tới ngõ, tôi xuống xe dắt bộ đi vào, và ngừng lại trước một căn nhà một tầng cổ cũ, căn nhà này là của gia đình Bình Nguyên Lộc, nhà văn chỉ mới dọn về ở một thời gian từ sau cái chết của người con trai lớn là Bác sĩ Giám Đốc Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, để sống gần với người chị ruột ở căn nhà kế cận. Mở cánh cổng thấp, dựa xe vào thành tường, bên cạnh hai chậu vạn niên thanh trắn môn xanh ngắt, một màu xanh muôn thuở, tôi gõ nhẹ tay vào thành cửa đóng kín. Nhớ lần nào tôi cũng phải đứng chờ ít phút, nhưng không lần nào phải trở về. Căn nhà yên lặng hoàn toàn. Tiếng gõ cửa ngân vào thật sâu thật xa ở bên trong, rồi là tiếng chân người đi ra. Rồi là cánh cửa hé mở từ từ và cái thân hình nhỏ bé, bộ đồ ngủ lưng thùng và cái mái tóc rẽ giữa duy nhất của văn học miền Nam, cái mái tóc rẽ giữa của Bình Nguyên Lộc.

Bao nhiêu lần như bao nhiêu lần, và cảm giác này càng rõ rệt những buổi sáng tới bạn sau vực thăm 1975, lần nào nhìn thấy Bình Nguyên Lộc, tao nhã, gầy guộc, trên cái nền mờ tối của căn nhà đóng kín, tôi cũng có được tức khắc, ở trong tôi, như một màu nhiệm êm đềm, một ấm áp và một yên tâm không thể nào tả được. Ấm áp như cái thế giới tiểu thuyết Bình Nguyên Lộc, không siêu hình, không gió bão, cái thế giới đã bốn mươi năm văn học ở trong đời sống và làm cho đời sống muôn vàn tươi thắm. Yên tâm như cái văn phong, cái nhân cách Bình Nguyên Lộc, dung dị mà bác học, đơn giản mà trí thức, Bình Nguyên Lộc con người và Bình Nguyên Lộc tác phẩm chính là niềm yên tâm lớn nhất một thời của văn học chúng ta.

Thấy anh, lần nào tôi cũng nói, cảm động thành thực:

- Còn được tới thăm anh.

Lần nào anh cũng cười:

- Còn được gặp anh. Vào đây.

Anh bảo tôi đưa xe vào nhà, kéo xe mất "hết đường tới thăm bạn". Đoạn đóng cửa lại, bật ngọn đèn đầu giường và đi về phía sau đun một ấm nước.

Giữa đám sách vở, tài liệu bẻ bộn, cạnh một chỗ nằm cũng là chỗ ngồi làm việc của ông, trước một khay trà, thật bình dân, không cầu kỳ như khay trà Vũ Hoàng Chương và những điều thuốc đen ông đốt theo một nhịp điệu đều đặn, tôi thường ở rất lâu với Bình Nguyên Lộc. Tới trưa. Tới sau trưa. Tới cái gạt tàn có ngọn. Tới bình trà nguội tiếp thêm một bình trà. Một vài lần còn tới giữa bữa cơm ông ấy lấy thêm bát đĩa ép tôi cùng ăn, bữa ăn cực kỳ thanh đạm, chỉ một soong cơm và một con cá khô hấp nóng. Phải, nhớ lần nào tôi cũng ở lại thật lâu. Với cái mái tóc rẽ giữa. Với những cử chỉ chậm rãi. Với cặp mắt thông minh sau làn khói. Với những đứng ngồi lên xuống từ tốn. Trong cái thế giới rất riêng tây, cách biệt của Bình Nguyên Lộc, càng riêng tây, càng cách biệt từ cộng sản đã vào tới Sài Gòn. Những lần tới thăm Bình Nguyên Lộc như vậy, ông thường nói ít lời như một tạ lỗi, nhờ tôi nói lại với anh em, với mọi người. Rằng từ ngày người con trai lớn mất, ông đã chẳng muốn đi đâu. Rằng chứng áp huyết nặng tới kỳ chứng di chuyển, những hộp mật. Rằng “họ” đã vào tới rồi, thành phố là của “họ”, đời sống chẳng còn gì đáng thấy, đóng cửa trong nhà thôi.

Lập luận về một thái độ sống thu vào im lặng và ẩn dật, thoát nghe ở Bình Nguyên Lộc tưởng thật dễ dàng. Sự thật, nó chẳng dễ dàng chút nào, với Bình Nguyên Lộc, với chế độ mới và Bình Nguyên Lộc, suốt thời gian ở đó. Và cái lý do giản dị chỉ là ông chẳng phải là một người viết văn như bất cứ một người viết văn nào mà là nhà văn hàng đầu, nhà văn lớn nhất miền Nam.

Bây giờ, đó là thời gian từ 30 tháng tư 75, tới đầu 76, Trung Ương Đảng Cộng Sản ở Hà Nội, tuy chưa phát động đàn áp và cầm tù văn nghệ sĩ, đã cho thi hành ở Sài Gòn một chính sách lũng đoạn hàng ngũ văn nghệ cực kỳ hiểm độc. Chính sách đó nhằm tạo kỳ thị, gây chia rẽ, giữa những nhà văn miền Bắc vào Nam trong đợt di cư 1954 với những nhà văn sinh trưởng ở Nam Phần. Suốt ba mươi năm văn học, Nam Bắc đã một nhà, Bắc Nam đã bằng hữu. Cộng sản muốn chấm dứt cái tình trạng hòa đồng tốt đẹp đó. Và người chúng đã dành hết mọi nỗ lực khuynh đảo là Bình Nguyên Lộc. Thoạt đầu là đám văn nghệ nằm vùng. Như Sơn Nam, Vũ Hạnh. Kế đó, đến nhóm văn nghệ của Mặt Trận Giải Phóng về thành, tạm thời được nắm giữ những địa vị quan trọng như Trần Bạch Đằng, Giang Nam, Anh Đức, nhiều kẻ đã quen biết Bình Nguyên Lộc từ xưa. Cuối cùng là đám nhà văn, nhà thơ công thần của chế độ và vào từ Hà Nội như Nguyễn Công Hoan, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Huy Cận. Tất cả, trên từng địa vị khác biệt, đã viết thư, điện thoại ân cần thăm hỏi tác giả Đò Dọc, về sức khỏe, về đời sống của ông, nói thân thể ông mãi an toàn, sinh kế vẫn bảo đảm, sự nghiệp không chôn vùi, ông vẫn nhà văn lớn. Tất cả đã lần lượt đến khu Cô Giang Cô Bắc, tươi cười, nhã nhặn gõ cửa xin gặp người trong ngôi nhà có hai chậu vạn niên thanh. Bình Nguyên Lộc tiếp hết, từ tốn, chừng chặc vậy thôi. Duy có một lần, không sao được, ông phải tới dự đại hội văn nghệ thống nhất lần thứ nhất ở Bộ Thông Tin cũ đường Phan Đình Phùng. Kỳ họp này, Vũ Hạnh, Thanh Nghị báo cáo kể công, Sơn Nam đóng trò nhiệt tình khóc lóc, riêng Bình Nguyên Lộc ngồi im lặng từ đầu đến cuối, không chịu phát biểu một lời nào.

Đó là lần đầu tiên, cũng là lần cuối cùng. Của tiếp xúc Bình Nguyên Lộc với chế độ mới. Cố nhân quen biết tương đối thân thiết nhất với anh là Giang Nam, được Thế Lữ ca ngợi là tiếng thơ cách mạng lớn nhất miền Nam, về Sài Gòn giữ chức vụ Chủ Tịch Hội Văn Nghệ Giải Phóng, mặc dù đã viết cho Bình Nguyên Lộc một lá thư thật dài, thật tình cảm, cũng thất bại. Thư mời Bình Nguyên Lộc tới trụ sở Hội. Mời sinh hoạt. Mời hội họp. Mời viết lại. Và Bình Nguyên Lộc đã nhã nhặn viết một lá thư trả lời. Nói ông rất đau yếu. Nói bị chứng áp huyết. Nói chẳng còn làm được gì. Nói chẳng thể đi đâu. Nói xin được yên thân. Cuối cùng rồi mọi ve vuốt, mọi khuynh loát đều chịu thua, đều lùi bước trước sự nhã nhặn khuốc từ, trước cái nhân cách và sự tự trọng chói lọi của Bình Nguyên Lộc. Hồ đành để cho Bình Nguyên Lộc được cách biệt, được một mình, được vẫn mãi mãi là Bình Nguyên Lộc trong căn nhà đóng kín.

Nhân cách trí thức độc lập ấy của Bình Nguyên Lộc, thái độ tuyệt vời của người nhà văn miền Nam ở Bình Nguyên Lộc, không một lần nào, ông phô trương mà chúng tôi đều biết, cả miền Nam đều biết và sung sướng vô cùng và quý mến rất mực.

Nhớ Bình Nguyên Lộc ở xa, tin tức quê nhà đã lâu không nhận được, chẳng biết vẫn còn hay đã mất, những lần sau cùng tới khu Cô Giang Cô Bắc, hình ảnh hai chậu vụn niên đại xanh ngắt một màu xanh muôn thuở trước ngôi nhà văn học đóng kín, lại trở về, xanh ngắt trong tôi. Bình Nguyên Lộc. Cái mái tóc rẽ giữa, hai miề trung dung phân định như tấm lòng người quân tử một đường ngời đời thẳng tắp. Bình Nguyên Lộc, bộ đồ lụa trắng, rất thông phán tòa sứ, rất trắng nước miền Nam, trên chiếc cyclo đạp chậm đưa ông tới gặp các tòa soạn Nghệ Thuật, Văn, Văn Đề chúng tôi làm, phần lớn là anh em nhà văn miền Bắc. Không có Nam Bắc với Bình Nguyên Lộc, chỉ có văn chương, chỉ có hợp tác, chỉ có bằng hữu. Tôi làm biếng lười, ít khi đi đâu, đến chơi tôi nhé. Thân tình, hòa nhã. Cái truyện ngắn này dự tôi viết gấp, thì phải viết gấp, không được tốt lắm, thôi dùng tạm vậy. Nhũn nhặn, bình dị. Một năm trong bốn năm liền cùng ở chung trong Hội Đồng Giám Khảo giải thưởng Văn Chương toàn quốc, ông từ chối nói chứng áp huyết không còn leo nổi những bậc thềm cao của Dinh Độc Lập, cặp mắt đã yếu chẳng thể nào đọc hết được những tác phẩm dự thi. Nài mãi mới nhận. Nhưng cười, giao hẹn: "Vậy phải đọc hết giùm tôi, rồi đưa cho tôi đọc mười cuốn khá nhất." Nghiêm chỉnh. Ngay thẳng. Năm đó, ông không vào Dinh Độc Lập được thật. Những bậc thềm cao quá cho tài viết hàng đầu.

Rồi là cái công trình Văn Học cuối đời của Bình Nguyên Lộc. Cuốn Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam đã phác thảo, đã in thành sách, trọn năm năm trời, tìm kiếm, sưu tập, thu thập thêm một kho tàng tài liệu mới, đã hoàn tất thành một biên khảo vĩ đại hơn một ngàn trang. Cộng Sản vào Nam. Thiên biên khảo kỳ công vẫn còn là bản thảo. Một lần tới thăm, tôi hỏi Bình Nguyên Lộc về công trình văn học đó. Và đó cũng là lần thứ nhất tôi thấy Bình Nguyên Lộc buồn phiền và thất vọng. Trèo qua cái giường ngủ, ông lấy từ một giá sách cao xuống một tập bản thảo nặng chĩu, trao nó cho tôi. Giọng ông trào lộng mà nụ cười thật buồn:

- Nó đây.

Và chỉ tay lên cái giá sách bụi bặm:

- Kia là mồ chôn nó.

Kể đó, ông thuật cho tôi hay về số phận của thiên biên khảo lịch sử, mà nguồn gốc dân tộc Việt, theo sử quan và chứng minh Bình Nguyên Lộc, không từ miền Bắc xuống mà từ biển ngoài vào. Một nhóm những người cao cấp về biên khảo lịch sử của nhà nước Cộng Sản từ Hà Nội vào, được nghe nói về công trình biên khảo này của Bình Nguyên Lộc. Họ tới. Tổ lòng ngưỡng mộ, rồi xin được mượn tập bản thảo về đọc, nói sẽ có nhận xét, sẽ có thảo luận. Mấy tuần sau, tập bản thảo được gửi trả lại với một lá thư ngắn nói quan điểm lịch sử nói chung và nguồn gốc dân tộc nói riêng của Bình Nguyên Lộc hoàn toàn thoái hóa và sai lầm đối với quan điểm biện chứng duy vật lịch sử cách mạng, khoa học và tiến bộ.

Thuật lại xong, ông lắc đầu, sự thất vọng hiện rõ nhưng giọng nói vẫn từ tốn:

- Thế là gạt bỏ, thế là phủ nhận. Nói là để đối chiếu, để thảo luận, mà không có gì ráo trọi. Tôi buồn vì cái công trình của mình, nhưng buồn hơn cả là cái sự gạt bỏ của miền Bắc đối với sách tôi không phải là một thái độ văn học, không hề được đặt trên căn bản văn học. Nói đến văn học, tuyệt đối không thể nói đến một lập luận, một giá trị độc tôn nào. Phải nhiều lập luận khác biệt, phải nhiều khái niệm đối nghịch, một vấn đề văn học, một nghi vấn lịch sử mới được chiếu sáng. Khoa học lịch sử thiết yếu phải có được yếu tính và tinh thần đó. Tôi buồn nhất là ở sự không có tranh luận, không có đối thoại ấy mà thôi. Chứ không hoàn toàn vì sách tôi không bao giờ còn hy vọng được in ra.

Tập bản thảo nghìn trang, mồ chôn là cái giá sách bụi bặm. Hai chậu vạn niên thanh xanh ngắt một màu xanh muôn thuở. Trí thức dựng cao lũy hoa. Một nhân cách chói lòa trong tự trọng một đời, đã tám năm im lặng trong ngôi nhà đóng kín. Chẳng bao giờ tôi còn được sàng sáng tới thăm Bình Nguyên Lộc nữa và Vũ Hoàng Chương đã mất. Nhưng ở thật xa và cách thật lâu rồi mà rõ thì vẫn thật rõ. Về Bình Nguyên Lộc, nhà văn miền Nam hàng đầu của văn học ta rõ bởi cái ánh sáng ấy, cái ánh sáng của một nhân cách rực rỡ, tôi đã nhìn thấy không ngừng, sau đổi đời và giữa cộng sản, sáng sáng đạp xe qua một Sài Gòn đổi chủ ngừng xe lại trước nhà có hai chậu vạn niên thanh.

Rừng Mắm

Chim đang bay lượn bỗng đứng khựng lại, khiến thằng Cộc thích chí hết sức. Nó theo dõi con chim thầy bói ấy từ nãy đến giờ, chờ đợi cái phút này đây.

Thật là huyền diệu, sự đứng yên được một chỗ trên không trung, trông như là chim ai treo phơi khô ngoài sân nhà.

Chim thầy bói nghiêng đầu dòm xuống mặt rạch giầy lát rồi như bị đứt dây treo, nó rơi xuống nước mau lẹ như một hòn đá nặng. Vừa đụng nước nó lại bắn tung trở lên như một cục cao su bị tưng, mổ ngậm một con cá nhỏ.

Cộc ngửa mặt trở lên trời để theo ông câu kỳ dị và tài ti nh ấy nữa, nhưng mắt nó bị ngọn dừa nước bên kia bờ rạch níu lại.

Trên một tàu dừa nước, một con chim thằng chài xanh như da trời trưa tháng Giêng, đang yên lặng và bèn chí rình cá.

Trong thế giới bùn lầy mà thằng Cộc đang sống, ai cũng là ông câu cả, từ ông nội nó cho đến những con sinh vật nhỏ mọn quy tụ quanh các ngọn nước.

Màu xanh của chim thằng chài đẹp không có màu xanh nào sánh kịp. Sự bèn chí của nó cũng chỉ có sự bèn chí của các lão cò sâu nào là ngang vai thôi, cái bèn chí nhìn rất dễ mê. nhưng mê nhứt là mũi tên xanh bắn xuống nước nhanh như chớp, mỗi khi thằng chài trông thấy con mồi.

Thằng Cộc là một đứa bé bạc tình. Một đàn cò lông bông bay qua đó, đủ làm cho nó quên thằng chài ngay. Là vì đàn cò chớm chớm những con lông bông, nhắc nhở nó như ng kếp võ hát bội gắn lông trĩ trên mào kim khôi mà nó đã mê cách đây năm năm, hồi gia quyến nó còn ở trên làng.

Hồi ấy nó sượng lắm. Quanh nhà nó, có hàng trăm nhà khác, có vườn cây trái, có nước ngọt quanh năm, có trẻ con để nó làm bạn, để nó đùa giỡn với.

Nhưng không hiểu sao một hôm, tía má nó bán chiếc chòi lá đi rồi ông nội nó, tía nó, má nó và nó, một đứa bé mười tuổi, kéo nhau xuống một chiếc xuồng cui, một thứ xuồng to mà người ta gọi là xuồng mẹ, ghe con, rồi họ đi lang thang từ rạch hoang vắng này đến kinh hiu quạnh nọ, và rút cuộc dừng bước nơi cái xóm không người này mà ông nội nó đặt tên là xóm Ổ Heo.

Nghĩ đến những năm cũ, thằng Cộc bỗng nghe thềm người vô cùng, thềm còn hơn thềm một trái xoài ngọt, một trái khế chua mà từ năm năm nay nó không được nếm.

Những người di cư năm nọ trên chiếc xuồng cui, vẫn còn sống đủ cả. Những chiều nghi ngút sương từ đất lầy bốc lên, và những đêm mưa gào gió hú, những người ấy thường kể chuyện cho Cộc nghe, những chuyện đời xưa đẹp như một mái lá, hoặc những chuyện ma, rợn óc như ăn phải trái bần chua. Nhưng dầu sao, Cộc cũng thích người khác hơn, cũng như nó thích vườn tược sầm uất hơn cảnh rừng tràm tối mịch hoặc cảnh đồng không bát ngát ở đây. Ở đây, cho đến tiếng chó sủa, tiếng gà gáy nó cũng không nghe từ lâu. Con chó sủa và mấy con gà giống mang theo đã ngã lăn đùng ra mà chết ngay trong tháng mới tới. Thằng Cộc ngạc nhiên mà thấy sao người vẫn không chết trong khí hậu tàn ác này: nóng, ẩm, còn muỗi mòng thì quơ tay một cái là nắm được cả một nắm đầy.

Chưa bao giờ mong mỏi của Cộc được thỏa mãn mau lẹ như hôm nay. Nó vừa thềm người thì tiếng hò của ai bỗng vẳng lên trong rừng tràm, rồi tiếp theo đó là tiếng chèo khua nước.

Hò ơ... tháng ba cơm gói ra hòn,
Muốn ăn trứng nhận phải lòn hang mai.

Mũi xuống cui ló ra khỏi khúc quanh của con rạch, và trên xuống, không chèo lái, vợ ngồi không trước mũi mà hò. Cặp vợ chồng này Cộc quen mặt mấy năm nay, nhưng không biết họ từ đâu đến. Nó chỉ biết họ ra biển để bắt cua và ba khía, một năm mấy kỳ. Nghe tiếng người lạ nói, nhứt là nghe hát, Cộc sướng như có lần tía nó cho nó ăn một cục đường từ nơi xa mang về. Thà là không được ăn, chớ còn ăn một chút xíu thì cái vị của món ăn còn chọc thềm hơn bao giờ cả. Nên chi Cộc nhìn xuống chèo khuất dạng thì xây lưng tức khắc để chạy lên Ô Heo. Trọn vùng này, ông nội nó đã đặt tên là Ô Heo. Nhưng riêng trong gia quyến nó thì Ô Heo chánh hiệu là một cái gò xa ở tận trên kia, cách mé rạch đến hai dặm hú.

Số là hồi trước, ngày đầu tới đây, ông nội nó với tía nó đi kiếm đồ ăn trong rừng, đã gặp nơi đó một ổ heo rừng.

Cả ổ heo đều bị sát hại hôm đó và canh tác của gia quyến nó về sau này đã đuổi thú dữ đi xa. Tuy nhiên, đề phòng chúng trở về, ông nội nó đã cắm nó lên Ô Heo một mình. Thằng Cộc lại thích lên đó, ban đầu chỉ vì Ô Heo có sức quyến rũ của một trái cấm. Nhưng về sau, nó đã gặp người nơi. Đó là vài người đờn ông và đờn bà, nói là ở xa lắm, cách đó một ngày đường sông. Đờn ông thì đến để gác cuốc, gác nhan-sen, còn đờn bà thì để nhỏ bòn-bòn về làm dưa bán. Đó là những người bạn bí mật của nó, nó giữ kín không cho nhà nó biết. Họ hay kể chuyện xóm làng, chuyện đám cưới, đám ma, đám hát, đám cúng đình, tóm lại tất cả sanh hoạt của làng mạc mà từ lâu Cộc không thấy và ngậm ngùi tưởng đến như nhớ những kỷ niệm xa xôi. Cộc chạy qua khỏi ruộng nhà, và đứng lại nghỉ mệt. Nó mệt lắm vì nó chạy dưới nước và dưới bùn mặc dầu lúa đã đến mùa gặt.

Năm xưa, gia quyến nó đến đây vào cuối tháng Giêng, sau khi cúng ông vải xong ở quê cũ. Ông nội nó với tía nó đốt rừng tràm từ ngoài bờ rạch. Gió thổi vô rừng và lửa, như con vật khổng lồ, đã tấp một cái vào khối thịt xanh um của biển rừng tràm này. Thành ra ruộng nhà của nó mang một hình tròn kỳ dị, không tròn đều đặn vì không ai chỉ huy được sự cháy rất là rắn mắt của ngọn lửa.

Cộc nhìn ruộng mình một hơi rồi cười khan lên. Đám rừng bị khoét một lỗ để làm ruộng, trông như đầu tóc trẻ con được mẹ cạo, nhưng mới cạo có một mảng thì có chuyện gập, bỏ dở công việc; đứa trẻ bị chúng bạn chế nhạo là đầu chó tấp.

Lúa ruộng chín, cây lúa cao quá, ngã rạp xuống đè lòi trăm ngàn gốc tràm lên, trông như ai đóng cọc để cất nhà sàn; năm xưa đốt rừng nhưng không đủ sức đánh những gốc tràm tươi rói không cháy được này, tía thằng Cộc đành cấy lúa giữa những gốc ấy, mãi cho đến ngày nay mà gốc vẫn chưa mục. Tía nó nói mười năm nữa tràm chết cũng vẫn còn đưa căng lên như vậy.

Sau lưng Cộc là những rặng tràm bị cháy sém dưới trận lửa khai hoang, không chết ngay, nhưng "CHẾT NHÁT", cứ mỗi năm chết lần mòn thêm vài mươi cây. Mấy hàng tràm đầu nám đen và trụi nhánh như cột nhà cháy, cặm hận nhìn chiếc chòi lá xa tít mù dưới mé rạch đang chứa chấp kẻ thù đã lấn đất của chúng, đã sát hại chúng.

Sau đó, rừng tràm dày mịn, chẳng chịt những dây bông bong, dây choại bò từ thân cây này sang thân cây khác.

Thằng Cộc lắng tai nhưng không nghe tiếng động nào cả. Nó đánh bạo chen qua những cây bình bát, cây rần, mọc xen với tràm, để đi tới đích.

Một ổ chồn cộc bỗng chạy qua trước mặt nó khua lên một cái roạch, làm nó giật mình, nhưng tiếng người trên Ô Heo cách đó chừng hai hàng cây giúp nó vững dạ.

Tiếng đờn bà hỏi:

- Anh hồng sợ thằng Mùi hay sao?

Tiếng đờn ông đáp:

- Thằng Mùi thì qua cho một loi là nhào hót.

Cộc vẹt cỏ lá, đi mau đến đó và khi nó chun ra khỏi khối xanh thì hai người có mặt trên gò Ô Heo sợ hãi ngồi dang xa ra. Người đờn ông gác cuốc là người quen, người đờn bà nhỏ bồn bồn thì lạ hoắc. Chị này trẻ đẹp hơn tất cả những chị nó quen biết từ lâu. Người đờn ông trấn tĩnh lại ngay, ngoắc nó lại mà hỏi:

- Muốn về trên hay không Cộc? Muốn thì đi theo chị hai mày đây, chỉ có một đũa em gái ngộ lắm.

Trong khi thằng Cộc mắc cỡ tía tai thì chị đờn bà hỏi anh kia:

- Ở miệt này có người sao anh?

- Chỉ có một nhà thôi. Mới tới đây chừng năm năm.

- Quen hay lạ?

- Lạ. Họ ở trên Sa Đéc lận.

Chị đờn bà an lòng, vui lại được và nói với Cộc để mua lòng kẻ đã bắt chọt việc thăm lén của chị:

- Em của chị không bao giờ chịu về làm dâu một chỗ như vậy. Em có muốn thì phải ở rẻ thôi.

Rồi hai người lớn cười ngặt nghẹo với nhau.

Thằng Cộc mới mười lăm, nhưng cao lớn gần bằng người đàn ông kia. Mình trần của nó nổi u nổi nân những bắp thịt rắn như nắn bằng đất sét gắn vào đó rồi nung cho đen và cứng.

Sự nẩy nở của thân thể nó đi song đôi với sự trưởng thành của đời sống sinh lý bên trong của nó. Năm nay nó đã bắt đầu băng khuônng mỗi khi chiều xuống, mặt trời đốt cháy đỏ đầu rừng tràm tràm thủy trước nhà. Nhưng sống cô đơn ở đây, nó không biết chuyện trai gái như vậy là xấu đến mức nào và phải có thái độ làm sao nên bối rối lắm. Chị đờn bà nắm tay nó, rì nó ngồi xuống bên cạnh chị, vỗ lên đầu nó rồi dỗ ngọt:

- Chị không ăn thịt em rẻ chị đâu mà sợ. Mày mà về trên làm ruộng thì ai cũng ưa. Làm rẻ có công ba năm thì má chị gả con Thôi cho mày liền. Nói thiệt đó mà.

- Nó muốn trốn để theo qua dữ lắm, người đờn ông nói, nhưng nó còn ngại.

- Ngại gì?

- Thì lo sợ cái việc xa xôi, đất lạ đó mà.

- Em nè, chị đờn bà lại hỏi, nhà có mấy người?

- Bốn người.

- Ai với ai?

- Ông nội tôi, tía tôi, má tôi, với tôi.

- Làm mấy công đất?

- Hồi đó bốn công, bây giờ mười công.

- Gặt được mấy gạ mỗi mùa?

- Tám gạ.

Chị đờn bà cười ngất một hơi rồi day lại hỏi nhân tình:

- Trời ơi, ruộng gì mà mười công đất chỉ gặt được có tám gạ thôi?

Người đờn ông không cười, đáp:

- Đất nước mặn nào mới khai hoang cũng như vậy hết.

- Rồi lấy gì mà ăn, em nhỏ?

- Tía tôi đi đổi lúa thêm, ở đâu không biết, xa lắm.

- Đổi bằng gì?

- Bằng cá khô. Với lại nhiều khi ăn rùa, ăn rắn trừ cơm. Ở đây rùa nhiều như kiến. Đốt rừng rồi đón trên đầu gió một cái là chúng nó lạch cạch chạy trốn. bắt không kịp lận.

Chị đờn bà tỏ vẻ ái ngại một hơi rồi nói:

- Này giờ chị nói chơi đó. Nhưng biết được tình cảnh của em, chi thật bụng thấy là em cần đi theo chị hoặc theo anh đây cũng được.

Chị ta vói tay ra sau lưng lấy bầu nước ngọt, mở nút ra rồi ngược mặt lên trời, róc nước vào miệng. Chị nuốt ừng ực vài cái rồi nói:

- Em có được ăn chè lần nào không?

- Không, từ năm năm nay rồi. Cách đây một ngày đường không có nhà cửa ai cả, không có quán, tiệm gì hết. Vớ lại cũng không có tiền.

- Ở Sa Đéc sao lại không vô Tháp Mười mà nhè xuống U Minh này?

- Tui cũng không biết tại sao? Ở Tháp Mười dễ chịu hơn hả?

- Chị cũng không biết. Chỉ biết đất hoang ở Tháp Mười gần quê cũ của em hơn. Quê em ở gần Cao Lãnh hay không?

- Gần.

- Em có nhớ xoài Cao Lãnh hôn?

- Tui lạy chị. đừng có nhắc chề, nhắc xoài nữa tui thèm muốn chết đi. Năm năm nay, tui không có biết món ngọt là gì. Mấy cây chuối trồng sau nhà cũng chết queo vì đất còn mặn quá. Năm nay một cây trở buồng, chắc tui sẽ được ăn ngọt đây. Úy chà! Trưa rồi chắc tới bữa cơm, thôi tui về nha anh chị?

- Ủ, về, mai mốt lại lên đây nữa nha?

- Xuồng anh chị ở đâu?

- Dưới kia. Nhỏ bồng bồng ở dưới ấy, nhưng lên đây cho khô ráo để ăn cơm trưa ế mà! Em Cộc nè, em của chị ngộ lắm, trắng lắm nghe không?

Chuối cười của hai người nhân tình ấy đuổi theo sau lưng Cộc khiến cho nó trong giây phút không muốn về nhà nữa.

Ra khỏi rừng trầm râm mát, mắt Cộc bỗng dưng như đổ hào quang trước ánh nắng tháng Mười. Không khí bị đốt cháy đang rung rinh như nước xao, và nó tưởng chừng như mái lá nhà nó, đen thui dưới kia, sắp cháy đến nơi.

Thằng Cộc về tới nhà thì cơm trưa đã dọn xong.

- Mà đi đâu mà tới đứng bóng mới về? Má Cộc hỏi.

- Tôi đi lượm lông chim lông-ô.

- Lông đâu?

- Mà kiếm hoài hông có.

- Mồ tổ cha mày, nhiều chuyện. Chim lông ô đời xưa chớ đời nay đâu còn nữa. Mai gặt nghe không. Ăn cơm khuya rồi xuống đồng cho sớm, đừng đi đâu hết.

Cả nhà lặng lẽ ngồi quanh mâm cơm, không ai nói với ai lời nào. Những người này, sống biệt tích ở đây lâu ngày rồi, đã gần biến thành á khẩu vì thói quen.

Riêng thằng Cộc, sự cần nói của tuổi thơ đang lên mạnh lắm như cần chạy nhảy, cần ăn uống vậy. Câu chuyện hồi nãy trên gò Ô Heo khiến nó càng bắt mùi nói thêm, nên nín không được, nó hỏi ông nội nó:

- Nội nè, hồi mới tới, giữa mùa nắng, mình uống nước gì tui quên rồi?

Nó hỏi như vậy vì nó vừa nhìn ra cái giếng bên hè và nhớ ra là giếng đã ngọt nước hôm mùa nắng trước, mặc dầu đã được đào năm năm rồi.

- Uống nước đọng trên lưng, trên rừng chớ nước gì.

- Sao mình lại tới đây ông nội?

- Đã nói cho mày biết rồi. Trên xứ, mình không có ruộng, làm công khổ cả đời.

- Ở đây, mình có ruộng, nhưng cũng khổ cả đời.

Ông nội thằng Cộc làm thinh. Nó nhìn ông nội nó rồi chợt nhận ra năm nay ông cụ già quá. Tóc râu ông cụ đã trắng bông. Nhớ ra ông cụ thường than mình chết ngày nào không biết chừng, thường than mình nhớ mồ mà ông bà quá, nó bùi ngùi thương ông, nên dòm ra sân để quên. Bấy giờ bóng bốn nói rau đã tròn vành, chỉ rằng thật đúng ngọ. Bốn cái nồi bễ ấy, hèn thế mà rất nhiều công dụng đối với gia đình nó.

Để tránh nước mặn tràn bờ ngập sân, tía nó đã đóng mười hai cây cọc, làm thành bốn cái giá ba chơn tréo như giá trồng của bọn đờn thổi đám ma. Trên mỗi giá đặt một cái nồi lũng dít, và trong nồi để đầy đất mà tía nó mang từ xa về. Đất ở đây mặn chát dùng không được. Hành, ớt, rau răm, rau mỗ om được trồng trong mấy vườn cao cẳng ở đó. Đó là bốn thứ tối cần, đất mặn bao nhiêu cũng phải lập thế mà trồng cho được không thôi không có món gia vị nào để ăn cá nữa.

Bốn miếng vườn cao cẳng và tí hon lại là chiếc đồng hồ của nhà này vào mùa khô. Cứ xem bề dài của bóng giá là tính giờ được ngay và khi bóng nổi tròn vum che mất bóng giá là đúng Ngọ ngay bon.

Nhìn ra sân một hơi, nhai nuốt hết cơm, nó day vô hỏi tía nó:

- Năm nay mình gặt cỡ bao nhiêu tía?

- Nhờ ông bà, đất nước, được hăm lăm gạ là ít lắm.

- Cũng chưa đủ ăn.

- Đủ gì mà đủ, má nó nói, nhà mình phải ăn trăm rười là số chót.

- Vớ lại, tía thẳng Cộc trở vào câu chuyện, tại lúa vàng Cùm thất gạo lắm. Năm tới tao gieo giống Tầm Vuột chắc được gạo hơn nhiều. Năm nay hể chuối trở bùng là năm tới tao trồng sả, trồng ổi được rồi đó.

Cả nhà đều hơn hờ trước dự định tương lai tốt đẹp kia. Nhưng thẳng Cộc chưa thấy gì là sáng lạn cả. Trồng ổi cũng phải lâu mới có trái, trong khi đó, nó tiếp tục thềm chè, thềm xưng-xa, nhớ đám cúng đình, nhớ hát bội và bị một hình ảnh mới quyến rũ, hình ảnh của con Thôi, chắc là giống hệt chi nhỏ bòn bòn, tức là có duyên lắm.

Con trai làng thấy con gái thường là thế, mà họ còn thăm lén rủ nhau đi một ngày đường nước để ra đây gặp nhau, hưởng hồ gì là nó chưa được nói chuyện với con gái lớn lần nào hết.

Những đứa con gái bạn của nó cách đây năm năm, nó nhớ lại là không có gì quyến rũ cả. Đứa nào cũng cạo trọc chừa bánh bèo phía sau và giữa chiếc bánh bèo mọc ra một chòm đuôi dài trông đến buồn cười.

Nhưng mà con gái lớn phải khác. Cộc chưa thấy con gái lớn, nhưng tin chắc như vậy. Có một linh cảm gì, ở đâu từ kiếp tiền thân của nó bay lại và giúp cho nó biết như vậy.

Những cô con gái lớn chưa thấy hình ấy, mà đã có tiếng kêu được, chúng âm thầm gọi Cộc, tiếng gọi như vắng vắng đâu trong không trung.

Thần thờ, thẳng Cộc nói lại câu hỏi này và giận dữ thêm một đoạn khiến ông nội nó giật mình, chống đũa mà nhìn nó trừng trừng:

- Ở đây mình có ruộng, nhưng cũng khổ cả đời. Tui muốn đi quá, đi đâu cũng được, miễn là ở đó có làng xóm, có người ta.

*

Thẳng Cộc thích mấy câu nọc nạng lắm. Bó lúa nào gác lên đó cũng nằm yên cả chứ không chực rớt xuống ruộng như những bó lúa gác lên đầu nọc thường. Đó là những gốc tràm mà cháng hai chẻ ra rất thấp. Khi đốn tràm cháy, tía thẳng Cộc đã trù xa, đốn ở trên cháng hai ấy độ một gang rười, nên bây giờ họ mới có nọc nạng rất tiện mà dùng gác lúa.

Ông nội thẳng Cộc chống xuống trên ruộng, len lỏi qua mấy gốc tràm. Ông ghé từng gốc để cho lúa xuống xuống.

Đủ thứ là cò, cò ma, cò lông bông, cò quắm, cò hương, thân mật nhìn gia đình bốn người gặt lúa nhà. Đây là bốn người độc nhứt mà chúng thấy mỗi ngày ở vùng hoang vắng này; ban đầu chúng sợ hãi họ, nhưng về sau thấy họ hiền từ quá, chúng làm quen với họ đã được ba bốn thế hệ cò rồi.

Má thẳng Cộc lội sinh tới đầu gỏi, và lội nước gần tới háng nhưng vui vẻ hơn ngày nào hết.

Bà ta tăng háng rồi cất tiếng hò:

Hò ơ... Tiếng anh ăn học lâu thông

Lại đây em hơi khăn lông mấy đường.

Hò xong câu đó ấy, bà lắng đợi chồng bà hò đáp. Nhưng tía thẳng Cộc cứ làm thinh mà gặt, khiến bà đăm ngượng nên cười rồi cự chồng cho đỡ mắc cỡ:

- Tía nó sao câm cái miệng, không bắt vậy!

- Hừ, nhiều chuyện nà! Già rồi mà còn hò với hát, bắt với gheo. Bộ còn trai gái gì đó sao?

Vì vui kết quả của cần cù nên má thẳng Cộc quên rằng bà ta đã quá mùa hò rồi. Tía nó nhắc lại bà ta mới chợt nhận ra. Tuy nhiên bà vẫn ngậm ngùi nhớ cái thú vui ấy thuở bà còn con gái và ngay bây giờ đây tóc đã nhuộm hoa râm rồi, bà cũng có thể hưởng được nếu còn ở làng, hưởng bằng cách khuyến khích bọn trai trẻ hò đối đáp với nhau.

Thằng Cộc thì xôn xao trong lòng, nhớ lại lời chị nhỏ bồn bồn bảo rằng nó mà về làng làm ruộng thì ai cũng ưa. Ừ nó sẽ hò đối đáp với con Thôi. Chắc! mà nó phải nhờ má nó dạy hò mới được. Nó có nghe hò làn nào đâu để mà thuộc giọng và biết câu.

Đến chiều thì xong xuôi cả. Ông nội thằng Cộc chống xuồng lúa ra bờ rạch, còn tía, má nó và nó thì lội nước sinh mà về bộ.

Đập lúa và phơi phong mất hết mười ngày. Trong những ngày buồn tẻ phẳng lì giữa cảnh bùn lầy nước đọng ấy, thằng Cộc càng nao nức muốn về làng.

Lại đây em hỏi khăn lông mấy đường!

Câu hò của má nó ám ảnh nó từ hôm gặt đến nay. Nếu con Thôi mà hỏi đố nó câu ấy chắc nó phải ngâm tâm, cho dẫu được phép trả lời bằng văn xuôi.

Khăn lông là vật dụng mà nó quên rồi thì còn biết là mấy đường để đáp cho thông. Từ lâu, nó chỉ có một chiếc quần xà lỏn trên người, mùa nắng cháy như mùa mưa lạnh. Đêm khuya nhờ núp che thân cho đỡ bị muỗi đốt và gió cắt da.

Những món đồ cần dùng của thế giới văn minh ấy cũng thuộc vào những thứ gọi thềm như là bánh trôi nước, bánh ít trần và mái tóc của con Thôi.

Hôm ấy dừng bộ cho con cháu đổ lúa khô vào, ông nội thằng Cộc long trọng nói:

- Ngày mai ra biển.

Không ai hỏi ra biển để làm gì hết. Thằng Cộc cũng làm thình, trái với mọi ngày mà nó hỏi không kịp đáp.

Con rạch Ô Heo trước nhà, nếu có đi trên ấy thì phải về ngọn, nó nghĩ như vậy, đi về ngọn để rẽ qua những kinh rạch khác mà tìm làng mạc sầm uất, chớ xuôi dòng ra biển thì còn nghĩa lý gì nữa chớ?

Nó chưa được ra biển làn nào cả và mấy năm trước đây nó muốn theo ghe của bọn bắt cua đi một chuyến lắm, mà không được phép đi.

Chuyến đi đầu đến một chân trời lạ mà ông nội nó vừa cho biết, không làm cho nó phấn khởi chút nào cả.

Ông nội nói tiếp, dặn mẹ nó:

- Con mẹ trùm, ngày mai phải dậy khuya nấu cơm. Tao đi với thằng Trùm và thằng Cộc, đi thật sớm để gặp con nước lớn ngay tại cửa và về cho tiện.

*

Rạch Ô Heo nhỏ xíu cho nên tràm ở hai bên bờ giao nhánh với nhau được, và phủ kín cả mặt nước.

Rạch tối om, đi như đi trong hang. Bây giờ thằng Cộc mới hiểu thấu nghĩa hai tiếng “hang mai” trong câu hát của bọn đi bắt ba khía. Những nơi ánh nắng lọt vào được thì hai bên bờ, ô rô và cóc kèn mọc đầy. Nước ròng chảy xiết, xuồng trôi bon bon, tuy vậy, ông nội và tía cũng chèo cẩn thận để mau tới, hầu về kịp nội buổi chiều đó. Gần tới trưa, xuồng không đi mau nữa.

- Nước đứng rồi, ông nội nói, tức là gần tới cửa rồi.

Họ nghỉ chèo, để xuồng trôi linh đình, không tiến cũng chẳng lùi, rồi lấy cơm dỡ trong mo ra ăn. Không đi thời thoi, đã trót đi, và lúc gần đến đích thằng Cộc nghe thích thấy biển coi ra sao. Nó và cơm hỏi hả rồi hỏi:

- Ra đó làm gì ông nội?

- Rồi mấy sẽ biết.

Họ ăn cơm xong thì nước bắt đầu lớn. Họ chèo nước ngược cho đến quá đứng bóng thì đến một nơi mà ông nội tuyên bố rằng đó là biển.

Thằng Cộc ngạc nhiên lắm mà không thấy biển đâu cả. Con rạch tiếp tục đi xa ra ngoài kia, ngoài một chỗ xa tít mù khơi, hai bên bờ rạch cây vẫn mọc xanh um và ở đầu ngoài kia, hai hàng rào cây như đứt khúc, đâm vào một tấm vách tường xanh như da trời.

- Biển ở đâu, ông nội? Cộc hỏi.

- Đằng xa kia. xanh xanh đó.

- Ở Sao không ra ngoài, ông nội?

- Không cần.

Tía thẳng Cộc chèo mũi, rút sào cắm xuống bùn, theo lệnh của ông nội nó.

Ông nội gọi Cộc lại gần rồi hỏi:

- Con có thấy gì khác lạ không?

- Không, ông nội à?

- Không thấy? Cây ở đây không khác cây sau lưng mình à?

- À... phải rồi.

Cộc nhìn lại thì quả như lời ông nội nó nói. Nơi đây, đất đã hết. mà chỉ có bùn, tràm mọc tới mé đất cuối cùng thì dừng lại, như là dân ở biên giới một nước kia dừng lại nơi bia lãnh thổ mình. Hết tràm thì có một khoảng trống nửa bùn nửa đất, trên ấy cỏ ống mọc rậm ri và chim cao cẳng đủ loại đáp đầy trong cỏ. Tràm đứng trước bãi cỏ mà nhìn dân láng giềng mọc trên bùn đen. Đó là những cây ốm nhom, chen nhau mà vượt lên cao, cây này cách cây kia không đầy bốn gang tay.

Bờ biển thoải dốc xuống, trông rừng cây lạ ấy như một đạo binh xuống núi, tuôn tràn từ trên cao xuống mé biển ngoài xa. Xa, xa lắm, có những cây mọc lẻ tẻ như những tên lính xung phong mau bước tiến tới để hãm thành lập công.

- Nhìn xuống gốc cây! Ông nội bảo.

Nước chưa lớn hẳn, để lộ bùn đen dưới gốc cây ra. Bùn đen từng nơi lại trắng xóa những đóa hoa năm cánh, hai màu đối chọi trông rất đẹp.

- Cây gì mà lạ vậy ông nội? Trổ bông ngay dưới gốc?

- Bông trổ trên đầu nhưng cái rễ ăn lên mà người ta gọi là rễ gió. Cây này là cây mắm, đây là rừng mắm đây.

- Cây mắm? Sao tui không nghe nói đến cây ấy bao giờ?

- Con không nghe, vì cây ấy không dùng được để làm gì cả, cho đến làm củi chụm cũng không được.

- Vậy chứ trời sanh nó ra làm chi mà vô ích dữ vậy ông nội, lại sanh hàng hà sa số như là cỏ ấy.

- Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lũng và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng, nếu không có rừng mắm mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia mắm sẽ ngã rạp. Giồng tràm lại nổi ngôi nó. Rồi sau mấy đời tràm, đất thuần, cây ăn trái mới mọc được.

Thấy thẳng cháu nội ngờ ngác chưa hiểu, ông cụ vịn vai nó mà tiếp:

- Ông với lại tía con là cây mắm, chơn giẫm trong bùn. Đời con là đời tràm, chơn vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi. Con cháu của con sẽ là xoài, mít, dứa, cau.

Đời mắm tuy vô ích, nhưng không uổng, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ ngã gục cho kẻ khác là con cháu họ hưởng.

Con, con sắp được hưởng rồi, sao lại muốn bỏ mà đi. Và lại con không thích hy sanh chút ít cho con cháu của con hưởng sao?

Thằng Cộc nhìn lại ông nội nó và thương không biết bao nhiêu ông già đã bỏ mồ, bỏ mả ông cha để hi hục năm năm trong đồng chua, nước mặn ở Ô Heo.

Phải, cứ theo dự đoán của gia đình thì nó sắp được hưởng tuy không nhiều, mà rồi sẽ nhiều. Nó nắm chặt tay ông nội nó và thấy ông nội nó giỏi quá. Ông có biết chữ nho kia mà.

- Ông ôi, nó than, nhưng tràm buồn quá!

- Tràm sẽ khỏi buồn nữa. Năm tới, đất thuần, ta làm ba mươi công, và sẽ gọi dân cấy gặt ở xa tới để phụ lực. Rồi tía con sẽ cưới vợ cho con, rồi thiên hạ sẽ bắt chước tràn tới đây mà phá rừng, vùng Ô Heo sẽ sầm uất, vui biết bao nhiêu.

Tràm hết buồn vì sẽ đẻ ra cau, dứa, xoài, quít, đầy nhà, nước sẽ ngọt một khi đất thuần...

- Và sẽ có chè ăn?

Ông nội cười ha hả mà rằng:

- Gì chứ chè thì sẽ có lu bù.

- Mà ông nội nè, cưới vợ làm sao được, ai thèm về Ô Heo!

- Hai năm nữa người ta sẽ đồn đất Ô Heo thuần... Những kẻ nghèo khó như ta chỉ mong được tới đây.

Ông nói điều này, không biết con hiểu được hay không. Là tổ tiên ta ngày xưa từ miền Trung tràn vào đây đều chịu số phận làm cây mắm cả, từ xứ Đồng Nai nước ngọt tới đây, ở đâu cũng hoang vu cả.

Họ đã ngã rạp trong chốn ma thiêng nước độc này để lót đường cho con cháu họ đi tới, y như là đàn kiến xung phong, tốp đầu liều chết đuối lội qua tộ nước rộng hũ đường để làm cầu cho bạn đi sau vào đến nơi có chất ngọt.

Tất cả mấy lớp tiên phuông đầu đều ngã gục như rừng mắm rồi ông sơ ông cố con, ông nội đây là trâm mới kiếm được miếng ăn...

- Tía!

Thằng Cộc lo lắng không biết tía nó sẽ làm trâm như nó được hay không và kêu tía nó bằng một giọng thương yêu trĩu mền hết sức.

- Thôi nhỏ sào đi về cho kịp con nước, ông nội ra lệnh.

Ông nội vui vẻ quá, ông bỗng nhớ sực lại những câu hò của thế hệ người tiên phuông đi khai thác đất hoang ở miền Nam. mà ngày nay thế hệ trâm không hát nữa. Ông cất giọng khàn khàn lên:

Hò... ở Ròng châu ngoài Huế,
Ngựa tể Đồng Nai,
Nước sông trong sao cứ chảy hoài.
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.

Đất Nước và con người Thụy Khuê

Tiểu sử:

Bình Nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, sinh ngày 7/3/1914 (giấy tờ ghi 1915) tại làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai); mất ngày 7/3/1987 tại Rancho Cordova, Sacramento, California, Hoa Kỳ. Các bút hiệu khác: Phong Ngạn, Hồ Văn Huấn. Sinh trưởng trong một gia đình trung lưu, mười đời ở đất Tân Uyên, cha là Tô Phương Sâm làm nghề buôn gỗ, mẹ là Dương Thị Mão. Thuở nhỏ học chữ nho với thầy đồ, tiểu học ở trường làng; trung học (1928-1934) Pétrus Ký, Sài Gòn. Rời trường không bằng cấp. 1934, kết hôn với cô Dương Thị Thiệt, 1935, vào làm công chức ở kho bạc Thủ Dầu Một. 1936, đổi về Sài Gòn làm kế toán viên ở Tổng Nha Ngân Khố. Tháng tám 1945, bỏ việc, tham gia kháng chiến. 1946, hồi cư về Lái Thiêu và 1949 rời Lái Thiêu về hẳn Sài Gòn viết văn làm báo.

Bình Nguyên Lộc bắt đầu viết từ 1942, cộng tác với tạp chí Thanh Niên của Huỳnh Tấn Phát, nhưng đến 1946, mới thực sự bước vào nghề văn, nghề báo. 1950, in tập truyện ngắn Nhốt gió. 1958, chủ trương tuần báo Vui Sống và nhà xuất bản Bến Nghé. 1985, di cư sang Hoa Kỳ, hai năm sau ông mất. Bình Nguyên Lộc đã viết hàng trăm tác phẩm, nhưng bản thảo bị thất lạc cũng nhiều, phần in trên các báo, chưa xuất bản thành sách cũng lớn.

Tác phẩm đã in:

Thơ :Thơ tay trái, Việt sử trường ca và Thơ ba Mến (tiểu thuyết thơ).

Sưu tầm, chú giải: Thổ ngại Đồng Nai (ca dao miền Nam, và chú giải cổ văn, viết chung với Nguyễn Ngu Í), Chiêu hồn và Tiếc thay duyên Tấn phận Tàn, Tự tình khúc và Thu dạ lữ hoài ngâm, Tỳ bà hành và Trường hận ca.

Dân tộc học và ngôn ngữ học: Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam (1971), Lột trần Việt ngữ

Truyện ngắn: Nhốt gió (Thời thế, 1950), Ký thác (Bến Nghé, 1960), Tân liêu trai (Bến Nghé, 1960), Tâm trạng hồng (Sống Mới, 1963). Mưa thu nhớ tầm (Phù Sa, 1965), Tình đất (Thời Mới, 1966), Cuống rún chưa lia (Lá Bối, 1969), Nụ cười nước mắt học trò (Trương gia, 1967)...

Tạp bút: Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc (Thịnh Ký, 1966).

Truyện dài: Đò dọc (Bến Nghé, 1959), Gieo gió gặt bão (Bến Nghé, 1960), Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương (Thế Kỷ, 63), Mối tình cuối cùng (Thế Kỷ, 1963), Bóng ai qua ngoài song cửa (Thế Kỷ, 1963), Bí mật của nàng (Thế Kỷ, 1963), Hoa hậu Bồ Đào (Sống Mới, 1963), Xô ngã bức tường rêu (Sống Mới, 1963), Nhện chờ mối ai (Nam Cường, 1963), Nửa đêm... Trăng sụp (Nam Cường, 1963), Đừng hỏi tại sao (Tia Sáng, 1965), Quán tai heo (Văn Xương, 67), Một nàng hai chàng (1967), Thăm lặng (1967), Trăm nhớ ngàn thương (1967), Uống lộn thuốc tiên (1967), Đền Cần Giờ (1968), Diễm Phương (1968), Sau đêm bố ráp (1968), Khi Từ Thức về trần (1969), Nhìn xuân người khác (1969), Tỳ vết tâm linh (?), Lữ đoàn mộng đen (Xuân Thu, Hoa Kỳ, 2001)

Việc thất lạc văn bản và sự đánh giá sai lầm về Bình Nguyên Lộc:

Có sự trùng hợp lạ lùng giữa ngày sinh và ngày mất của Bình Nguyên Lộc: cùng 7/3, cách nhau 73 năm: 7 và 3 như hai yếu tố biện chứng của định mệnh, như thể nhà văn đã quyết định chắm dứt đời mình trong vòng bảy, ba; ba, bảy. Một thân phận ba chìm bảy nổi gắn bó với chữ nghĩa, khổ đau vì chữ nghĩa: suốt đời bị thất lạc tác phẩm. Ngay từ năm 1965, khi trả lời phỏng vấn của Nguyễn Ngu Í (trong cuốn Sống và viết với...) Bình Nguyên Lộc cho biết: Tác phẩm đầu tay tựa đề Hương gió Đồng Nai viết trong gần mười năm (1935-1942), là "tập truyện ngắn và tùy bút bát ngát hương đồng gió nội, và đầy đủ màu sắc địa phương này, đã được hai nhà thơ có tiếng đương thời: Xuân Diệu và Huy Cận tán thưởng" (Nguyễn Ngu Í, sđd, trang 220), bản thảo bị thất lạc trong lúc tản cư, khi Pháp trở lại chiếm Tân Uyên cuối 1945. Dấu vết Hương gió Đồng Nai chỉ còn lại một truyện ngắn và một tùy bút (đăng báo khoảng năm 1943). Mấy chục năm sau, Bình Nguyên Lộc còn có lời rao trên báo, tìm người nào tình cờ giữ được trọn vẹn hay một phần bản thảo, rồi ông đã thử viết lại Hương gió Đồng Nai, nhưng cả hai cố gắng đều vô hiệu.

Phù sa, tác phẩm thứ nhì, khởi viết năm 1942, cũng chung số phận như Hương gió Đồng Nai, nhưng may mắn hơn, đoạn mở đầu đã đăng trên báo Thanh Niên năm 1943, với tên Di dân lập ấp (khiến độc giả biết đến ông) và về sau ông viết lại được độ 1/6 tác phẩm, cho in trên tuần báo Nhân Loại. Theo lời Bình Nguyên Lộc, Phù sa là "tác phẩm quan trọng nhất" của ông, làm sống lại cuộc "tiến vào Nam" của đồng bào Nam-Ngãi để dựng nên miền Lục Tỉnh (sđd, trang 221).

Trong những sách đã xuất bản, Bình Nguyên Lộc phân biệt: loại sách không thương mại, mà ông cho là không mấy ai đọc, in thật ít, còn ghi thêm không bao giờ tái bản, như cuốn Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc (1966) Thịnh Ký in 658 cuốn. Thăm lặng (1967) cũng được ông liệt vào loại này; ngoài ra còn cuốn Thu hẹp thiên nhiên, mới thấy quảng cáo sẽ in 569 cuốn và cũng không bao giờ tái bản, nhưng có lẽ đã không in được, vì không thấy các tư liệu về Bình Nguyên Lộc nhắc đến cuốn sách này. Tập Nhốt gió (1950) khi ông còn sống cũng không tái bản. Số phận bộ sách biên khảo Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam (đã in một phần năm 1971), sau 75, được Mai Thảo thuật lại trong bài Nhân cách Bình Nguyên Lộc. Theo lời người thân kể lại, khi rời nước năm 1985, ông bị lạc một va-li tác phẩm và bản thảo, những gì còn sót vát lại của một đời văn.

Mặc dù với những khó khăn về văn bản như thế, ở hải ngoại đã có những cố gắng đáng kể trong việc bảo tồn những tác phẩm giá trị của Bình Nguyên Lộc:

Nhà xuất bản Văn Nghệ của Võ Thắng Tiết đã in lại hai tập truyện ngắn Ký thác (1986) và Cuồng rún chưa lia (1987). Tạp chí Văn Học, do Nguyễn Mộng Giác chủ biên, ra số đặc biệt tưởng niệm nhà văn, sau khi ông qua đời (số 18, tháng 7/1987), trong có bài nhận định đặc sắc của Hồ Trường An về Bình Nguyên Lộc và in lại bài Bình Nguyên Lộc trả lời phỏng vấn Nguyễn Nam Anh (Nguyễn Xuân Hoàng), đã in trên báo Văn trước 75 với những thông tin chính xác về tác giả. Năm 1999, nhà xuất bản An Tiêm của Thanh Tuệ đã cố gắng in tuyển tập Bình Nguyên Lộc, với lời giới thiệu của Võ Phiến. Rất tiếc, trong bài “giới thiệu” này, Võ Phiến không cho độc giả thấy cái hay của Bình Nguyên Lộc (lý do làm tuyển tập), mà ông lại kín đáo chứng minh sự “bất tài” của Bình Nguyên Lộc, với những nhận định giễu cợt mỉa mai như: “Cả tháng trời, Sơn Nam đọc từng đoạn (cuốn Nhốt gió) như thế, và ông lằng lằng. Thì ra ông có đọc truyện đâu! Tay cầm cuốn truyện, ông đọc ... ca dao!

Như thế, Sơn Nam quả là tay sành sỏi. Ông Cao Huy Khanh, ông Nguyễn Văn Sâm đọc truyện của Bình Nguyên Lộc, và không mấy bằng lòng...”, “Chúng ta có cảm tưởng ông Bình Nguyên Lộc có hảo ý muốn làm vui người đọc. Hảo ý không thuộc về nghệ thuật” (Số, trang XVII, và XIX). Việc Võ Phiến trích lại những nhận định sai lầm của Cao Huy Khanh và Nguyễn Văn Sâm trong Văn Học số 18, đưa vào tuyển tập như những nhận định chính xác về Bình Nguyên Lộc là một việc làm đáng tiếc, vô tình hay hữu ý nhân cái sai làm hai. Bởi Cao Huy Khanh không muốn, hay không thể hiểu và thông cảm cái mà ông gọi là “tâm lý bình dân” mà ông cho là “tủn mủm” và “dễ dãi” trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, và Đò dọc cũng không phải là “sự thành công duy nhất và quá hiếm hoi so với sự nghiệp sáng tác đồ sộ của tác giả”, như Cao Huy Khanh đã nhận định.

Nhà xuất bản Trẻ ở Sài Gòn, năm 1999, cho in lại cuốn “Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc”, do Sơn Nam viết tựa. Sơn Nam biến Sài Gòn thành “vùng tạm chiếm”, và ông có ý “biện hộ” cho một Bình Nguyên Lộc “nhà văn tiểu tư sản yêu nước”. Nhưng điều đó cũng chưa đáng tiếc bằng việc họ đã bỏ lời nói đầu trong bản Thịnh Kỳ (1966) mà có lẽ do chính Bình Nguyên Lộc viết. Mấy lời nói đầu rất ngắn, nhưng đầy đủ thông tin về văn bản, như sau:

“Nhà văn Bình Nguyên Lộc có viết một thiên điều tra phóng sự dài, nhan là “Thám hiểm đô thành”, gồm nhiều bài ngắn và chia ra làm hai phần.

Phần thứ nhất, cho đăng báo hằng ngày, kể những chuyện lạ của Sài Gòn mà chưa báo nào nói đến, chẳng hạn như những bài “Ma máu đá”, tả cái viện cơ thể học đầy dẫy xác chết ngâm thuốc của trường Y khoa Đại học, chẳng hạn bài “Người chuột cống”, theo dõi những người phu của ty vệ sinh đô thành họ chun xuống hệ thống cống tối thui và chẳng chịt như mạng nhện để vét bùn đất cho thông cống.

Phần thứ nhất ấy, tác giả không muốn in thành sách.

Đây là phần thứ hai mà tác giả đã cho đăng riêng ở các tạp chí. (Nhân Loại, Thời Trân, Sáng Tạo, v.v..) không có tính cách xã hội, hoặc “giật gân” như các bài của phần thứ nhất mà chỉ nên thơ hoặc đượm một tý triết lý vụn vặt nào đó thôi”.

Thịnh Kỳ

Theo lời tựa này, thì Những bước lang thang... chỉ là phần “không giật gân”, tức là “hiền lành” hơn, có thể không hay bằng phần thứ nhất? Vậy sưu tầm lại phần thứ nhất, sẽ rất bổ ích cho văn bản học và văn học.

Sự thất lạc tác phẩm, kèm theo việc bị đánh giá sai lầm, và thêm khó khăn thứ ba: chưa có công trình tập hợp toàn bộ sáng tác đồ sộ của ông, một nhà văn có bút lực dồi dào như Lê Văn Trương, Hồ Biểu Chánh, (trên dưới 100 tác phẩm), để lựa ra phần chủ yếu, phần đáng kể nhất.

Chính Bình Nguyên Lộc cũng đã “tâm sự” với Nguyễn Văn Sâm: “viết hai, ba chục bài mới mong thấy được một bài khá” (Xin được lần cuối gọi bằng anh, Nguyễn Văn Sâm, Văn học, số 18, trang 67). Nếu chấp nhận sự đánh giá nghiêm khắc này của nhà văn thì qua trên dưới 1000 truyện ngắn, tùy bút ông đã viết, cũng có trên dưới 50 “bài khá”, (không chỉ một, hai, như ý kiến của Nguyễn Văn Sâm), và nếu nghiên cứu một số những “bài khá” ấy, con số 50 quả là đáng kể, không phải nhà văn nào cũng có thể đạt được.

Tinh thần hoà hợp dân tộc:

Bình Nguyên Lộc có một lập trường văn học riêng, không theo Bắc, hoàn toàn theo Bắc như Đông Hồ, cũng không giữ nguyên đặc chất Nam kỳ như Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển... Nếu trong truyện ngắn chất Nam thường nổi bật, thì trong truyện dài ông ngã theo lối Bắc. Đó là một thái độ lựa chọn: Bình Nguyên Lộc chọn thái độ trung dung trong tinh thần giao hoà Nam Bắc, kết hợp lịch sử di dân với ngôn ngữ con người.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, Hồ Biểu Chánh đã dùng tiếng Nam như một chính ngữ; như thể Hồ muốn chống lại thành kiến của số đông người Bắc, tự cho tiếng Bắc là “chính”, là “chuẩn”, tiếng Nam là “phụ”, là tiếng “địa phương”, “quê mùa”, “hủ lậu”. Thành kiến này, gần đây, vì lý do chính trị, có vẻ được củng cố mạnh mẽ hơn, cho nên ba mươi năm sau ngày thống nhất đất nước, vẫn có người không bằng lòng khi thấy một số bảng hiệu ở ngoài Bắc đã bắt đầu dùng tiếng Nam. Đối với một số thành phần bảo thủ ở Bắc, tiếng Nam, vẫn tiếp tục là thứ tiếng ngoại vi “không chấp nhận” được. Dùng tiếng Nam làm chính ngữ, Hồ Biểu Chánh chỉ làm một việc tự nhiên, nhưng nó mang tính cách thách thức: dựng nên một vùng đất mới của ngôn ngữ, một thứ ngôn ngữ giàu có, sống động, đầy âm thanh, tiết điệu, thành quả của sự kết hợp âm thanh ngôn ngữ Việt với những nền văn hoá phía Nam. Hồ chẳng quan tâm gì đến “gốc Bắc”. Đối với Hồ, Nam Kỳ cũng là một “gốc”, một địa phận, một tổ quốc, từ đó phát sinh ra văn chương, tư tưởng và xã hội miền Nam.

Sự so sánh văn phong Hồ Biểu Chánh với văn phong Bình Nguyên Lộc sẽ là một đề tài lý thú cho phê bình, nhìn dưới lăng kính đối chiếu ngôn ngữ, để xác định hai thời kỳ xã hội: thời đầu thế kỷ, khuynh hướng “Nam kỳ tự trị” còn mạnh và thời sau 1954, với làn sóng di cư, khuynh hướng Bắc Nam hoà hợp trở dậy, đồng thời sự chia rẽ cũng đã manh nha vì nghịch cảnh chia đôi đất nước.

Đông Hồ Lâm Tấn Phác đi ngược lại phong cách Hồ Biểu Chánh. Tâm hồn Đông Hồ và ngôn ngữ Đông Hồ dường như đã bị “Bắc hoá” hoàn toàn. Dưới con mắt những người như Vương Hồng Sển, Đông Hồ có thể bị “khai trừ” khỏi “tổ quốc” miền Nam. Văn phong Đông Hồ không thoát khỏi không khí Tương Phố, Á Nam Trần Tuấn Khải.

Bình Nguyên Lộc bắc cầu giữa hai khuynh hướng trên: Ông không theo Bắc, hoàn toàn theo Bắc như Đông Hồ, mà cũng không giữ nguyên đặc chất Nam kỳ như Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển. Ông mở con đường thứ ba: giao lưu văn hoá Bắc Nam trong truyền thống tiếp cận ngôn ngữ.

Cái “gốc Bắc”, “tổ tiên” nguồn cội ngoài Bắc, được Bình trân trọng tìm kiếm, không riêng gì khía cạnh lịch sử Nam tiến, mà còn cả về nguồn cội ngôn ngữ. Ngoài sách biên khảo, trong tiểu thuyết, khi dùng một chữ có tính chất đặc biệt địa phương miền Nam, ông thường tìm cách giải thích ngay bên cạnh, chữ này ngoài Bắc dùng chữ gì. Đôi khi còn phê bình luôn là chữ Nam hay chữ Bắc hay hơn, có lý hơn, hoặc nói rõ xuất xứ tại sao lại có sự khác biệt như vậy. Tất cả những lý giải, nhiều khi trở thành nhược điểm làm nặng sáng tác, nhưng chúng thoát thai từ lối kể chuyện đường dài, trong truyền thống “kể”, “nói” của văn chương miền Nam.

Trong hoàn cảnh thiếu tư liệu để có một cái nhìn hoàn chỉnh về tiểu thuyết của Bình Nguyên Lộc, bài viết này tập trung khảo sát truyện ngắn. Tuy vậy, qua một vài tác phẩm đã đọc, chúng tôi tin rằng: Bình Nguyên Lộc tiếp nối truyền thống tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn. Ông chưa mở ra được một hướng đi mới cho tiểu thuyết như ông đã làm cho truyện ngắn: ảnh hưởng Khái Hưng, Nhất Linh bàng bạc trong cách phát triển kỹ thuật truyện dài. Cuốn Đò dọc (1959) được giải thưởng văn chương toàn quốc 1960 (của miền Nam), mang dấu ấn truyện tâm lý viết theo

lối Bắc, khác hẳn lối viết của Hồ Biểu Chánh. Đò dọc là cuốn tiểu thuyết đầu tay, trong những cuốn sau, Ông đào sâu thêm, như Ái ân thâm ngấn cho dài tiếc thương (1963), Hoa hậu Bồ Đào (1963), sự phân tích tâm lý đã chiếm gần trọn tác phẩm, mở rộng và đào sâu về hướng hiện thực xã hội thành thị miền Nam.

Đò dọc viết về gia đình ông bà Nam Thành và bốn người con gái. Ông Nam Thành nguyên là thầy giáo làng, gốc ở Bạc Liêu, trôi dạt lên Sài Gòn thời Pháp thuộc những năm 50, kiếm sống bằng nghề bán rương và va-li da cho lính Pháp. Năm 1954, khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, gia đình này phải về quê, tìm cách chăn nuôi và trồng trọt để độ thân. Đây là một mẫu ảnh của người dân chợ (Bắc gọi là kẻ chợ) phải về quê (Nam gọi là về vườn). Và hai mẫu đất vườn, đất mới này của họ, cũng là thứ “nửa quê nửa tỉnh”, nằm trên đường Sài Gòn-Thủ Đức, một thứ xa lộ tương lai.

Người di dân ngược xuôi như chuyến đò dọc, bị bán từ Bạc Liêu lên Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn sang gần miệt Thủ Đức. Gia đình Nam Thành khi nói “nhớ” là không biết “nhớ” đâu: cha mẹ thì nhớ quê má Bạc Liêu, các cô con gái thì nhớ Sài Gòn. Nhưng rồi cuối cùng ngôn ngữ cũng mách cho họ một thứ nguồn gốc xa xôi hơn: “gốc Bắc”.

Đò Dọc cho thấy tư tưởng chủ yếu của Bình Nguyên Lộc: ở thời điểm 1954, khi đợt sóng di cư từ Bắc tràn vào, vừa có một đòi hỏi đoàn kết Bắc Nam, nhưng lại có một thực tại kỳ thị, khác biệt lối sống và cá tính đôi bên, có sự trịch thượng của người Bắc di cư trên văn đàn, có tình trạng người Nam bị chiếm thị trường chữ nghĩa và kinh tế. Tất cả những yếu tố ấy đôi co, dần vật nhau, trong không khí xã hội ngấm ngấm căng thẳng, khi nhấn nhọc chịu đựng, khi trực diện đối đầu. Đò dọc là tác phẩm bao dung và nhân hậu mở vòng tay chào đón đồng bào di cư, trong giai đoạn lịch sử khó khăn, bằng con đường kết hợp dân tộc, bằng cách nhắc lại lịch sử di dân, khai phá đất hoang, mở rộng cõi bờ và giao hoà ngôn ngữ. Có lẽ đó là một trong những lý do khiến Mai Thảo, ngoài sự kính trọng tài năng, còn tìm thấy ở Bình Nguyên Lộc, một nhân cách lớn, và Nhất Linh đã sớm coi Bình Nguyên Lộc là một nhân tài, cho nên ông không đề nghị “đưa” Bình vào Tự Lực Văn Đoàn như một nhà văn đàn em. Dòng tư tưởng hoà hợp đất nước và con người trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc, không phải đợi đến 1954 mới xuất hiện, mà nó đã sống trong ông từ lâu, nằm trong xương thịt các tác phẩm đầu tay, dù đã thất lạc, nhưng vẫn còn để lại những cái tên đầy ý nghĩa: Hương gió Đồng Nai, Phù sa, và chúng ta có thể nhận diện tinh thần ấy ngay trong tác phẩm đầu tiên được in ra năm 1950: Nhốt gió.

Nhốt gió, ý thức về tự do

Nhốt gió là gì? Làm sao mà nhốt được gió?

“Cả bàn ăn đều kinh ngạc”. Truyện bắt đầu bằng một câu ngắn như vậy.

Kinh ngạc cái gì? Chưa biết.

- 1- Kinh ngạc vì “thằng Kiệt không được thưởng xe máy theo lời hứa?
- 2 - Vì thằng Kiệt có những ý muốn làm cho mẹ nó khiếp đảm?
- 3 - Vì thằng Kiệt tái diễn sự xô sát thế hệ (giữa cha nó và ông bà nó)?
- 4 - Vì thằng Kiệt có những tư tưởng mà cha nó không thể nào ngăn cản được?
- 5 - Vì thằng Kiệt có một nhân sinh quan khác người?

Cả 5 giả thiết đều có thể đúng hoặc sai, và đến dòng chót, độc giả vẫn chưa biết “cả bàn ăn đều kinh ngạc” cái gì. Đọc không được thì phải đoán. Trước mắt bạn là một văn bản không hiển nhiên, bắt bạn phải suy nghĩ, phải xử dụng đến “chất xám” của mình: vậy là một văn bản bất thường, một tác phẩm có tham vọng làm đảo lộn nội quy thường trú. Bình Nguyên Lộc tung ra một lúc hai đòn bí mật: nhốt gió, và kinh ngạc, để làm lạc hướng những người đọc truyền thống.

Thủ pháp đầu tiên là “hãm” thời gian, “nhốt” nó lại. Bảo nó đừng chảy nữa, bắt phải đợi chờ, đùa với những hấp tấp của những “kẻ đọc” vội vàng muốn tìm ngay đến kết luận.

Hăm trở thành động tác chính trong truyện: nhốt tất cả những gì không giam hãm được. Trước tiên hăm nằm trong ý đồ của nhân vật Tạo, người cha muốn nhốt con trong vòng giáo dục “tiến bộ” của mình. Tạo là một kiến trúc sư Tây học, tưởng mình văn minh, tưởng mình hiểu con lắm. Tạo có thấy thế giới chung quanh thay đổi và chính chàng cũng đang thay đổi: kiểu nhà vừa vẽ xong, chàng đã thấy chán ngắt, nhưng Tạo là kẻ cầu an, không chịu dùng kinh nghiệm thực tiễn, để tìm bài học cho mình, chàng quen dựa vào kinh nghiệm của những người đi trước, cho việc giáo dục con cái xưa nay tự nhiên vẫn thế: mình bắt gì chúng phải nghe như vậy. Tạo thuộc lớp người biết hăm, biết nhốt mà không biết thả. Tình cờ chàng được mục kích cảnh thằng nhỏ năm tuổi “tiếp xúc” với gió, thấy cách nó đối xử với gió, chàng chợt tìm thấy lối thoát cho mình. Thử xem thằng nhỏ làm như thế nào:

“- Mẹ, sập hoài!

Tạo giựt mình, dòm xuống cỏ. Trên khoảng đất hẹp giữa xóm nhà lá và dãy phố chàng ở, một đứa bé chừng năm tuổi đang ngồi chơi gì trên cỏ. Đứa bé ở trần, đứa lưng đen thui lại phía chàng. Nó mặc một cái quần dài đen. Chàng bước sấn lại thì thấy nó đang loay hoay với những cành cây nhỏ và ngắn. Nó cắm trên cát bốn cành cây đầu trên có nạng, rồi gác ngang lên nạng những cành khác. Thì ra nó chơi cát nhà. Khi nó vừa phủ lên cái giàn đó một tấm lá chuối để làm nóc nhà thì gió ở đâu thổi đến. Nóc nhà của nó bay lên, bốn cây cột đều ngã. Thằng nhỏ gương mặt dễ thương này tức giận chưởi thề nữa, nhưng không nản chí, bắt đầu xây dựng lại. Gió lại thổi lên phá hoại công trình của nó. Lần này nó nắm chặt hai tay bặm môi như muốn đánh ai. Đoạn nghĩ ra điều gì, nó cởi tuột quần ra, mò dưới cỏ tìm gặp hai sợi dây chuối, nó cột túm hai ống quần lại. Nó phành lửng quần đưa ra trước gió như người lớn phành bao bố hứng gạo và nói: “Nhốt mày lại coi mày còn phá nữa hết”. Gió chun vào thổi phồng quần lên. Hai ống quần bọc no nứt gió, bay nằm ngang trên không trung như hai khúc dồi. Nó vừa muốn túm lưng quần lại để gói gió trong ấy, thì chợt nhận ra rằng ở đâu cũng có gió hết, gió chạy trên người nó để trôi ra phía sau, gió thổi cát bay, gió lay tàu chuối. [...]

Đứa bé đang lính quỳnh vì gió nhiều quá không biết đâu mà hốt cho hết. Một tay nó thả lưng quần, cào gió lại, chơn nó đá như muốn đuổi gió đi. [...]

Một cơn gió đổi chiều làm cho cái quần nó óm xẹp ve và bành bạch bay day qua hướng khác. Thằng bé thấy mình thất bại vội bỏ quần xuống đất, giăng tay ra rước gió. Nó hít gió, nó nuốt gió, mặt nó sung sướng trông thấy. Đoạn nó cầm quần lên phành lửng đưa trước chiều gió mới. Lần này nó không có ý nhốt gió nữa mà lại hớn hở nhìn hai ống quần no như hai khúc dồi. Nó giỡn với gió chứ không ghét gió nữa

Tạo mỉm cười nói lầm thảm: “Thằng nhỏ biết điều quá”. (trích Nhốt gió, nxb Văn Nghệ thành phố in lại, 1998, trang 8-9).

Nhốt gió là hành động tiếp xúc đầu tiên của con người với thiên nhiên, Husserl gọi là “cuộc gặp gỡ đầu tiên của ta với thế giới”. Gặp gió, thằng nhỏ đã coi ngay gió như một thực thể có thể giao thiệp được. Nếu một người lớn biết làm như vậy, thì có thể bảo là anh ta đang áp dụng “phương pháp giảm trừ hiện tượng”, nghĩa là gạt bỏ tất cả mọi thành kiến mà anh ta có về gió qua sách vở, qua những kiến thức lượm được từ bên ngoài, để tiếp xúc với gió như lần gặp gỡ đầu tiên, chưa bị bất cứ thành kiến nào về gió chi phối. Thằng nhỏ năm tuổi, dĩ nhiên là chưa bị sách vở đầu độc, chưa bị môi trường ảnh hưởng, cho nên nó đãi gió một cách chân tình, nhờ sự chân tình đó mà nó tìm ra chân lý: không thể nhốt gió, nó bèn thả gió.

Không nhốt được gió, thằng nhỏ xử huề, nó tìm cách chơi với gió. Bắt tay với đối thủ, thằng nhỏ “biết người biết ta”. Cái lý mà chỉ trong nháy mắt một thằng nhỏ năm tuổi đã “thấu triệt”, người lớn lại “ngu lâu”. Bởi vì thằng bé dùng kinh nghiệm trực tiếp của mình, không qua trung gian, mối lái, tức là nó đã bỏ hẳn giai đoạn suy nghĩ, lập luận, lý giải (đương nhiên, vì nó bé), để trực tiếp thể nghiệm sự tiếp xúc giữa thân xác nó và thân xác gió, và thằng bé hiểu ngay là phải cộng sinh với gió, nó không thể bắt được gió cũng như gió không dạy được nó: giữa gió và nó có mối tương quan biện chứng hết như tự do và con người; hết như tư tưởng và con người: con người không thể nhốt tư tưởng, không thể nhốt tự do. Nhốt tự do, nhốt tư tưởng cũng vô ích như nhốt gió. Thằng nhỏ năm tuổi đã “ngộ” ra lẽ sống bình đẳng trong trời đất: Gió đối với

nó là một thực thể khác và hơn nữa: gió là người khác. Vì không bắt được kẻ kia phải theo cái lẽ phải của mình, thằng nhỏ chấp nhận đối phương, để lữ thừa điều kiện sống, điều kiện giỡn, khả năng hưởng thụ, khả năng sống còn. Sự từ chối bạo lực, từ chối đàn áp, nơi thằng nhỏ dẫn nó đến một thế giới mới đầy thú vị, hoà bình và hạnh phúc.

Âm thanh của đời sống

Bình Nguyên Lộc cho biết Nhốt gió là truyện thật giữa ông và người con trai cả, chúng ta lại càng thấy cách nhà văn rút từ kinh nghiệm nhìn, ngắm, suy nghĩ, sống thật của mình như thế nào để làm ra tác phẩm nghệ thuật: Ông không chịu dừng lại ở nhận xét bề ngoài của hiện tượng, mà ông còn tìm cách bóc vỏ, để vào sâu hơn, tìm đến bản chất, đến cơ năng bên trong của hiện tượng, của những thực thể như lá, gió, rừng, nắng, đất, nước... Những thực thể ấy hiện diện quanh ta, nhưng không mấy ai chú ý. Bình Nguyên Lộc khác. Đọc văn ông, cảm tưởng đầu tiên là ông viết rất phớt (nếu chỉ chú ý đến khía cạnh “kể” hoặc giải thích nhiều người cho ngay là dở) phải đọc lại lần nữa mới thấy hay, và đọc đến lần thứ ba mới thấy tất cả cái nền tư tưởng sâu lắng của Bình. Vì vậy mà Sơn Nam cứ “phải đọc” Nhốt gió, đọc mà không hiểu tại sao: “thỉnh thoảng đọc lại năm ba hàng, tỉnh cờ, lại thấy vui và mới. Nó giống như ca dao, những câu ca dao bằng văn xuôi”. (dẫn theo bài của Võ Phiến, trong tuyển tập BNL). Cái mà Sơn Nam thấy vui và mới, là gì? Mà tại sao lại mới giống như ca dao? Cái đó chính là giá trị vĩnh cửu của một văn bản, vừa hiện đại (mới) vừa cổ điển (ca dao).

Lý do đưa đến cảm giác ấy có thể là như thế này: Bình Nguyên Lộc đối xử với những thực thể tầm thường một cách bất thường: chúng ta nhìn những vật xung quanh một cách nhàm chán, bởi lúc nào chúng cũng có đấy, tưởng chúng không hề thay đổi, chúng im lặng vô cảm. Bình Nguyên Lộc nhìn, nghe mọi vật dưới những góc độ khác: ông để ý đến đời sống riêng của chúng, và chính cái đời sống riêng này, quan trọng hơn đời sống thứ nhất (đời sống vô cảm mà ta cấp cho nó). Cho nên ông để ý đến hành động cón con của một thằng bé năm tuổi muốn “nhốt gió”, đến tiếng “trở mình của lá chết”, tiếng “đất hả hợng khát nước”, tiếng “đồng hồ bụng” của anh Chím Rắc báo hiệu đã đến trưa, tiếng phổ ký hát: “Vách bên trái cà phê không đậm, nhớ lược bằng vọt mới nghe không?”, “Người này ba muỗng đường, người kia một muỗng rượu” v.v... Tất cả những tiếng tầm thường của đời sống, được ông nghe, và ghi lại lần đầu. Sau ông, người ta thấy cái cách ghi lại âm thanh ấy, cách mô tả chi tiết ấy, tinh thần bắt mạch đất nước và con người ấy tái hiện trong Sơn Nam (Hương rừng Cà mau, 1962), trong Võ Phiến (Đất nước quê hương, 1973) v.v...

Bình Nguyên Lộc là nhà văn đầu tiên đã trình bày một diện mạo rất lạ về vùng đất mới, bằng cái nhìn “ngây thơ” vào đời, cái nhìn “biết người biết ta” của thằng nhỏ năm tuổi, cái nhìn khôi nguyên của một nhà thơ vừa khám phá ra vũ trụ: đất nước và con người.

Điểm thứ nhì, ông dùng âm thanh tiếng Việt để tạo âm, tạo động mà không cần đến phụ tùng nào khác. Tiếng Nam của Bình Nguyên Lộc giàu âm thanh hơn tiếng Bắc nhiều: rụp rụp, rôm rả, rôm rốp, tươi rói, mỏng lét,... Sự láy âm, láy ý đã biến ngôn ngữ từ chức vụ thuần túy diễn tả, sang chức vụ tạo thanh, tạo hình. Và Bình đã xử dụng khả năng thứ nhì này một cách tài tình khiến những quang cảnh, hiện tượng mà ông mô tả trở thành những cảnh nổi.

Nguyễn Tuân là người cực kỳ nhạy cảm, ông “nghe” thấy tiếng lửa reo trong lò sưởi, tiếng các loại gỗ cháy khác nhau... Nhưng Nguyễn Tuân nghe tiếng sự vật theo “lối Bắc”, dùng chữ đầy chất thơ, mượt mà uyển chuyển theo lối Bắc, văn Nguyễn Tuân thể hiện mỹ tính nhân hậu thuần túy Bắc, cũng như thơ Nguyễn Du đặc giọng Bắc, thỉnh thoảng mới có vài âm Nghệ, mà phải Hoàng Xuân Hãn mới nhận ra. Bình Nguyên Lộc thường “nghe” ở chỗ người ta “ngửi”, (ông nghe mùi), đó là một đặc chất Nam kỳ (xuề xoà mà nên thơ) và ông ghi lại tiếng sự vật bằng tiếng Nam, chân chất và thô nhám, làm nổi bật tính gồ ghề sần sủi trong ngôn ngữ và âm thanh tiếng Nam. Có thể nói các nhà văn Bắc làm phim phẳng, nhà văn Nam (khi xử dụng thuần thực tiếng Nam như Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc), có thể làm phim nổi. Phi Vân trong Đồng quê (1943, Nxb Bốn Phương in lần thứ ba, không đề năm), cũng đã có mạch văn đầy âm thanh như vậy (Hồ Trường An cũng đã nhắc đến trường hợp Phi Vân). Tuy nhiên, văn

Phi Vân là văn phóng sự, mang chất hài hước mua vui, Phi Vân chưa đạt đến mức độ dùng âm thanh để diễn tả toàn bộ đời sống như Bình Nguyên Lộc.

Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ví dụ với một cuộc đua ghe trên sông Đồng Nai, Bình Nguyên Lộc cũng có thể vận dụng ngữ âm như yếu tố chính để thực hiện cuốn phim có âm thanh nổi:

“Một hồi trống. Tức thì mấy mươi chiếc ghe chuyển mình, lượn tới để sắp hàng.

Một tiếng súng. Trả lời tiếng súng ấy, mấy mươi chiếc phèng la đánh lên một lượt, rồi mấy trăm tiếng người hô lên một lượt để ra hiệu khởi hành:

Phèng!

- Hè!

Phèng!

- Hè! [...]

“Bây giờ sông nổi sóng. Mũi ghe rẽ nước vo vo. Giầm chém xuống mặt sông làm bắn nước lên trắng như bọt thác.

Phèng!

- Hè! [...]

Hai chiếc ghe giữa đi kề sát nhau. Dân bơi bên này dùng giầm mà chém vào tay dân bơi bên kia. Cuộc chém trả gây thành một trận thủy chiến tai hại cho cả đôi bên. [...]

Ghe An Thịch lẩn hơn nghe Ba Doi nửa mình. Ghe sau hỗn hển rượt theo, coi muốn hụt hơi mà chỉ nhích lên được một nửa gang thôi. Đã kém, nó lại không đi đường ngay lối thẳng, mà chĩa xéo mũi vào bờ bên này.” (Đồng đội, trong Ký thác, các trang 113, 114, 136).

Chính ngữ âm trong tiếng Việt đã làm cho cuộc đua thuyền trên sông Đồng Nai có vị rùng rợn của một cuộc thủy chiến, với thứ ngôn ngữ anh chị, chằm bập như những nhát búa:

“Tám Tư khà một cái dài như rắn hổ, đặt tô trà Huế xuống bàn một cái cộp, rồi hỏi:

- Mày liệu làm sao?” (sđd, trang 131).

Không khí, giọng kể và tiếng nói ăn rập với nhau, trong nhịp điệu âm thanh và ngữ nghĩa lạ lùng, từ tên người: Tám Tư, Tư Nét; tên đất: Vầm Tắt, Cồn Gáo, Ba Doi, An Thịch, Rừng Sát...

đến các âm thanh khác như: ăn rập, tái lét, rượt bồi, xà bát, có u, có nần... đều đồng loạt ướp ngằm đao búa với ý đồ khiêu chiến, chém trả: Hành động, ý đồ và ngôn ngữ có gì ăn khớp với nhau, trong cuộc chiến khốc liệt giữa hai làng băng đảng: Ba Doi-An Thịch. Cả đến lối chào của kẻ chiến thắng cũng mang hình ảnh quái gở: “Ba mươi chiếc giầm sơn đỏ của ghe An Thịch bỗng đưa cao lên một lượt để chào quan khách trong bờ. Khán giả có ấn tượng như thấy một con rít chạy tới đó rồi ngã lăn đùng ra, đưa mấy trăm chân lên trời” (trang 137).

Bình Nguyên Lộc dùng chữ như những quân cờ tác chiến: trong trận địa, chữ cũng xung phong, ông vận dụng tất cả “khí giới chữ nghĩa” trong tay, để “làm sống” lại tinh thần “quyết thắng” làng xã: mọi đòn đều tốt, mọi thủ đoạn đều khả thi. Tác phẩm gói ghém, cô đọng như một thứ échantillon của tinh thần thua đủ mất còn Nam-Bắc, trong truyền thống lịch sử không mấy vinh quang của dân tộc.

Khuynh hướng hiện thực thô lậu:

Nếu âm thanh là yếu tố thứ nhất, thì chuyển động là yếu tố thứ nhì, xác định bản chất của vạn vật: dưới mắt Bình Nguyên Lộc mọi vật di động không ngừng:

“Cây tằm ngậm nơi môi chàng điên cuồng chuyển động. Nó hơi đủ chiều, xoay đủ hướng, có khi nó nằm yên để người ta đoán thấy chàng đương cần răng dữ tợn” (Nhốt gió, trang 4).

“Ruồi mặc sức mà bay vù vù, mà đậu trên các món ăn, trong sự im lặng nặng nề ấy. Hơi nước mặc sức mà đọng chung quanh mấy ly nước đá, không ngón tay nào rờ tới ly để xoa những giọt nước trắng mờ đang đơm lổm chổm trên vách pha lê. Cùng với tim của người quanh bàn, thời gian như ngừng hẳn lại” (Nhốt gió, trang 4).

“Mấy mươi lò gốm, nóc dài, đen khói, như cổ trèo lên dốc. Khói đen, dày và đậm trào lên khỏi đầu lò; khói dày thành khối cứ trào lên như nước mọi; trào lên, trào lên cao, gặp gió nhẹ, nó chảy thành những mạch khói, cuồn cuộn đi xa. Trong khi đó thì những lưới lửa cứ thò ra khỏi mấy lỗ thông hơi ở hông lò”. (Lò chén chòm sao, Nhốt gió, trang 27).

“Có khi đang đêm trời mưa âm ỹ, anh nghe chõng tre anh đang nằm lác lay, dao động, toàn thể đám đất rung chuyển như cơn địa chấn sắp đến. Đó là rác mục đang biến thành đất, gặp mưa nó dễ xuống, lớp đất trên cũng sụp theo” (Cái Bách- xê, Nhốt gió, trang 36-37).

“Lửa cháy lán qua hai bên, lán vô trong sâu. Người ta, từ trong đó chạy ra như kiến. Con nít khóc, đòn bà la, tre, nửa nổ rắc rắc. Mái nhà cứ nối tiếp nhau mà cháy như sáp. Nhiều căn nhà hình như là có chứa dầu xăng trong chai. Khi lửa bò qua đó thì nghe tiếng nổ, rồi ngọn lửa bùng lên một vài giây.

Gió nghe lửa rủ, kéo tới. Lửa gặp gió mừng rỡ, càng hung hăng thêm” (Nhốt gió, trang 42)

Nghệ thuật kết hợp âm thanh trong tiếng nói với sự chuyển động của vật thể, chiếu vào những sự kiện nhỏ nhoi như con chấy, con rận, cái răng, cái tóc, cái tăm... đã được Bình Nguyên Lộc khai sinh. Chưa thấy trong văn Hồ Biểu Chánh, cũng chưa có trong lối viết Tự Lực Văn Đoàn. Thế giới quan tế vi và thô lậu trong Nhốt gió, xuất hiện năm 1950, tạo xúc cảm mà không có vị lãng mạn, đã trở thành một lối hiện thực mới: hiện thực thô lậu và ảnh hưởng sâu xa đến những người viết đi sau, như Sơn Nam, Võ Phiến, Nhật Tiến, Thanh Tâm Tuyền, Lê Xuyên, Thụy Vũ, Hồ Trường An... Một tình cảm khác thường xâm chiếm tâm hồn người đọc, nhất là những người gốc Bắc, bởi Bình Nguyên Lộc không chỉ dùng thứ ngôn ngữ “địa phương” đầy tiếng “lạ hoắc”, mà lại còn cả tiếng Triều Châu: “Huệt nía, huệt cun cun”. Chỉ riêng một nhận xét thực thà thô vụng của anh Pô: “Cả trăm năm nay người mình và người An Nam sống chung lộn với nhau một đời sống cực khổ, lai bậy hết, thét rồi không còn biết ai là Trung Hoa, ai là An Nam nữa” (trang 29), đã mang chất gì như “tình nhân loại”, nhưng anh Pô đâu có biết đến chữ nhân loại sang trọng như thế, anh chỉ nói lên ý nghĩ quê mùa của mình trong một thế giới ít chữ; một thế giới lai, chung lộn yêu thương, nghèo khổ, trời nước, bọt bèo, của vùng Sa Thổ nào xa lác miệt Triều Châu pha với làn khói bốc lên ở lò chén Chòm Sao, miền Hậu Giang đất Việt.

Đối diện với một thứ truyền thống dân tộc cổ hủ dựa trên tinh lọc, không thích lai giống, chống việc lấy người ngoại quốc, Bình Nguyên Lộc đã xây dựng một thế giới lai: thế giới chung lộn, lai tạp, giữa người Việt và người Hoa, giữa người Việt và người Chăm, giữa người và ma, người và cỏ cây, một thế giới gắn liền con người với đất nước đã “bốc lên” trong Nhốt gió, từ Nhốt gió. Thế giới đó có ông Cựu Xã An nghe được tiếng đất hấp hối. Nó hấp hối chậm chậm. Ban đầu là cái xa quay nước suối, đang kiệt sức: “Cái xa nó quay làm biếng như cái chong chóng của trẻ con lúc vừa tắt gió. Có khi nó đứng sượng lại, mặc dầu nước suối vẫn chảy xiết. Những lúc ấy thì nước bị vật liệu xiêu vẹo của cái xa cản lại, kêu khàn khàn. Ông Cựu Xã An nghe như cái xa thờ hỏn hỏn gần muốn đứt hơi. Nó ngừng như vậy lâu lắm, ông Cựu Xã An tưởng chừng như đó là phút cuối cùng của nó, và không bao giờ nữa, nó còn mức nước lên máng xối để tưới đám đất ông.(...)”

Nhưng mà... nó lại quay. Trông bộ tịch nó ráng lắm, như là một người té quỵ, cố lồm cồm dậy. (...)

Những ống tre mức nước mà cái xa nặng nhọc đưa lên cao, vì sút dây, trật ra một bên lại trút nước trở xuống suối chớ không rót vô máng xối. Ông Cựu Xã An cứ nhìn những nước trút bậy mà tiếc, trong khi đám đất ông nó khát hả họng.

Đất hả họng thật. Nó nứt ra như để hứng sương cho đỡ khát. Cỏ ở đó khô cỡ quãng xuống một tấc thuốc là nó cháy chạy theo không kịp.

Ông An đứng nghe con suối trong khảnh đồn, bụng cứ lầy lầy rằng sao những người hời xưa khai đất lập làng lại tìm chỗ khô hạn như vậy. Mà lạ sao đất không nuôi nổi người mà đã bao đời rồi người vẫn ở đây. (...) Mặt đất đã cạn nguồn sống, mà lòng đất cứ bịn rịn hoài. Nó đã nuôi sống người, người sao nở bỏ đi để nó chết khát” (Đất hấp hối, Nhốt gió, trang 46-47).

Trong thế giới quê mùa hạn hán, đói khát, nứt nẻ ấy, con người chưa biết cắt sợi nhau dính liền với bụng mẹ là đất, cuống rún họ chưa lìa khỏi bụng đất, họ có cha là nước, anh là gió, em là mưa, bà con với hươu nai, dị thảo. Con người đó nghe được nỗi đau của vạn vật, con người đó bị gió hành, con người đó có khả năng phân biệt giữa tiếng gió và tiếng lá: “Ồ vườn, ở rừng, trời gió, người ta chỉ nghe tiếng cây, tiếng lá, rồi ngỡ là nhờ cây lá, gió mới kêu. Ở đây mới rõ

thật là gió có tiếng riêng của nó, không nhờ gì hết. Nắng càng xuống, gió càng lên và tiếng gió vù vù càng nổi dậy.

Nhà chòi kêu rặng rắc như sập đến nơi, Huấn nghe như mình ngồi trên thuyền, giữa biển cả, trong một cơn dông tố. Má anh rát dưới những cái tát mạnh của gió: khoé mắt anh nóng rực như bị banh bét ra.” (Hai buổi giậm cù, Nhốt gió, trang 91-92).

Phải vào thế giới ấy, ta mới hiểu: yêu đất, yêu nước và thương nhà, là như thế nào. Bình Nguyên Lộc không chỉ quan sát vạn vật bằng con mắt mới, không chỉ dùng những nhận xét tế vi; ông còn nhập vào thiên nhiên, vào đất vào nước, chú ý đến chuyển động của các sinh thể, ông còn chuyển thể, làm cho những tĩnh vật di chuyển, làm động lá, động rừng, động đất, động nhà; làm cho những yếu tố phi vật chất như gió, nắng cũng chuyển thành cụ thể sờ mó được. Bachelard kinh nghiệm rằng: khi ta bắt gặp trong văn chương một sự chuyển thể từ tĩnh sang động, từ lỏng sang đặc như thế, ấy là dấu ấn một nghệ sĩ lớn. Người ta nghe thấy trong Nhốt gió, biết bao di động, biết bao chuyển thể, trong tiếng “nhà chòi kêu rặng rắc”, trong những chuyển động liên hồi của nắng, gió: “nắng càng xuống, gió càng lên”, trong “cái tát mạnh của gió”, hoặc có thể phân biệt “gió có tiếng riêng của nó”, ngay cả những thực thể bị bắt buộc phải ở vị trí cố định như mắt cũng có thể bạo động: “mắt ông trừng trừng nhìn như muốn vọt ra khỏi mặt” (Tôi là người, Nhốt gió, trang 132).

Sau cùng, sự gặp gỡ tình cờ giữa hai phạm trù đối nghịch, tạo ra những bức tranh sống động biểu hiện cuộc tranh đấu ác liệt để sinh tồn: “Đàn nai lớn đi lần theo, dè dặt, nghe ngóng từng mỗi bước, nghi ngại đến tiếng trở mình của lá chết, đến đám cỏ xám hiền lành. Nai đầu đàn bọc hậu, oai vệ như ông tướng soái điều binh. Nó không xuống nước, chỉ đứng canh giữa quãng từ mé rừng tới bờ ao. Một tiếng động. Nó vừa kịp quay đầu lại thì một con cọp đã rơi xuống trên lưng nó rồi. Rồi, thì rôm rốp, những móng nai bay trên cỏ.” (Tôi là người, Nhốt gió, trang 130).

Tất cả những chủ đề lớn trong văn chương đều đã xuất hiện trong Nhốt gió: con người và thiên nhiên, con người và đất nước, con người và cõi âm, di dân và sống còn, với một giọng văn quê mùa, khiêm tốn. Ông kể chuyện dềnh dang như những người ít học, nhưng không phải người nhiều chữ nào cũng có khả năng đọc và hiểu ông; ngược lại người bình dân chắc chắn thán lối kể chuyện của ông, bởi Bình Nguyên Lộc là lương tâm của họ, ông nói tất cả những gì họ nghĩ mà không viết ra được.

Sàigòn, thổ ngơi thơm phức hồn ma cũ:

Làm sao mừng tượng được Hàng Châu nếu không có Tô Đông Pha. Một thành phố dù đẹp đến đâu, nhưng nếu văn chương chẳng đoái hoài, rồi cũng sẽ “cát bụi trở về với cát bụi”. Nếu Platon không nhắc đến Atlantide, liệu ảo thành này có “sống còn” đến ngày nay.

Huế, Hà Nội, có cái may và cũng là cái rủi được nhiều người nhắc đến. Hầu như chẳng có nghệ sĩ gốc Bắc, gốc Trung nào mà không có vài câu văn, lời thơ, bản nhạc... ngậm ngùi, nhớ thương, ca tụng thành phố của họ. Sự lạm phát tình cảm, lạm phát tự hào, có thể đưa đến lạm phát quyền uy, lạm phát chính nghĩa. Sài Gòn không có cái may ấy và cũng chẳng có cái rủi ấy, bởi Sài Gòn không thơ mộng như Huế và không có bề dày lịch sử như Hà Nội.

Bình Nguyên Lộc biết rõ điều đó: “Thủ đô miền Nam là một thành phố mới. Cây, đá, nhà, phố, phong tục, đều chưa mang được cái vẻ cổ kính, chưa biết kể về những kỷ niệm cảm động để quyến luyến con người.” (Sông ông Lãnh, Những bước lang thang... nxb Thịnh Ký, 1966, trang 12).

Chưa nhiều kỷ niệm, nhưng Sài Gòn có một không gian, một nền đất và một hiện tại, đủ để nhà văn dẫn chúng ta vào “Những bước lang thang...”, tìm lại bản lai diện mục của thành phố sinh ra từ một dòng sông, chưa kịp có dĩ vãng:

“Con sông con thân mật, đứng bờ bên này hú một tiếng là bên kia nghe liền...”

Con sông gọi tình, thỉnh thoảng màu nước trong xanh biến ra vàng sậm vì từ lòng cạn vẫn lên phù sa gọi nhớ Thủy Chân Lạp hoang vu, nê địa, gọi nhớ cuộc đổ xô vào Nam, gọi hình ảnh đẹp đẽ của đoàn người chiến đấu với thiên nhiên để khai thác đất mới...

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai vào Bến Nghé, Đồng Nai thì vào.

Con sông làm vận thừa cho một giang cảng sầm uất, (cái bụng của Sài Gòn), tập trung tất cả ghe thương hồ của một hậu phương trù phú [...]

Một người bạn ghe nào đó, không tiền để đi hưởng các cuộc vui của thành phố tương bưng, ngồi trong khoang thuyền gầy nhẹ chiếc độc huyền, và cất giọng nói thơ.

Với tiếng nhạc quê mùa, hương gió của Đồng Nai, mùi bùn của Ba Thắc, tất cả linh hồn của đất nước như đã theo thuyền buồn mà về đây.

Con sông đặc biệt Á đông với những chiếc ghe dùng làm nhà, trên mũi chèo vài ba cây cảnh, trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ, một con gà muông cất cánh bay mà ngại chết đuối.

Nên chi, đi xa mười năm vẫn nhớ Sài Gòn. Không nhớ những phố lớn nhà cao vô vị vì giống phố nhà nơi khác, mà nhớ con sông nhỏ nhỏ, khổ đau vì chở nặng những ghe chài khảm lừ hàng hoá, thủ phạm người vợ hiền chăm nuôi con dại, và bố ngỡ như một chị nhà quê vào thành phố.” (Sông Ông Lãnh, Những bước lang thang..., trang 14).

Giọng văn thâm thúy giữa người và sông, đôi khi sông biến thành người, một thứ đối thoại tay ba giữa người viết, đối tượng được viết và linh hồn đôi bên: người ôm lấy sông, vỗ về, an ủi như an ủi một người vợ, một người mẹ, bao năm âm thầm lam lũ làm những việc nhỏ nhoi và cực nhọc nhất để nuôi sống gia đình, nhưng có ai biết đến công lao dưỡng dục can trì, thủ phạm ấy. Sông mẹ nằm đây nghe cả chỗ thất ngoặt của tâm hồn mình. Những chiều tối một tay chơi nào đó, cất giọng “nói thơ”, trong tiếng nhạc quê mùa phát ra từ chiếc đờn một giây, một gáo. Tất cả chất quê, chất vụng về thô lậu của Sài Gòn tan loãng trong mùi bùn Ba Thắc, ngậy lên linh hồn của đất nước, một đất nước 80% dân chúng làm nghề nông. Một đất nước 80% tìm thấy căn cước của mình trong lòng nước, trong dòng nước.

Con Sông Ông Lãnh hay con Kinh Tàu Hủ là vòng đai nhẹ, là xa lộ nước ôm siết bụng dưới của Sài Gòn, bằng hệ “thương hồ” chở “khảm lừ” trái cây và các hàng hoá khác chăm nuôi thành phố, không quên các món ăn khuya: “Ở đây không có xe hơi, không có ra đi ô, không có trẻ nô đùa, nên những tiếng bí mật của đêm trường mang rõ linh hồn của nó, âm thanh có sự sống đã đành mà cho đến tiếng động, lấm khi cũng thành nhạc.

Một chiếc xuồng tam bản, chuỗi êm rơi trên mặt nước, một mái chèo khua nhẹ trên dòng kinh, một đèn dầu leo lét soi mờ bóng một cô chèo xuồng, rồi từ tất cả các thứ ấy, vẳng lên: “Ai... chèo đậu... cháo cá... hông?” (Quà đêm trên sông Ông Lãnh, trang 15).

Đấy mới là một Bình Nguyên Lộc chưa thoát khỏi ảnh hưởng Thạch Lam, nhưng còn một Bình Nguyên Lộc khác, từ Thạch Lam rẽ qua ngã khác: không dựa trên nền lịch sử đã có mà dựa trên nền lịch sử chưa thành hình, trên quá khứ chưa thành quá khứ của thành phố: Bình Nguyên Lộc dùng hiện tại, cái đang có trước mặt để xây dựng quá khứ, bởi vì ông biết “Đất, có ở lâu, tình đất mới sâu”, nên ông đào xuống, đào sâu vào lòng đất, lòng người để tìm cái dĩ vãng chưa có của Sài Gòn:

“Tình đất Sài Gòn tản mát trong người trong vật. Nhứt là trong vài câu ca dao hiem hoi. Vì hiem hoi nên tình không thoả. Vì không thoả nó mới cố lắng sâu như để tìm chính mình, trong chỗ không có gì hết.” (sđd, trang 24).

“Tình đất Sài Gòn tản mát trong người trong vật” là gì? Nếu không là sự sống chung giữa người sống và người chết; sự sống chung ấy đã “xảy ra” trước Sài Gòn rất lâu, ở những nơi xa xăm, những thế giới khác: thế giới vương mộ Ai Cập, thế giới xác ướp Pérou cách chúng ta ba bốn ngàn năm.

Người Ai Cập xây âm cung cho người chết, để duy trì cái vô cùng sau khi chết. Ở Thèbes (tức Louksor bây giờ) sông Nil chia đôi kinh thành: hữu ngạn là dương cung, triều đình với những lâu đài tráng lệ Louksor, Karnak. Tả ngạn là âm cung: đền đài của người chết chìm sâu trong lòng cát. Người Ai Cập gọi những nhà mộ trong âm cung mới là sinh cơ (maison de vie), nhà

sống. Công việc ướp xác (được thực hiện trong sinh cơ) chuẩn bị để người chết ra đi, sống đời thứ nhì trong cõi vô cùng, không bao giờ còn phải chết.

Du khách đến Louksor bây giờ, đêm đêm có thể dạo chơi trên bờ phải sông Nil, hoặc ngồi trong du thuyền hay khách sạn cửa nhìn sang tả ngạn, sẽ thấy một cầu vồng ánh sáng bao bọc âm cung như một thị trấn sầm uất. Từ dãy sinh cơ cửa ngõ, vọng ra những âm thanh đồng thấp, pha trộn tiếng gió hú, tiếng cát hò, tiếng khí giới va chạm trong nhà sống của Ramsès II, tiếng nhã nhạc trong sinh cung của hoàng hậu Néfertari, vợ yêu của Ramsès II. Lắng tai nữa, ta còn có thể nghe được cả tiếng gieo mạ, tiếng hái dâu, tiếng dệt cửi, tiếng “chồng cây vợ cấy con trâu đi bừa” của đám nông dân, trong chung cơ dành cho thợ thuyền, nông trại. Họ vẫn sống đầy đủ đã xa ta hơn bốn nghìn năm.

Trên xứ Pérou, Nam Mỹ, rải rác trong những khu di tích các nền văn hoá như Chavin, Paracas, Moshica, Nazca (tiền thân của văn minh Inca sau này), sự bảo tồn linh hồn và thể xác người xưa còn thắm thiết hơn: người chết được giữ lại trong tư thế ngồi xồm của bào thai đang chuẩn bị chào đời. Xác ướp mặc áo đẹp, đeo mặt nạ trang điểm như lúc còn sống, không chôn mà ở riêng một gian khác trong nhà. Hàng năm, trong dịp giỗ kỵ, lễ lạ, người chết được con cháu ôm ra, ngồi cùng bàn, đoàn tụ ăn cỗ với con cháu.

Hai thế giới Ai Cập và Nam Mỹ xưa, có gì tương hợp với câu thơ của Bình Nguyên Lộc: Thổ ngại thơm phức hồn ma cũ.

Sài Gòn, mới hơn hai trăm năm, chưa kịp có quá khứ lịch sử, cho nên nhà văn phải tìm cho thành phố một quá khứ khác, thắm sâu trong lòng đất, lòng người với những “hồn ma cũ”. Chỗ cách biệt sâu xa giữa Sài Gòn của Bình Nguyên Lộc và Huế, Hà Nội của các nhà văn khác, là ở đó. Ông dựng lại Sài Gòn của ông, không bằng kỷ niệm, bằng trí nhớ, bằng óc tưởng tượng như mọi người mà ông dựng lại thành phố bằng da thịt người chết, hết như thủ pháp của người Ai Cập xưa:

Một hôm “Đi trên vỉa hè, phố Bùi Chu đến góc Bùi Chu - Bùi Thị Xuân bạn bỗng nghe một cảm giác là lạ dưới chơn. Vỉa hè đất thịt bằng phẳng bỗng gập ghềnh và làm cho tiếng giày của bạn vang lên. Nhìn xuống, bạn mới nhận ra dấu vết của một mả vôi trám cả bề rộng khá lớn của vỉa hè” và bạn khám phá ra “thành phố của ta xây cất trên một bãi tha ma minh mông”. (Hui nhị tỳ II). “Ở đâu cũng mả hết, nhứt là Ô Ma. Người ta nói Ô Ma tức là “Phía vũng lầy” (Aux mares) của tiếng Pháp. Sao ta chôn xác người ở xóm vũng lầy? (...). Mả mả ở Sài Gòn thân mật quá chừng. Người ta sinh hoạt giữa mả mả như quen biết với ma dữ lắm”. (Hui nhị tỳ II).

“Bạn ở Sadéc trôi nổi lên đây làm ăn mà rủi có mạng hệ nào bạn, bạn đừng lo bỏ thân nơi xứ người. Trong nghĩa địa, bạn sẽ gặp đủ mặt người đồng hương giữa một ô riêng dành cho tỉnh Sadéc.

Những đêm mưa dầm, ma ở đây chắc không lạnh bao nhiêu, vì quanh họ đồng đúc những khuôn mặt thân yêu, tha hồ mà trò chuyện cho ấm lòng.

Tỉnh này muốn qua tỉnh kia thăm bạn, chỉ phải bước qua một hàng rào. Gần hai mươi tỉnh sát cánh nhau để dựng lên một miền Nam trong cõi âm.

Người sống hay đòi thống nhất nhưng họ lại bắt người chết phân ly: Bắc Việt nghĩa trang, Trung Việt nghĩa trang, và Nam Việt nghĩa trang này là ba thế giới riêng biệt không có đường xe lửa nối liền.

Riêng dân chết ở Nam Việt họ tự trị mỗi tỉnh một ô riêng ngăn ranh giới bằng dây kẽm gai, ý chừng đề ngừa xâm lăng” (Hui nhị tỳ I).

Tất cả sinh hoạt kỳ thị của người sống, chôn cùng, nhập mộ, diển lại trong đất chết. Tính kỳ thị Nam Bắc, kỳ thị làng xã, rất sâu trong lòng người Việt, di xuống tuyền đài, ô nhiễm cõi âm.

Chưa hết, ở nghĩa địa đất thánh nhà thờ Cầu kho, bạn còn gặp một cảnh chung sống âm dương kỳ lạ:

“Những ngôi mộ bia bị giấu mắt dưới những nếp nhà lá nhỏ như chiếc khăn mu xoa, rồi trong đó, đám người kẻ dương gian người âm cảnh, ngủ chung với nhau.

Nếu có ma thì ma ở đây rất sợ người ta, những người lỳ lợm; mả mới mả cũ gì họ cũng cất nhà chồng tưới lên.

Nhiều nhà mồ biến thành trại mộc và có vài ngôi mộ có rào sắt, bị người ta dùng làm chuồng heo”. (Hui nhị tỳ I).

Rút cục, cảnh sống chung âm dương trong Hui Nhị Tỳ chỉ là nền đệm cho một bối cảnh sống khốc liệt hơn: cuộc cạnh tranh sinh tồn.

Cuộc cạnh tranh sinh tồn

Trong truyện Ba con cáo (Ký thác) sự tranh đấu dành miếng ăn đã đạt tới cực điểm đáng cay, xót chua, tàn ác. Ba người-cáo sống chung trong nghĩa địa đất thánh Cầu Kho: Sáu Sừu, một tay anh chị gặp bước đường cùng, một mù điếm hết thời, giấu tên và một con chồn, cả ba chia nhau hai “căn hộ” dựng trên mả.

Cảnh người sống squatter đất người chết, phong tỏa nghĩa địa, lấy “nhà chết” làm “nhà sống” trở thành một hoạt cảnh hài hước. Nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc ở đây là sự chuyển thể từ bi sang hài từ hài sang bi, hay chính hài đã là bi, bi đã là hài:

“..nghĩa địa phải chịu nạn hơn hẳn [...]”

Họ cất vây tứ phía ngôi đất thánh và vòng vây cứ càng ngày càng siết chặt lại, người chết không còn lối nào để thoát ra được nữa”. (Ba con cáo, Ký thác, trang 38). “Không bao giờ kể sống và người chết lại sát cánh nhau đến thế. Ông đã chết rồi, ông choán đất làm chi cho nhiều, trong khi tôi không có lấy một vuông nhỏ để mà cắm cây cột gỗ, vậy ông thứ lỗi nhé!” (trang 38)

“Một khi xâm nhập vào địa hạt của người chết rồi mới nhận ra rằng cuộc đời bên ngoài dầu đau khổ bao nhiêu cũng còn ấm chán”. (trang 37).

Người sống xâm nhập vào đây, là đã như chết, là đã hoá cáo.

Con cáo thứ nhất là một con chồn chính hiệu, cư dân lâu đời nhất ở đây, đục lỗ làm nhà dưới ngôi mộ cổ, biệt lập trên một “cù lao”, bùn lầy nước đọng, dân chung cư không ai dám bén mảng tới. Ngày chui xuống mộ, chiếm tầng “sous-sol”. Đêm đến mò ra ăn cắp gà của bọn “láng giềng”.

Con cáo thứ nhì là Sáu Sừu, một tay anh chị trốn bố ráp, cắm chòi trên mộ, chiếm tầng trệt, nằm trên “sous-sol” của con chồn. Sáu Sừu hành nghề đạo trịch.

Con cáo thứ ba, một ma mới, mù điếm bệnh hoạn, chạy kiểm tục, đánh hơi thấy vùng “an toàn”, bèn đến định cư, cắm lều trên ngôi mộ bên cạnh, bắt bớ với Sáu Sừu.

Sự sống chung hòa bình của ba nhân vật kéo dài trong mùa nắng: cả ba đều no đủ vì có kẻ sinh nhai. Nhưng tới mùa mưa, người Sài Gòn không ra đường; Sáu Sừu không làm ăn gì được. Mù điếm già vắng khách, trùm mền nhịn đói. Hai cáo-người bèn xức cáo-chồn trước, thua đủ với nhau sau. Cuộc tranh đấu đến chết của ba nhân vật khốn cùng, trong hai căn lều cắm lều trên đất chết, như khuôn mặt tàn son phấn của Sài Gòn hoa lệ, như mặt trái của làm than, mặt chìm của xã hội, nhưng nó cũng là dung nhan tàn tạ của mọi vùng ngụ cư trái phép, của những người sống ngoài lề, của dân lậu, sống chui, suốt đời không căn cước.

Cái “kinh khủng” trong văn Bình Nguyên Lộc là ở chỗ đó: ông viết về những tình thế quái gở người sống “squatter” chỗ ở của người chết, lỳ lợm chiếm nhà chiếm đất, nhẹ như không, như kể một chuyện đùa. Kể hay, kể vụng, kể ngắn, kể dài, không văn, không vẽ, không bố cục, mới đọc qua nghe hơi hợt. Nhưng cái sâu sắc của ông lại nằm trong chính cái “hời hợt” ấy.

Bình Nguyên Lộc không tìm quá khứ lịch sử anh hùng, mà tìm những thực tại không mấy anh hùng của dân tộc. Ông mô tả thành phố Sài Gòn qua cái nhìn trực thẳng, lướt trên những không gian khác nhau: không gian sống có, không gian chết có, nghĩa địa chôn có, nghĩa địa treo có, chẳng chịt dây điện, đầy những xác điều:

“Những xác ấy bị treo lủng lẳng như vậy, có xác rơi xuống đất sau vài hôm, một tuần, một tháng, mà cũng có xác trơ gan cùng tuế nguyệt cho đến mùa mưa mới chịu để cho phong vũ làm rã thịt mục xương.

Điều sống có cá tánh riêng biệt khi bay lượn, mà chết, xác điều cũng có cá tánh nữa. Không phải xác nào cũng giống xác nào về lối chết và lối an nghỉ ngàn thu trên dây điện.[...]

Điều ơi, điều có phải là gốc người Tây Tạng hoặc người của vài bộ lạc Phi Châu mà khi chết xác không thổ táng, hoả táng mà lại không táng?” (Có những xác điều, trang 28-29).

Sàigòn là vùng mộ huyết. Chôn người. Chôn điều. Sài Gòn là mộ những bầy chim đại dột, vì miếng ăn mà phải “cảm tử đáp xuống các đồng rác” nên bị sa lưới. Mắc bẫy buổi sáng, đến tối đã nằm phơi thây trên các chảo mỡ sôi sục trong các tủu lều. Khoảnh khắc sau đã yên nghỉ trong dạ dày một thực khách. Đang no nê say sưa, bỗng nhiên Sàigòn như hấp hối “chết đi” trong tiếng “kêu cơm” của những người hành khất: “Ớ... ơ bớ cơm, bớ gạo, làm đoan, làm phước bố thí cho kẻ bần hàn...” hay một âm thanh lạc loài khác: “Ai... bột khoai bún tàu... đậu xanh nước dừa đường cát hôn...” (Âm thanh bí mật, trang 45).

Sài Gòn, bức chân dung chưa từng thấy về một thành phố, vươn lên từ bãi tha ma, vĩnh viễn sẽ chỉ là mộ địa: Mỗi người trong thành phố mang trong bụng những nắm mồ. Sinh ra để đi một vòng: từ đất để về lại đất. Xác người, hòn vật, tất cả gắn bó với đất, chết đi và sống lại trong lòng đất, tạo nên một “thổ ngại thơm phức hồn ma cũ”. Mỗi chúng sinh đều là mộ chôn những sinh linh khác. Mỗi không gian đều là “thác gian” của bao nhiêu “cánh điều” muốn vươn lên tìm dưỡng khí, nhưng lại chết yểu trong vùng khí quyển ô nhiễm của mình.

Mà không chỉ có Sài Gòn, không chỉ có người Sài Gòn, không chỉ có thổ ngại Sài Gòn, mới “thơm phức hồn ma cũ”, mà mỗi thổ ngại, mỗi đất sống, Paris, Luân Đôn, New-York... đều “thơm phức hồn ma” như thế cả, bởi mỗi chúng ta ai mà chả mang trong dạ một bãi tha ma, chôn dấu bao nhiêu vịt, gà, chim chóc...

Sài Gòn chỉ là địa điểm để nhà văn bộc lộ cuộc sinh tồn khốc liệt của con người.

Cõi âm

Nếu Sàigòn là vùng người hoá cáo, người thành ma, người ăn hiếp ma, thì trong “Cuống rún chưa lià” Bình Nguyên Lộc trình bày một thực tại khác: sự sống chung, gần như hoà bình, không tranh chấp giữa người và ma, thậm chí người còn sợ ma. Về cõi âm, cũng lại chưa có tác giả nào đi sâu vào tâm hồn người Việt đến thế. Bình không chỉ dừng lại ở những vùng đất nước, đất cạn, mà ông còn xuống sâu hơn nữa, ông xuống đến cả vùng đất dưới đất, đất dưới nước: đất âm. Ba Sa làm trung gian đi về, Ba Sa đã từng xuống “dưới ấy”, đã cam kết với “họ” từ nay không dám đụng chạm gì đến lãnh địa thần nước, thần cá nữa.

Đất âm là vùng của những sinh vật không có khả năng tự cắt rún, suốt đời gắn liền với đất với nguồn, như ông già Sáu Nhánh sống trên sông nước, trước khi chết muốn trở về “ngủi mùi đất làng” (trong Phần nửa con người). Như mớ cá “lạc mạ” (lạc mẹ) cố lội ngược dòng, trở về nơi chôn rau cắt rún (trong Bám níu). Như anh Nguyễn Văn Mun trước khi bỏ làng ra đi, bới trộm hài cốt của ông bà, cha mẹ đem theo sang xứ khác làm ăn (trong Mấy vụ quật mồ bí mật). Tất cả những người, những cá, như thế tạo nên một thế giới không cắt rún, vĩnh viễn gắn liền với đất, không chịu rời nguồn; một thế giới bán khai, bắc cầu giữa âm và dương, có khả năng giao tiếp với ma, và đó cũng là cộng đồng dân quê, cộng đồng đồng dân cư nhất và chân chất nhất trên đất Việt.

Ba Sa là một đại diện “đặc thù” của thế giới bắc cầu ấy. Sự xuất hiện của ông Ba mang những nét vừa bí mật vừa thân quen, như thể làng nào cũng có: “Ông Ba Sa là một người thuộc về cõi âm. Ban ngày không thấy ông đi đâu hết, trừ khi ông giúp đám ma, nhà héo, đi cúng chùa, cúng đình (...)

Như con cú ăn đêm, bạn bè với bóng tối, ông Ba chỉ ra khỏi nhà lúc đồ đèn để câu dằm, về mùa mưa” (Câu dằm, trong Cuống rún chưa lià, trang 84).

Những yếu tố: cõi âm, đám ma, nhà héo, cúng chùa, cúng đình, con cú, bóng tối, đồ đèn, câu dằm, đồ dòn lên một lúc như thế, trực tiếp chúng đã lập âm, lập một cõi âm, trực tiếp chúng đưa ta vào vùng nước, với Thủy tề, Thiên lôi, tầm sét; thêm những chuyện ông kể càng gây “không khí”: “...chuyện thàng cha đi câu dằm, đêm kia gặp một bà già lạnh quíu, run rẩy lên đường. Động lòng thương, anh ta cống bà ấy về làng. Nhưng dọc đường nghe càng lâu, càng

nặng, nặng quá, đi không nổi. Anh ta ngó ngoài lại thì trời ơi, đó là một cỗ hòm, lâu đời mục nát, hôi tanh. Lại chuyện anh chàng đi soi ếch, nửa đường có thằng nhỏ xin theo xách giỏ. Tới khuya, anh ta xem lại giỏ coi được nhiều hay ít... thấy máu chảy ròng ròng, ếch thì con nào con nấy cũng mất đầu, anh ta hỏi lấy thằng nhỏ:

- Bộ mày ăn ếch sao vậy?

- Ừ, tôi ăn.

- Bộ mày là ma sao mà...

Anh chưa dứt tiếng thì trời bỗng chớp lòe, thấy miệng thằng nhỏ dính máu tèm lem, túa lưa, còn lưỡi nó thì le ra dài tới rún..." (Câu dằm, sđd, trang 84- 85).

Bình Nguyên Lộc không làm việc gì khác ngoài việc kể chuyện ma, hệt như chúng ta nghe u già kể chuyện ma thuở nhỏ. Ông đưa ta trở lại không khí rờn rợn tuổi thơ, vừa nghe chuyện ma vừa rút chân co quắp trong chăn, những đêm mưa dầm gió bắc. Nhưng u già chỉ biết kể chuyện người gặp ma, mà không kể được sự giao lưu giữa người với ma, không kể được những nét tương đồng giữa hai thế giới người ma, như Bình Nguyên Lộc. Tại sao vậy? Bởi vì Bình là người đầu tiên mở cuộc "tiếp xúc trực tiếp" với ma. Giống như thằng nhỏ năm tuổi tiếp xúc với gió. Nói theo ngôn ngữ Husserl, lại có thể gọi đó là sự tiếp xúc đầu tiên với thế giới ma để biết thế giới hình thành thế giới như thế nào?

Trước tiên, bạn hãy để ý đến sự "xưng hô" giữa anh chàng đi soi ếch và thằng lỏi ma: "Bộ mày ăn ếch sao vậy?". Mày đầu, mày cuối. Tại sao anh ta không bảo: "Bộ mày ăn ếch sao vậy?" Là bởi vì mày thân hơn mày và mày thả chót như một dấu chấm, đậm tình hơn. Như vậy, trong cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người và ma: ma là ruột thịt.

Ở một đoạn khác, có cảnh thần đánh cờ: "Hai vị thần này, đen hắc, đầu đội mào hình đuôi cá, xiêm y rực rỡ những vẩy cá ngũ sắc, những vỏ ốc xà cừ. Xem kỹ lại thì thấy thần đang đánh cờ. Chừng đâu được tàn một điều thuốc bỗng nghe vị nữ thần nói: "Ông nè, ở đây nghe như có hơi phàm" (Câu dằm, sđd, trang 87).

Hoặc bọn Thần Cù (cặp rắn lớn mông đỏ, mỏ nhọn) mặc sức hoành hành: "Hễ năm nào dân làng không cúng hối lộ thì năm đó thế nào cũng bị tai họa". Khiến dân làng phải: "lập đàn làm chay để tế thần Cù, và luôn tiện bố thí cô hồn, các đảng" (sđd, trang 87)

Bản sắc dân tộc của người Việt chưa khi nào xuất hiện rõ rệt đến thế: vừa sợ thần thánh, vừa thích buôn thần, bán thánh. Truyền thống quan liêu và hối lộ không hề thay đổi khi "đối tác" là người hay thần, người hay ma. Có lẽ chưa nơi nào thần và dân, người và ma lại sống chung một cách dễ dãi và hiện thực như thế. Một thế giới đầy tị nạn tham nhũng, dân phải hối lộ thần, không thần vật chết và bọn tiện dân cũng ma giáo không kém: Lập đàn cúng bái là làm một công đôi ba việc: vừa đấm mồm bọn thần Cù cho khỏi rách việc, vừa được tiếng bố thí cho cô hồn các đảng. Cả đến thời gian ở đây cũng nhiễm chất hiện thực "kinh tế thị trường": cuộc cờ của hai ông bà thần không kéo dài canh tàn, bóng xế, mà trong khoảng "tàn một điều thuốc lá". Bà thần xem chừng ăn nói y hệt giọng bà Hương, bà Hội, còn đánh hơi được cả mùi "phàm", ý hăm dọa: đũa nào nghe lén, coi chừng nghe bậy.

Như vậy, người Việt đối xử với ma quỷ thần thánh giống người Hy Lạp, tức là coi ma quỷ thần thánh như người, "người ta". Sự giao tiếp với thần thánh có tính cách thực tiễn, bán buôn, lòi lãi. Thần thánh phò trợ nếu được hối lộ. Triệt để tuân theo đúng ý thần thánh thì còn đường sống, nếu không thần thánh vật chết. Như thế, thần thánh, trong óc dân quê, chỉ là phóng ảnh của tập đoàn cai trị: vua quan dưới thời phong kiến, tổ hợp chính trị độc tài thời nay.

Và cũng là một trong những nét chính của bản sắc dân tộc mà những chuyên gia chính trị có thể trường tồn khai thác, khi còn người, còn ma.

Tiêu diệt dân Chàm

Tội ác tiêu diệt dân Chàm, chưa bao giờ người Việt công khai nhìn nhận. Lịch sử Việt Nam là lịch sử anh hùng, mở mang bờ cõi. Linh hồn và thể xác dân Chàm là đất, đá vô ngôn.

Bà Mọi hú (trong tập Cuồng rún chưa lià, Văn Nghệ, 1987), là toà án lương tâm đầu tiên của người Việt, xây dựng công khai trên văn bản, xám hối sự sát hại người Chàm.

Bình Nguyên Lộc mở truyện bằng bức chân dung một ngọn núi “đi lạc” về phía Nam:

“...cả cánh đồng là một biển lau sậy bằng phẳng và buồn hiu.

Giữa cánh đồng, lạ lùng thay, một trái núi nổi lên, giống một hòn đảo nhỏ giữa biển cả và nhưэт là giống một cậu bé đi lạc, ngơ ngác nhìn quanh.

Nói “cậu bé” vì đó chỉ là một quả núi tí hon và chỉ cao độ bốn mươi thước thôi. Còn nói “đi lạc” là vì những hòn núi rời, tách ra khỏi khối Trường Sơn đi lang thang về phía Nam, chỉ tới mạn bắc tỉnh Biên Hoà là dừng chơn lại. Cái anh chàng đi xa hơn hết là núi Chứa Chan đứng sừng sững đằng xa kia, xanh mờ trên nền trời lam lợt. Nhưng anh ta cũng khá dềnh dàng để xứng đáng là một phần tử trong bầy Trường Sơn chớ có đâu mà lùn xịt và đi xa quá như chú núi nhỏ này.

Tuy nhỏ mà cũng có tên họ đàng hoàng, mặc dầu không được sách địa dư nào nói đến cả. Đó là núi Bà Mọi” (Bà Mọi hú, Cuống rún chưa lià, trang 53-54).

Chân dung của Bà Mọi, một chân dung núi: pha trộn đất đá và xương thịt con người. Núi Bà Mọi không chỉ là ngọn núi mà còn là sự hoá thân của một người đàn bà sơn cước, không biết thuộc bộ lạc nào, nhưng người Việt gọi bừa là Mọi.

Khi bọn người di dân kia, từ Bắc xuống Nam, chiếm hết lãnh thổ của người Chàm, ăn xém đến đất của người “Mọi”. Việt đốt rừng làm ruộng. Mọi tìm cách chống lại sự xâm lăng, nhưng cuối cùng yếu sức phải rút dần vào rừng sâu, lên núi, chết hết, chỉ còn lại độc một mình “mụ Mọi già, tóc tai bồm xồm, trông rất ghê sợ” ở lại giữ công tác du kích tuyệt vọng.

“Rừng già bị gặm ngày một, chậm mà chắc chắn, mãi cho đến ngày kia thì vòng vây đã siết chặt quanh hòn núi như ở nhà quê người ta cạo trọc đầu con trẻ, chừa lại chiếc bánh bèo” (trang 56).

“Một ngày kia”, bọn chiếm đất thấy sáu con suối phát xuất từ đỉnh núi, chảy xuống miền đất khẩn hoang dần dần cạn bớt nước, rồi cạn hẳn. Thủ phạm đích thực là mụ Mọi già. Không bắt được mụ, bọn di dân bèn vây núi, đốt rừng, tìm cách thủ tiêu mụ:

“Lửa leo núi được vài giờ thì người ta nghe tiếng hú dài ghê rợn trên đỉnh núi nổi lên.

Tiếng hú như kêu gọi một cách tuyệt vọng đồng bào sơn dã của mụ đến giải thoát mụ ta

(..)tiếng kêu của mụ mất hút trong không khí, không có lấy một tiếng vang nào vẳng lại.

Tiếng hú vang rền từng hồi, hấp hối, rồi lại nấc lên và rớt cuộc chết lằn, tắt hẳn, trong ngọn lửa cao ngất trời đã bò lên tới đỉnh” (trang 57).

Về mặt kỹ thuật dựng truyện, Bà Mọi hú chưa phải là một trong những truyện hoàn hảo nhất của Bình Nguyên Lộc, nhưng có những đoạn hùng tráng, khốc liệt, bi thảm, xứng tầm vóc núi non của lịch sử dân Chàm, xứng tầm gương oanh liệt của một vị anh hùng: một tác phẩm đáng gờm, đáng sợ, đáng kính nể. Bà Mọi hú là một nhân vật phản anh hùng trong tất cả các chiều kích. Người anh hùng ở đây không phải là Lê Lợi, Quang Trung, cũng không phải Bà Trưng, bà Triệu của Giao Chỉ. Người anh hùng ở đây là một “mụ mọi già”, cà răng, cẳng tai, cổ đeo răng cạp, chống lại bọn Giao Chỉ cướp đất. Mụ giữ đất mụ, không bằng gươm, bằng giáo; mụ giữ đất mụ bằng răng, bằng óc mụ. Mụ chiến đấu tay không với các đội quân đầy khí giới gươm đao, mụ đơn thương độc mã, một mình mụ chống lại cả một tập đoàn dân tộc hung hãn.

Khi người ta khám phá ra rằng mụ đã đứt nút nguồn của sáu ngọn suối bằng thịt cây gồ, một thứ gỗ mà khi thấm nước, nó cứ nở mãi, nở mãi...

Nước mọi trong lòng đất thoát ra chứa nhiều chất đá vôi. Chất này khô cứng lại và hoá thạch cái nút làm bằng thịt cây gồ của mụ, biến nó thành cái nút bê tông đá, không ai lay chuyển được. Lòng yêu rừng, giữ đất, giữ nước của mụ mọi già đã hoá đá, nó không thể chết, nó không bị thiêu như thân xác mụ.

Mụ chuyển bại thành thắng. Chuyển chết thành sống. Những kẻ cướp đất kia phải lập miếu thờ mụ. Hoàn trả tên núi cho mụ. Và gọi mụ bằng Bà, như Bà Trưng, Bà Triệu. Trong lịch sử giữ đất của loài người, Bà Mọi đã làm một việc phi phạm: việc chặn nước, ngăn nguồn. Bà đã chặn giặc sau khi chết. Núi Bà Mọi chỉ là một cái tên, không được sách địa dư nào của người Việt nói đến: bởi lịch sử do kẻ thắng viết ra.

Nhưng chỉ có nhà văn, nhà văn đích thực, mới có thể bắt dân tộc mình phải có một toà án lương tâm, phải nhìn nhận tội lỗi, để có thể trưởng thành trong niềm tự vấn đốn đau.

Lịch sử di dân và ý nghĩa đất nước

Lịch sử “giữ đất” của Bà Mọi, đi đôi với lịch sử “làm đất” của ông nội thằng Cộc.

Khi thằng Cộc xuất hiện trong Rừng mấm nó đã tạo ra một thế giới: Thế giới Robinson trong xóm Ô Heo khi ho cò gáy với khát vọng “thèm người”.

“Ông nội nó với tía nó đốt rừng tràn từ ngoài bờ rạch. Gió thổi vô rừng và lửa, như con vật khổng lồ, đã tấp một cái vào vào khối thịt xanh um của biển rừng tràn này. Thành ra ruộng nhà của nó mang một hình tròn kỳ dị, không tròn đều đặn vì không ai chỉ huy được sự cháy rất là rần mặt của ngọn lửa.

Cộc nhìn ruộng mình một hơi rồi cười khan lên. Đám rừng bị khoét một lỗ để làm ruộng, trông như đầu tóc trẻ con được mẹ cạo, nhưng mới cạo có một mảng thì có chuyện gập, bỏ dở công việc; đứa trẻ bị chúng bạn chế nhạo là đầu chó tấp.

Lúa ruộng chín, cây lúa cao quá, ngã rạp xuống để lòi trăm ngàn gốc tràn lên, trông như ai đóng cọc để cất nhà sàn; năm xưa đốt rừng nhưng không đủ sức đánh những gốc tràn tươi rói không cháy được này, tía thằng Cộc đành cấy lúa giữa những gốc ấy, mãi cho đến ngày nay mà gốc vẫn chưa mọc. Tía nó nói mười năm nữa tràn chết cũng vẫn còn đưa cẳng lên như vậy.

Sau lưng Cộc là những rặng tràn bị cháy sém dưới trận lửa khai hoang, không chết ngay, nhưng “chết nhất”, cứ mỗi năm chết lần mòn thêm vài mươi cây. Mấy hàng tràn đầu nám đen và trụi nhánh như cột nhà cháy, cặm hận nhìn chiếc chòi lá xa tít mù dưới mé rạch đang chứa chấp kẻ thù đã lán đất của chúng, đã sát hại chúng.” (Rừng mấm, Ký thác, trang 13-14).

Không gian và thời gian trong Rừng mấm được tổ chức một cách khác thường:

Thằng Cộc đứng một mình trong rừng, nhưng những giây thần kinh trong người nó không khác gì những chân bạch tuộc, cứ chạy sâu, chạy xa, bám đất, bám người. Nó như một thân cây đang lớn với tốc độ khổng lồ.

Mốc thời gian là hiện tại, tức là lúc thằng Cộc đứng nhìn ruộng mình. Nhưng tất cả xoay biến rất nhanh: nó “nhìn một hơi”, rồi nó “cười khan lên”. Nhìn, khác với nhìn một hơi; cười khác với cười khan lên. Nhìn là chỉ nhìn mà không động, nhìn một hơi là nhìn mà động. Cười là chỉ cười mà không động, cười khan lên là cười mà động. Trong khoảnh khắc không đầy một giây giữa lúc nó nhìn một hơi, đến lúc nó cười khan lên, là bốc lên cảnh cháy rừng ngày ông nội nó mới đến khẩn đất: trong một giây ấy, thằng Cộc đã quay lại quá khứ, nhìn thấy ngọn lửa “hung hăng” “rần mặt”, ngọn lửa có thân xác và ác tính của một con khủng long biển tràn thành một “biển thịt xanh” phơi thây trước miệng lửa. Hình ảnh con khủng long lửa đớp rừng, mới bùng lên trong óc thằng Cộc một giây, chưa kịp tắt, nó lại tức khắc trở về hiện tại: trước mặt nó là một đám rừng đã bị ông nó và tía nó khoét một lỗ làm ruộng, trông y hệt như cái đầu chó tấp của trẻ con. Thằng Cộc trầm ngâm, không biết là cái biển rừng bị ruộng ăn vụng một đám, giống cái đầu bị chó tấp, hay là chính cái mẩu ruộng trọc lóc, tự nhiên có một chòm tóc tràn xanh dựng đứng, như tóc thằng Bờm kia, là cái đầu chó tấp. Sự biến ảo hình ảnh, không gian và thời gian cùng một lúc trong óc thằng Cộc, khiến cho cuốn phim ký ức của nó cực kỳ sôi động, vừa hiện thực vừa hoang đường. Cả cái mẩu rừng tràn bị ông nội và tía nó đốt cháy mất xác kia, chết đã năm năm, mà “cẳng vẫn còn chổng lên trời”. Chúng tổ sức kháng cự mãnh liệt của thứ tràn cứng đầu cứng cổ. Trong trận chiến khắc nghiệt với bọn người di dân, bọn tràn có đứa trúng lửa chết ngay, có đứa chỉ bị cháy xém ngắc ngoải, đó là bọn “chết nhất”, những thân tràn khổng lồ hường về phía mái lều của gia đình thằng Cộc ở dưới kia -những kẻ sát tràn và lán đất của chúng- với lòng căm hận khôn nguôi.

Chỉ một đoạn văn ngắn, Bình Nguyên Lộc đã lược thấu toàn bộ cuộc chiến với thiên nhiên để sống còn của con người từ vạn kỷ. Sự đầu hàng tạm thời của rừng tràn, chỉ là khoảng thời gian hưu chiến mà thiên nhiên dành cho con người trong một hạn kỳ nhất định, để hai bên dưỡng sức trước khi trở lại cuộc tranh gan trong một đại hạn khác. Tổ chức thời gian, không

gian và hình ảnh ở đây là một tổ chức sóng thần: tới tấp, vũ bão, toại bời, không để cho mắt, tai, trí kịp nghe, kịp nhìn, kịp có phản ứng. Tất cả xảy ra như một cuộc đổ bộ bất thần của làn sóng chữ vào những vùng nhạy cảm nhất của người đọc.

Đổ bộ xuống vùng đất Ô Heo, cả ba đời nhà thằng Cộc phải sống cô độc, giáp trận với thiên nhiên, chiến thắng rừng tràm, để lập đất, lấn ra biển: cuộc chiến đơn độc của gã ngư ông và biển cả. Cuộc đời thằng Cộc, từ ông nội, tía má nó, đến nó, là cuộc di dân, Nam tiến của dân tộc ta.

Từ lúc sinh ra, thằng Cộc đã gắn bó với nước. “Quanh nhà nó có hàng trăm nhà khác, có vườn cây trái, có nước ngọt quanh năm”, và “trong thế giới bùn lầy mà thằng Cộc đang sống, ai cũng là ông câu cá, từ ông nội nó cho đến những con sinh vật nhỏ mọn quy tụ quanh các ngọn nước”.

Nhưng nó chưa biết từ nước đến đất còn phải đi bao nhiêu chặng đường, nếu không có ông nội nó. Nó đang sống vui thú ở làng, thì bỗng không hiểu sao, “tía má nó bán chiếc chòi lá đi, rồi ông nội nó, tía nó, má nó và nó, một đứa bé mười tuổi, kéo nhau xuống một chiếc thuyền cui, một thứ xuồng to mà người ta gọi là xuồng mẹ, ghe con, rồi họ đi lang thang từ rạch hoang vắng này, đến kinh hiu quạnh nọ và rồi cuộc dừng bước nơi cái xóm không người này mà ông nội nó đặt tên là xóm Ô Heo” (Rừng mắm, Ký thác, trang 12).

Đổ bộ xuống vùng đất Ô Heo, cả ba đời nhà thằng Cộc đã phải giáp trận với thiên nhiên, chiến thắng rừng tràm, làm ra đất.

Thằng Cộc chưa đủ kinh nghiệm để hiểu cuộc chiến trường kỳ này. Nó hỏi ông nội:

“- Sao mình lại tới đây nội?”

- Đã nói cho mày biết rồi. Trên xứ, mình không có ruộng, làm công khổ cả đời.

- Ở đây mình có ruộng, nhưng cũng khổ cả đời.

Ông nội thằng Cộc làm thình” (Rừng mắm, Ký thác, trang 17)

Đối cực với ông nội, thằng Cộc có những lo lắng khác. Nó thèm nghe tiếng chó sủa, tiếng gà gáy, nó thèm trái xoài ngọt, trái khế chua mà từ năm năm nay nó không được nếm. Nhưng tất cả những thứ đó cũng chẳng nhằm nhò gì, nó còn một thứ thèm khác: Thằng Cộc “thèm người”. Không bao giờ được đã cơn thèm, bởi vậy nó cứ lén ông nội và tía má nó để trốn lên gò Ô Heo một mình, vì ở đây nó gặp “người ta”.

“Tui muốn đi quá, đi đâu cũng được, miễn là ở đó có làng xóm, có người ta” (trang 18)

Có “người ta”. Mục đích của thằng Cộc là “người ta”. Nó muốn bỏ xóm Ô Heo vì nó thèm người ta. Nó muốn về làng. Trở lực vượt biên của thằng Cộc là ông nội.

Ông già biết cháu mình mới chỉ hiểu có một nửa: nó thèm người nhưng nó chưa biết thèm đất. Phải cho nó biết cả nước, lấn đất. Biết con đường từ nước đến đất bao xa, nó mới có thể hiểu được hai chữ đất nước. Và ông già đã dẫn cháu ra cửa biển, chỉ cho nó thấy cái rế của đất, chỉ cho nó việc làm đất từ nước như thế nào. Bình Nguyên Lộc không những đã có cái nhìn nguyên thủy về đất nước, mà ông còn thò tay vào việc biến đất lỏng (tức phù sa) thành “đất thịt”, ông chính là đời mắm, nằm rạp xuống để cho đời tràm chồi lên: thế hệ trước đắp đường cho thế hệ sau bằng chính thịt da của mình.

Rừng mắm như một ký thác của Bình Nguyên Lộc về chuyện mở nước, giữ đất, giữ bờ.

Văn Bình Nguyên Lộc là văn kể chuyện, ông không viết văn như một người làm văn, mà ông kể chuyện như một bà già trầu có kho tàng ngôn ngữ và văn hóa bất tận về dân tộc. Ông có kinh nghiệm về đất như chưa ai từng có: “Rồi ngày kia mày sẽ nghe rằng đất có hồn và hồn mày rất gần gũi với hồn đất”. “Vợ chồng không thân thiết với nhau hơn là mình với đất. Vợ chồng chỉ ăn ở với nhau ba bốn mươi năm là cùng, đất thì nó thấy mình sanh ra, lớn lên, già yếu, rồi nó lại ôm mình khi mình chết” (Phân nửa con người, Cuống rún chưa lìa, trang 97).

Ông là người đầu tiên viết về tình bạn và tình yêu giữa nước và đất: “Nước với đất là bạn nhau. Đất không phải là chương ngại vật của nước. Nước dịu dàng len lỏi theo đất. Nước mang phù sa mà bồi đất. Đất áp ủ nước trong lòng nó như âu yếm tình nhân Rồi đời đời, kiếp kiếp, nước và đất kết hợp thành hoa màu để nuôi dưỡng những đứa con biết thương yêu nó.” (Hai buổi giậm cù, Nhốt gió, trang 89)

Đất và nước là hai thực thể, vì tình cờ hay vì tình yêu, kết chung thành khái niệm trừu tượng: đất nước? Hay đất nước là một thực thể có linh hồn và thể xác, tồn tại “nhờ những kẻ nhớ thương, bám víu vào nó” (Bám víu, Cuồng rún chưa lià, trang 97). Trong cả hai trường hợp, lập luận của Bình Nguyên Lộc vẫn là lập luận nguyên thủy về đất nước.

Ngoài ông ra, chưa có nhà văn Việt Nam nào viết về đất nước bát ngát và sâu xa đến thế. Và cũng chưa chắc đã có một thứ tiếng nước nào diễn tả được đất nước với cả xác thịt và tâm hồn như hai từ đất nước trong tiếng Việt.

Ba con cáo

Mặc dầu là tay „bán trời không mời thiên lôi“, Sáu Sửu vẫn nghe rờn rợn khi nhìn ra ngoài.

Thánh giá trắng đứng mơ hồ trong ánh sáng lờ mờ của nghĩa địa, sắp thành hàng ngũ đông đúc, nhánh ngang của thánh giá trông mờ ảo tượng như những cánh tay người giăng ra để đón bắt ai.

Xa xa, một trụ voi có dáng một người đàn bà đội khăn tang trắng, đứng nhìn đám mồ trước mặt bà ta.

Gió đêm, cùng với dế, trùn, hóp nhau mà than vãn bên hàng nghìn mồ hoang mả lạnh, và thỉnh thoảng, anh Sáu vắng nghe như có tiếng người rên rỉ đâu đây.

Từ một ngôi mả cũ đằng xa, một ánh lửa lóe lên, nhỏ bằng ngón tay, từ từ bay lên cao rồi đi bơ vơ qua các hàng thánh giá. Lửa ma trời hay là đèn của một người đi soi ếch nào đó? Mưa dầm thảng tảm rơi trên nước ao tù khiến anh Sáu có cảm giác rằng mình đang ngủ trên một chiếc thuyền, giữa dòng nước.

Lạnh quá, lạnh ngoài da, mà lạnh cả đến trong lòng.

Người sống, một khi xâm nhập vào địa hạt của người chết, mới nhận được rằng cuộc đời bên ngoài dầu đau khổ bao nhiêu cũng còn ấm chán.

Tại phố Phát Diệm, khúc phía trên này, họ Cầu Kho có một đất thánh mà từ vài năm nay nhà thờ không cho chôn trong đó nữa.

Dân số nghĩa địa cứ mỗi ngày một tăng lên, mà không có một ai chết lần thứ nhì cả để cho số sanh và số tử bù trừ nhau hầu đất đai trống bót chỗ.

Ngoài thành phố, người ta để con, nhưng người ta lại chôn ông, nhà cửa thành thử không chật thêm được. Ở đây mồ mả sanh ra rồi già cõi dưới rêu xanh của sương gió, nhưng vẫn nằm lì đó đến muôn thu.

Vì vậy nghĩa địa phải chịu nạn hơn măn.

Nhà thờ không cho chôn xác thêm vào đó, rồi cũng chênh mảng việc trông nom đất thánh nên người sống đang thiếu đất, bèn ulla đến mà lẩn người chết.

Nghĩa địa không có vách thành. Ban đầu vài người mạo hiểm cất nhà ngay trên ranh đất thánh. Thấy không ai nói gì, một số người khác lách qua khỏi mấy cái nhà vừa cất lên, để vô trong mà xây cất.

Họ cất vây tứ phía ngôi đất Thánh và vòng vây cứ càng ngày càng siết chặt lại, người chết không còn lối nào để thoát ra được nữa cả.

Khi vòng vây siết đến lần mức chót, nghĩa là những ngôi mộ ở bìa, thì cuộc xô lấn bắt đầu diễn ra một cách đau thương.

Người sống cũng biết đau lòng khi phải dẫm lên những gò mả còn mới rành rành (nhiều mộ bìa, thánh giá, đề năm chôn là 1951) nhưng họ, ác thay, lại cũng biết lạnh. Cho nên họ cứ cất nhà trên những nắm đất ấy, xin người chết thứ lỗi, miễn là có chỗ núp mưa thì thôi. Không bao giờ kẻ sống và người chết lại sát cánh nhau đến thế. Ông đã chết rồi, ông choán đất làm chi cho nhiều, trong khi tôi không có lấy một vuông nhỏ để mà cắm cây cột gỗ; vậy ông thứ lỗi nhé! Rồi ngày sau tôi cũng hoàn lại đất như ông vậy mà; trần gian này chỉ là cõi tạm thôi, tranh nhau làm gì!

Cuộc xâm lăng lạng lẽ để tranh sống với người chết, gây ra một tai hại lạ kỳ.

Vùng đất ấy ngày xưa tuy cũng thấp mà vẫn khô ráo, nhờ con rạch Bàn tháo nước ra sông Ông Lãnh. Nhưng từ khi đô thành cho đắp đại lộ Trần Hưng Đạo, cách đây mấy mươi năm, thì ngọn rạch Bàn bị lấp, và nước mưa trên này bị bỏ tù lại đến chung thân khổ sai, vì khu ấy đất trũng mà!

Đất thánh không phải ở giữa rún đất nên không đọng nước. Nhưng vòng vây tai hại kia lại biến thành con đê ngăn nước đất thánh đổ xuống chỗ trũng hơn.

Thành thử phần nhiều ngôi mộ đã biến thành cù lao, có cù lao rời rạc, có mớ hạp thành quần đảo, không còn làm sao ra đó được nữa. Nước tù mang một màu khó tả và một mùi cũng khôn tả. Đáy ao biến thành bùn non, đi thì lún đến ống quyển.

Lau, sậy, để tha hồ mà mọc như ở bưng miền xa.

Giữa đất thánh còn sót lại một ngôi mộ cổ, kiến trúc theo bên lương mà có lẽ nhà thờ không nỡ phá đi lúc lập ra đất thánh cho giáo dân này.

Ngôi mộ ấy đồ sộ như nghĩa địa, xây bằng vôi và ô-dược, xanh đặc những rêu phủ. Lối kiến trúc rất rắc rối như một lâu đài, đầy dãy ngăn nắp với nào là đường vào lối ra quanh co và hóc hiểm.

Hôm ấy những người của vòng vây đều ngạc nhiên mà thấy một mái nhà lá dựng ngay trên ngôi mộ cổ ấy.

Nhà dựng đâu từ sớm mai đến trưa là xong cả. Họ cứ tự hỏi, và hỏi nhau làm thế nào mà chủ nếp nhà ấy lợi sinh để ra ngoài đó được. Đi tay không đã không được rồi, mà làm sao hắn ta lại mang cả gỗ, tre và lá ra đó để cất nhà?

Hỏi nhau không ai đáp được, mà cũng chẳng mong phỏng vấn thẳng cha dượng kia, họ đành thôi. Thét rồi mắt họ quen đi, nếp nhà ăn vào chân trời quen thuộc của họ, họ nhận cho nó ở đó mà không bàn tới bàn lui gì nữa cả.

Sáu Sửu ngày trước có ở xóm Phát Diệm. Năm ấy có người treo cổ trong nhà mồ ở bìa đất thánh. Anh đã vào đó với nhiều kẻ hiếu kỳ khác để xem kẻ chết treo, nên được dịp biết rõ nghĩa địa.

Hôm tháng rồi anh bị truy nã ráo riết nên cố tìm một chỗ ẩn nấp thật kín. Nhớ lại xóm cũ với cái nghĩa địa kia, anh về qua đó và rất hài lòng mà gặp hòn đảo này.

Không một viên cảnh sát nào đủ can đảm lội sinh nhút là dầm chơn trong một thứ nước nhờn nhớt để ra ngoài đảo Lỗ Bình Sơn của anh.

Nếu có cuộc bố ráp đại qui mô như hồi còn Tây thì bất quá họ cũng đứng ngoài mà nhìn vào, hú bậy vài tiếng như hú đồ bên kia sông, rồi đồ không qua thì thôi. Họ nghĩ sót một con cá cũng chưa chết ai, mà biết đâu cá đó lại không phải cá hiền, một tên ăn mày nào đó chớ gì.

Từ vòng vây ở ngoài, leo lét vài ngọn đèn dầu của những kẻ lẩn đất người chết. Xa thật xa ngoài kia, ánh sáng đỏ thành làm nổi bật lên, đen thui, những ngôi nhà lều, những ngọn cây cao. Các thứ này giống hệt những hình bằng giấy đen, người ta cắt rồi dán lên nền trời. Bỗng anh Sáu nghe rục rịch dưới sàn ván. Hôm cất nhà xong, anh lót ván lên mộ, vừa để làm nền nhà, vừa để làm giường ngủ. Dưới ván rằm ấy, lau sậy bị đè đầu xuống, và sẽ chết lằn mòn vì thiếu ánh sáng.

Anh Sáu quên, một thứ khác, cũng giống như lau sậy, mà biết cục cựa nữa kia. Vì thế đêm nay trời có trăng, anh ngồi ngó mông ra đám rừng thánh giá trắng thì anh phải một phen hết hồn trước sự hiện ra của một chú chồn to bằng con chó ta.

Chồn khua lau sậy sột soạt, rồi chui ra khỏi mộ, ngoái cổ lại dòm cái nhà mà đêm hôm qua đây chưa có. Suốt ngày hôm ấy nó nằm trong hang, không dám ló ra nên không biết ngoài này loài người làm gì mà lục đục mãi.

Đôi mắt nó lóng lánh dưới ánh trăng, ngạc nhiên giẫy lát rồi bỏ đi. Nó đã quen với con người rồi nên không có vẻ gì sợ sệt cả.

Nhưng anh Sáu lại sợ. Anh có đọc truyện Phong Thần nói chuyện mà Huỳnh Đế có một bày hồ ly mà một con đã nổi danh trong lịch sử, là cái con đã biến thành nàng Tô Đắc Kỳ; đến nay thấy chồn trong mộ chui ra, anh liên tưởng ngay đến tích cũ rồi rợn người lên.

Nhưng anh trấn tĩnh lại được. Trong dân chúng người ta tin chắc như đinh đóng cột rằng tóc người chết hóa thành con lươn, rồi con lươn hóa thành con chồn. Con chồn mà anh thấy, có lẽ chỉ là thối thân của tóc người nằm dưới nhà mồ, chớ không phải yêu quái gì đâu. Độ nửa tiếng đồng hồ sau, anh Sáu thấy chồn về, mồm ngậm một con vịt.

- A ha, đồng đạo đây mà! Anh Sáu cười mà nói thầm như vậy rồi cảm tình ngay với con thú này.

Cái đạo mà anh nói đó là đạo ... chích; trước kia, trước khi lường gạt và cướp giật, anh cũng đã đi ăn cắp gà như chú chồn này vậy.

Ngày nay anh thôi ăn cắp, nhưng lại biến thành con cáo già chuyên môn gạt gẫm thiên hạ.

- Mày cáo thì tao đây cũng cáo, vậy thì là bồ rồi.

Từ đó, hai con cáo chung đụng với nhau mà không xích mích bao giờ cả.

Nghe động dưới sàn, anh Sáu mỉm cười lẩm bẩm:

- Đồng nghiệp xuất quân đó đa!

Anh Sáu nhờ cậy con chồn này lắm. Có nó ở dưới ấy thì không còn lo rấn rít nữa. Anh mong có dịp trả ơn nó, nhưng nó có đói bao giờ đâu để anh ra tay hào phóng mua cho nó một con gà. Xóm lao động vây quanh nghĩa địa, người ta nuôi gà vịt cả bầy, nó ăn đến già cũng chưa hết.

Bỗng anh Sáu nghe có tiếng chó sủa vang dậy lên. Tiếng sủa to lắm và oai vệ lắm, có lẽ đó là tiếng chó bẹc-giê.

Rồi lại nghe nước khua lũm chũm, với tiếng chó càng lúc càng đến gần anh. Anh Sáu bước ra dòm thì thấy bạn của anh đang chạy bán sống bán chết trước một con chó to thấy mà bắt ớn.

Anh Sáu thò tay vào trong rút cây chĩa ba ra, cây chĩa anh sấn để chĩa ếch dưới nước, rồi lẹ như chớp, anh chìa mũi chĩa đón đầu chó cho chồn đủ ngày giờ chui vào mả.

Chó bẹc-giê chạy quá đà, bị mũi chĩa đâm vào mõm đau điếng, rống lên vài tiếng rồi trở bước, vừa đi vừa day lại, sủa om như chửi thề.

Anh Sáu cười ha hả rồi cúi xuống sàn mà nói:

- Đem nay tổ trác rồi đó phải không em! Anh đây cũng bị rượt thường lắm, nhưng đều thoát khỏi cả. Bây giờ thì đổ ai mà dám theo anh vào chồn này. Chỗ ở tụi mình kín số dách.

Sáng hôm ấy, anh Sáu đi uống cà-phê, về tới nhà thì ngạc nhiên hết sức. Trên một ngôi mộ cận mộ anh, một chòi lá đã dựng lên rồi. Ngộ quá, nhà cửa sao mà mọc mau lẹ như nấm mốc. Uống xong tách cà-phê, đọc xong trang nhật một tờ nhật báo là một túp lều cũng vừa dựng xong. Phải mà, chỉ có bốn cây cột thôi thì chặm sao được!

Anh Sáu ngạc nhiên mà thấy có một người thứ nhì lại biết con đường bí mật đưa vào đó! Anh lại tức vì túp lều ấy chặn ngay đầu đường bí mật của anh.

Số là anh Sáu biết lợi dụng mấy ngôi mộ chung quanh nên mới vào đây được. Anh phải đi quanh co nhiều nơi, nhảy từ ngôi mộ này qua ngôi mộ khác, ra cửa nhà thì đi hướng đông, nhưng ra khỏi nghĩa địa lại ra hướng tây, nghĩa là anh phải đánh một cái vòng rất lớn và rất cong queo.

Túp lều tranh ấy cất ngay trên ngôi mộ anh dùng làm đầu cầu cuối cùng để nhảy vào nhà anh, thì anh còn làm sao mà về nhà được, nếu hấn không cho anh nhảy ngang qua nhà hấn? Anh tức giận lắm toan vào lều mần thẳng cha này một mách cho nó phải giải tỏa hiểm đạo của anh, anh mới nghe cho.

Anh Sáu vỗ đùi nhảy một cái như bay đi và rơi xuống phiến đá mộ bia đặt nằm theo lối Châu Âu, trên có khắc mấy giò chữ như sau:

Ci-git:

Alphonse Thomas Nguyễn-Văn-Nở

décédé en sa 78è année

Priez pour lui[2]

Phiến đá lớn bằng bộ ván hai, và thằng cha chủ nhà này dùng phiến đá ấy để làm bộ ván luôn, nên không thấy nó lót gì trên ấy cả mà lại để lên đó nào là va-ly, dép ... à ... mà sao lại dép đàn bà?

Túp lều che có phân nửa tấm bia thối; cửa lều là một bức màn bằng vải bông cũ. Anh Sáu bước tới vén màn lên thì ô này lạ, chủ nhơn bà (chớ không phải chủ nhơn ông) là một thiếu phụ tóc quăn.

Chủ nhơn bà bình tĩnh chào anh Sáu bằng một mỉm cười im lặng.

Có lẽ chồng chị ta đi làm rồi chẳng? Nhưng vẫn lạ là chị không có vẻ lao động chút xíu nào hết. Móng tay chị đỏ choét và nhọn hoắt, nước da mặt của chị bị phấn ăn, chỗ thì mét chẳng, chỗ thì thâm đen sì, mắt chị mệt đừ và sâu hóm như mắt cô đào hát bội.

Y phục của chị cũng không phải y phục của những kẻ đầu tắt mặt tối: lai quần gấn ren, áo cổ bà lai thêu rằn rịt xanh đỏ, tóc thì kẹp thành đuôi ngựa, cột bằng ruy-băng màu.

Chị ngồi trên chiếc rương thiếc nhỏ, món đồ từ khí độc nhứt trong chòi, mỉm cười rồi giây lát hát hàm hỏi anh:

- Có tiền mãi lộ không? Nếu không, mỗ không cho đi ngang qua đây. Mỗ đóng đồn ở đây rồi, ai bước qua phải đóng thuế.

Anh Sáu thọc tay vào túi quần tây cũ của anh đứng thẳng lên coi oai vệ như một tướng cướp trong xi-nê-ma, cười gằn rồi ngạo nghễ đáp:

- Hỡi cô nữ tướng mã thượng giang hồ, nữ tướng không có lâu la thì đòi tiền mãi lộ ai được. Nữ tướng có giỏi thì bước ra ngoài đánh với ta vài mươi hiệp cho rõ tài cao thấp.

Nữ tướng cười xòa vì nghe giọng điệu thì biết đã gặp tay đồng điệu. Tuy bắt nạt hấn không được nhưng bắt bồ với hấn có thể có lợi.

Anh Sáu xem qua thì biết nữ tướng thuộc vào hạng người nào trong xã hội rồi. Đây cũng là một kẻ trốn chui như anh, như con cáo dưới giường anh. Cả ba đều là chồn, nhưng con chồn cái này đã tu luyện nhiều năm nên mang được hình người. Đây là một thứ hồ ly không hợp hồn nho sĩ mà chỉ hốt bạc các của mấy anh lao động thôi.

Đầu anh Sáu đụng nóc chòi, anh khó chịu quá nên ngồi xuống:

- Ở đây không sợ mang tội à? Anh hỏi đùa.

- Chớ còn anh?

- Tôi thì khác. Ngôi mà của tôi cũ lắm rồi. Đó là một cái nhà của một người chết đã đi đầu thai kiếp khác rồi.

Con chôn cái bồng bỏ cái cùi, buồn nét mặt lại rồi chỉ ra ngôi giáo đường trước nghĩa địa. Tiểu giáo đường tuy chỉ để làm lễ mỗi khi đám xác nào tới đây thôi, nhưng cũng đồ sộ bằng một nhà thờ ở thôn quê. Tuy ngôi đã bị tốc nhiều nơi, gạch, đá trên tường nhiều viên đã rã và rớt xuống, cửa sổ gỗ đã bung hết, cửa kính màu đã bể nát, nhưng toàn thể công trình kiến trúc gô-tích ấy vẫn còn mang cái phong độ vĩ đại của thời Trung Cổ Châu Âu.

- Anh thấy không? - Chị ta nói - Nếu mình dám vào trong đó mà ở thì đâu có phạm tội như vậy.

Anh Sáu thở dài rồi không thèm chào hỏi gì cả vỗ đùi nhảy bay qua nhà anh.

Từ đó bộ ba chịu đựng nhau để sống chung nhau.

Họ khác nhau ý tứ, phong tục, thói quen, lối sống, nhưng cả ba con cáo đều có một nỗi băn khoăn chung là cả ba đều sợ: Con cáo chánh hiệu con ... cáo thì sợ chó bẹc-giê, con cáo già sợ Công An, còn con hồ ly cáo cái thì sợ lính kiểm tục.

Trong cảnh khổ giống nhau, tuy họ không tương đắc với nhau được và vẫn phải tương thân để bảo vệ nhau, khi cần. Mà nhứt là để an ủi lẫn nhau.

Anh Sáu không thích đờn bà lắm. Hay nói cho đúng ra, anh đã chán chê đờn bà, nhứt là chán những hạng đờn bà như con hồ ly không bao giờ chịu xưng tên này.

Nhưng mà những đêm mưa dầm buồn quá, nằm giữa cánh đồng ma mà được có người để trò chuyện với nó thì ấm biết bao!

Những đêm mưa như vậy, con hồ ly không đi kiếm ăn được, mà cũng không đủ sức mạnh để nhảy qua nhà anh Sáu vì hòn đảo của anh ở xa mãi ngoài giữa dòng nước, nên hồ ly ta thấp lên một ngọn nén rồi ngồi bó gối mà ca trật lất bản nhạc „Đêm đông“.

„Đêm đông, ca nhi đối gương ôm sầu riêng bóng“.

Gió đâm sầm vào tiểu giáo đường đằng trước kia, tung hoành giữa gian phòng trống mênh mông rồi vừa hú vừa chui ra khỏi các cửa sổ nghe bắt lạnh mình.

Mấy cây thù liễu hiếm hoi đã kháng cự được với lau sậy để sống sót, đứng cúi đầu khóc sụt mướt dưới trận mưa dầm, trong ánh trăng mờ.

Mộ hàng hàng như bày cừu nằm nghỉ, gặm cỏ héo hon và vô vị, hút đắng cay trên miếng đất mồ côi [3].

Đây là chốn mà mộng đời bị cắt đứt nửa chừng, kẻ chết yên nghỉ thiên thu, mà người sống cũng khó mong trở về với xã hội loài người.

Anh Sáu nhảy bay qua nhà hồ ly, như một tay kiếm khách phi dạ hành, rồi hai kẻ ở ngoài vòng pháp luật ấy mới cùng nhau tâm sự.

Không phải kể chuyện cho khách nghe, hồ ly khỏi phải thi vị hóa buổi thiếu thời của mình, không cần lờ ai, con cáo già cũng khỏi anh hùng hóa bước giang hồ của hần. Họ đánh bài, mà

hạ bài cho nhau thấy. Bao nhiêu thú vị tha như nhóp trong đời họ, họ phơi cả ra như sau đêm mưa, họ phơi gối trên mền cho nó bớt âm ẩm khó chịu.

Trời mưa cuối mùa cứ dai dẳng từ ngày này qua ngày khác. Con hồ ly ban đầu ăn xôi, ăn bánh mì chả lụa trừ cơm. Mãi rồi nó cũng không còn tiền để mua xôi nữa. Đất Sài Gòn, những ngày cuối tháng mà mưa dầm, thì tiền bạc nó cũng sợ lạnh, không hề dám ló ra ngoài. Nó có ló ra, con hồ ly mới ăn nem nướng được, còn nó mà trùm chăn thì chồn cái cũng đành trùm mền mà nhịn đói.

Anh Sáu cũng chẳng thấy đi uống cà-phê sáng cho ấm bụng. Cũng chẳng thấy khói thuốc bay ra khỏi mái lều của anh như mọi ngày, và lâu lâu cũng không còn nghe mẩu thuốc vút xuống ao, tắt kêu xèo một cái.

Cả hai, vì tự ái hão, đều giả đau để nằm nhà. Anh Sáu yên thân hơn, còn dám ngồi dậy lết ra lết vô. Còn con hồ ly thì sợ anh Sáu đi ngang qua đó biết mình giả đờ chẳng, nên cứ trùm chiếu mãi từ sáng đến chiều.

Khó chịu quá, ngộp quá, mà anh Sáu không đi ngang qua lần nào để thấy là nàng ta đang đau ốm thì có tức hay không chứ?

Hết mưa rồi nắng. Anh Sáu ra đi. Ngang qua nhà hồ ly, anh lấy chơn lật chiếu ra thì thấy hồ ly nằm xụi lơ. Nàng đau ốm thật đó, đau một chứng bệnh cổ điển của loài người, là bệnh ... đói. Anh Sáu mau bước nhảy như con khỉ từ ngôi mộ này đến ngôi mộ khác và rút cuộc ra tới đầu ngõ hẻm trở ra phố.

Thiên hạ cứ mỗi ngày một khôn ra, cho nên, mặc dầu là cáo già, anh Sáu không còn gạt gẫm ai được nữa.

Anh buồn hiu trở lại đào viên mà ba người bạn đã mặc lạng kết nghĩa với nhau mấy tháng trước.

- Chị đỡ bớt hay chưa? Anh hỏi bậy cho có chuyện.

- Có uống mệ gì đâu mà đỡ bớt.

- Chị nghe trong mình làm sao?

- Không biết. Nhưng nếu ăn được một chén cháo thì khỏe.

Anh Sáu hiểu ngay. Anh lại thở ra, ngồi bó gối bên cạnh một người mà anh sẽ chịu đồng cảnh vài ngày nữa đây. Sở dĩ anh còn đi đứng được là nhờ anh mạnh sức, lây lất nổi thêm vài ngày. Chiều xuống sớm và mây kéo đen nghịt trời. Ngoài kia vịt vào chuồng kêu cạp cạp. Nghe tiếng vịt kêu, anh Sáu nhớ lại người bạn thứ ba.

- Hừ, nó coi vậy mà no đó.

Bỗng một ý nghĩ nảy ra. Anh vừa mừng thì lại nghe như ai xát ớt trong ruột anh. Nhưng biết làm sao: Đi ăn trộm vịt, không đáng gì cả, mà rui ro thì khổ. Trong lúc mình đang trốn mà đại gì làm những chuyện xằng nhơ nhỏ.

Anh Sáu đứng lên nhảy bay qua nhà anh, rồi ngồi nhìn mưa bắt đầu rơi lũm chũm trên mặt ao tù.

Một con nhái hay con gì không rõ, nhảy xuống nước lội róc rách đi về đâu không biết. Gió hú trong tiểu giáo đường, gió than vãn ở các nhà mồ. Xa xa tiếng động cơ xe nổ lên, nhắc nhở rằng cuộc sống ở bãi tha ma này thâm lặng quá!

Anh Sáu rút cây chĩa ba, lết ra tới trước má mà ngồi. Anh cúi mặt xuống miếng đất đọng nước, mắt lom lom rình.

Bỗng có tiếng sột soạt do con chồn khua lau sậy, nay đã chết khô rồi. Anh Sáu hồi hộp nghe tim anh đập thình thình trong lồng ngực anh. Lại! Anh đã giết người, mà nhớ ra là anh đã không nghe thấy may sợ hãi. Có sao đêm nay ...

Kia một cục đen đen thò ra khỏi sàn ván. Anh Sáu cầm chĩa ba mà nhắm rồi sực một cái, mũi chĩa đâm chúi xuống trúng ngay cổ con chồn. Chồn thét lên một tiếng kêu đau, kinh sợ, rồi thôi. Trong bãi tha ma hoang vắng, không một tiếng vang lặp lại tiếng kêu thương của con vật vừa bị bạn phản bội này.

Dân lưu manh vẫn thế. Họ cũng biết xúc cảm, nhưng chỉ xúc cảm vậy vậy thôi. Họ nhỏ trên máu con chồn vài giọt nước mắt rồi thụi nó liền mà không nghe nhòm răng.

Bình Nguyên Lộc qua trí nhớ Viên Linh

Năm 1965 khi làm tờ Nghệ Thuật (1), tôi có dịp gặp nhà văn Bình-nguyên Lộc thường xuyên (2), vì Nghệ Thuật là một tờ tuần báo văn chương, khác với những năm về trước, Sài Gòn có những tạp chí văn học, thường là ra hàng tháng.

Làm báo tuần các nhà văn gặp nhau có nhiều thì giờ trò chuyện hơn, nói về một chuyện gì đó cũng có thể nói lâu hơn là khi làm báo ngày. Viết báo ngày, cầm được bài vở bạn đưa rồi là đi ngay, trở về tòa báo đưa sắp chữ, ít khi ngồi lại đông dài.

Nghệ Thuật số 1 ra ngày 1 tháng 10, 1965, Bình-nguyên Lộc gửi cho truyện ngắn Con Nai Vàng, đăng hai kỳ báo mới hết. Tới số 5 anh đưa cho truyện ngắn khác, Bệnh Thành Phố. Quen biết nhau từ hồi anh có mặt trên các tờ Nhân Loại của các nhà văn miền Nam, tòa soạn ở Bến Chương Dương, và quanh các nhật báo thời ấy, song từ nhật báo tới tuần báo, không khí môi trường lại khác. Một bên ào ào, một bên thông thả. Từ tòa soạn ở đường Phạm Ngũ Lão tới tư gia tác giả Ký Thác, Đò Dọc, ở bên kia đường Trần Hưng Đạo, chỉ khoảng mười phút. Còn nhớ, nhà anh ở trong một con ngõ, lối đi phẳng phiu, tương đối rộng, khác hẳn những con ngõ ngoằn ngoèo khu Phan Đình Phùng, hay Nancy. Anh thường đi bộ từ nhà tới các tòa báo ở đường Phạm Ngũ Lão: Văn, Kịch Ảnh, Màn Ảnh, Phở Thông, Thời Nay, Sài Gòn Mới, Nghệ Thuật, Khởi Hành,... Góc Phạm Ngũ Lão-Đề Thám-Bùi Viện là "Ngã Tư Quốc Tế," nơi đặt tổng hành dinh của một nhà phát hành báo. Căn phòng "con nai đồng bằng" ngồi viết chạt sách vở, không phải trên kệ sách, mà xếp chồng chất trên các mặt bàn mặt ghế. Anh thường mặc pajama màu nhạt, hay màu xanh thật nhạt. Lúc ra mở cửa tiếp khách, nụ cười đã sẵn sàng, tay phải luôn luôn cầm một cái bút nguyên tử. Anh đang viết dở một cái gì đó. Còn bài cho bạn, anh hẹn tới lấy, thì đã xong rồi, ở góc xấp bài đóng ghim cẩn thận. Phòng anh không được sáng lắm, lại càng không sáng vì những tấm song sắt mỏng che các mặt kính, như nếu kính có

vỡ, người ngoài cũng không thể xâm phạm tới bên trong. Đó là những hình ảnh giờ này nhớ lại, sự thực có thể là khác hơn.

Bản thảo Bình-nguyên Lộc là xấp giấy có kẻ dòng, xé ra từ tập vở học trò, nét chữ nghiêng, rõ ràng. Nét bút bi nhỏ sắc, dễ đọc. Đọc bài anh viết cũng như nói chuyện với anh, là tiếp xúc với một người viết nhà nghề, khác hẳn cung cách của mấy anh cầm bút tài tử, vừa văn hoa lên bổng xuống trầm, vừa đọc vừa đoán, tuy thế đôi khi con chữ của Bình-nguyên Lộc nhỏ quá, dễ đọc lộn. Anh hay khôi hài dí dỏm, trong câu chuyện với anh, dù là chuyện gì, cũng vang lên tiếng cười. Đặt các nhà văn gốc miền Nam khác bên cạnh anh, như Tam Ích, Sơn Nam, Ngọc Linh, Tùng Long, Minh Quân, Thụy Vũ, Sĩ Trung, Hoài Diệp Tử,... Bình-nguyên Lộc có tâm hồn thi sĩ hơn cả. Nhà văn ấy từng có những câu thơ vô cùng cảm xúc:

Kéo kẹt xà nhà tiếng võng đưa
Đâu đây đồng vọng cội xa xưa
Thổ ngại thơm phức, hồn ma cũ
Lòng rộn vui mà mắt lệ mờ.
(BNL Dâng má thương)

Bình-nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, sinh ngày 7 tháng 3, 1914 tại làng Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa, mất ngày 7 tháng 3, 1987 tại San Jose. Ông học chữ Pháp ở nhà, tới bậc trung học thì lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký, năm 1936 làm công chức ở Kho Bạc Sài Gòn. Trong thời gian này ông bắt đầu viết văn, tác phẩm đầu tay của ông nhan đề Phù Sa, đăng trên tạp chí Thanh Niên ở Sài Gòn năm 1943. Năm 1952, chủ trương tuần báo Vui Sống, chuyên về y học phổ thông. Năm 1956, ông cùng bạn hữu ra tuần báo Bến Nghé, có khuynh hướng khơi dậy không khí Gia Định xưa. Tác phẩm để lại gồm nhiều thể loại, có chú giải các tác phẩm cổ điển như Văn Tế Chiêu Hồn (Nguyễn Du), Tự Tình Khúc (Cao Bá Nhạ)... Cuốn biên khảo đồ sộ Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam (1971), Lột Trần Việt Ngữ (1972), Tự Vựng Đối Chiếu 10,000 từ (1971)... Phần chính trong sự nghiệp của ông là sáng tác, ít ra là còn tìm được 30 cuốn: Nhốt Gió (1950), Đò Dọc (1958), Gieo Gió Gặt Bão, Tân Liêu Trai (1959), Ký Thác (1960), Nhện Chờ Mối Ai (1962), Nửa Đêm Trăng Sụp, Xô Ngã Bức Tường Rêu, Mối Tình Cuối Cùng, Ái Ân Thân Ngấn Cho Dài Tiếc Thương, Tâm Trạng Hồng, Hoa Hậu Bò Đào, Bóng Ai Qua Ngoài Song Cửa, Bí Mật Cửa Nàng (1963), Mưa Thu Nhớ Tầm, Đùng Hời Tại Sao? (1965), Tình Đất, Những Bước Lang Thang Trên Hè Phố Của Gã Bình-nguyên Lộc (1966), Thầm Lặng, Một Nàng Hai Chàng,...(1967), Đền Càn Giờ, Sau Đêm Bỏ Ráp...(1968), Cuồng Rún Chưa Lìa, Nhìn Xuân Người Khác...(1969). Sau 75 ông bất hợp tác với chế độ mới, và giữa thập niên '80 rời bỏ quê hương mà ông yêu mến nhất, qua Hoa Kỳ.

Trong tuần báo Khởi Hành số 24 (bộ cũ) đề ngày Thứ Năm, 9 tháng 10, 1969, xuất bản tại Sài Gòn, nhà văn Bình-nguyên Lộc có tham dự cuộc phỏng vấn có chủ đề nhà văn, truyện dài, truyện ngắn với khoảng 20 nhà văn tên tuổi khác. Ông đã trả lời Tổng Thư Ký Tòa Soạn Viên Linh tất cả các câu hỏi. Sau đây là một vài đoạn trích dẫn.

-Ông viết văn như thế nào? Một ngày ông viết được bao nhiêu trang? Ông có đọc lại những gì ông viết ra không?

-Tôi đoán rằng quý báo muốn thỏa mãn tánh tò mò của bạn đọc vì những cái tật lạ của mỗi nhà văn chẳng? Tôi không có tật lạ nào hết, chỉ thắc mắc một chứng bệnh mà thôi, là không thể viết ra chữ trên loại giấy nào khác hơn là giấy học trò. Tôi mắc bệnh này sau năm 1953 mà tôi bắt đầu làm nghề thư ký tòa soạn. Tới phút chót, các ông thợ báo tin rằng thiếu nửa cột chữ 8, không tí. Là lối 500 tiếng, lại phải biết mình nên cung cấp cho thợ bao nhiêu trang bản thảo của mình. Giấy tập học trò giúp tôi biết rằng tôi phải đưa hai trang bản thảo. Như vậy trong một phút đồng hồ, tôi đủ thì giờ phân bố ý tứ cho 2 trang đó và viết được ngay, kéo thợ họ không nghe cho mình. Tôi thấy loại giấy đó có lợi quá, nên dùng nó để cung cấp tiểu thuyết cho các báo

đăng hàng ngày, họ đăng không giống nhau, có báo đăng ba trang, có báo đăng ba trang rưỡi, có báo đăng bốn trang chữ viết của tôi. Chỉ dùng giấy tập tôi mới cung cấp được, không thiếu cũng không dư. Làm như vậy suốt 16 năm trời thì nó thành thói.

Xin thú thật rằng không có thì giờ đọc lại. Nhưng nếu có thì giờ đọc thì chắc mỗi ngày không viết tới 5 trang được, bởi hễ đọc lại thì muốn sửa chữa, sửa chữa rồi, đọc lại nữa, và cứ như vậy hoài thì biết bao giờ mới có bài. Đôi khi sửa chữa mãi hóa ra dở hơn lần phóng bút ban đầu.

-Ông nghĩ gì về nghề văn ở VN?

-Nghề văn VN hơi buồn. Mình viết văn ngoài các mục đích thiên cận, có một mục đích là muốn thiên hạ biết ý và lòng mình ra sao. Nhưng trung bình chỉ có lối ba ngàn người tìm biết thì thất vọng lắm. Dân ta đông tới 30 triệu, còn 29 triệu 9 trăm 97 ngàn người khác không thèm biết mình gì thì tủi thân quá... [Cuộc phỏng vấn xảy ra năm 1969.] Nhưng bạn hữu tôi an ủi tôi rằng tuy vậy mà số người đọc báo cộp và sách cộp đông lắm, nên tôi cũng hả dạ phần nào. Những ông cộp chỉ giết chủ báo và chủ nhà xuất bản, chớ tôi thì có lợi về tinh thần. Tôi cũng bị thiệt hại lây, vì các ông chủ báo, chủ nhà xuất bản kiếm tiền không được, không nuôi tôi no ấm lắm, nhưng dầu sao cũng có một tí lợi tinh thần đã nói.

[Viên Linh, trích Hồi Ký Văn Học, chưa hoàn tất.]

Chú thích:

1. Nghệ Thuật, số 1 ra mùng 1 tháng 10, 1965, chủ nhiệm Mai Thảo, cộng tác từ đầu có Vũ Khắc Khoan, Bình-nguyên Lộc, Nguyễn Mạnh Côn, Trần Thanh Hiệp, Thanh Tâm Tuyền, Thanh Nam, Sơn Nam; Viên Linh Thư ký Tòa soạn.

2. Nhà văn Bình-nguyên Lộc nói rõ bút hiệu của ông viết cho đúng thì chữ nguyên không viết hoa, và phải có gạch nối với chữ Bình, Bình-nguyên nghĩa là đồng bằng, Lộc là con nai. Ông người Đồng Nai.

Hồn ma cũ

*Đâu đây đồng vọng cõi xa xưa
Thổ ngại thom phức; hồn ma cũ...
B.N.L.*

Kỳ đầy xe đạp qua các bờ đất, ra tới ngã ba Cầu Kinh, thì mặt nhợt mới tô lợt son Tàu lên tám nền trời dựng sau những ngọn dừa nước ở hướng Đông.

Từ đó mà ra Sài Gòn, vào giờ đường vắng, chỉ mất mười lăm phút là cùng; Kỳ cũng chẳng có công chuyện gì cần phải làm sớm. Thế mà chàng cũng cứ dậy khuya mà đi như mọi ngày.

Qua đường Hàng Sanh, qua đường Hàng Bàng, qua đại lộ Hai Bà Trưng, xuống "Một Hình", rồi đổ ra Chợ Cũ. Kỳ đi thật là lòng vòng, do các nẻo xa nhứt để đi tới đích.

Chợ Cũ còn dụi mắt, trừ các tiệm cà-phê. Kỳ sung sướng như về quê nhà và vào ngay tiệm nước ở góc hai phố X.Y.

Chàng ngồi trước chiếc bàn con đặt sát vách, không nhìn ai hết, cốt tránh thấy. Chàng muốn nghe nhiều và ngửi sâu. Ở đây có những tiếng động, những âm thanh, những mùi vị quen thuộc và rất thân yêu mà chàng mến thích.

Ngoài sau bếp, người thợ xiu-mại băm thịt bằng hai con dao Tàu, mà hấn hạ lưỡi dao xuống thót theo một nhịp điệu kỳ lạ, nghe như một khúc nhạc man rợ nhưng vẫn êm tai. Những anh phở ky hô món ăn hoặc hô số tiền, mà khách phải trả, không phải bằng văn xuôi, mà bằng lời hát có ca, có kệ đàng hoàng. Khi một người khách đứng lên, hấn hát to cho anh thủ quỹ nghe: “A ...a... người đội nón nỉ đen á...à...à...sáu đồng lẻ bảy các ạ...a...”. Lẽ cố nhiên, hấn hát bằng tiếng Tàu, thổ ngữ Quảng Đông, nên câu hát thành dài lê thê, vì những á...a, á...à, nghe rất thú vị. Có một câu ngắn: bạc tấy tãi tổng mùl mà hấn làm được một bài hát nhỏ, nghe nga đến lúc tách sữa trứng gà bung ra tới bàn khách, bài hát mới dứt.

Mùi bánh bao hấp từ các xửng dưới lò bốc lên, mùi cà-phê rịn ra từ những chiếc vợt đầu tiên trong ngày, tất cả những tiếng và hơi ấy tạo thành một không khí, mà Kỳ rất thích.

Ngày nay, các tiệm cà-phê các-chú, phần đông đã đổi mới, không ca hát lằng nhằng nữa, không băm dao trên thót theo một nhịp điệu riêng nữa, nên Kỳ chỉ vào tiệm này thôi. Chàng đã ghiền không khí ở đây, ghiền cả thời gian nữa; phải ngồi tiệm vào lúc thật sớm, như bây giờ, mới hưởng đầy đủ không khí một tiệm cà-phê các-chú ngày xưa.

Cho đến cái dơ bản trong tiệm này, chàng cũng yêu, vì đặc tính ấy là yếu tố không khí kia, thiếu nó không xong. Những anh phở ky lên cảnh sát, cởi trần ra, chàng thấy là ngồ ngộ, hợp với toàn thể của tiệm nước bình dân này. Ăn mặc đàng hoàng và sạch sẽ, họ sẽ giống những lọ sứ cổ bày trong nhà tranh.

Kỳ còn ghiền một yếu tố nữa, mà không phải lúc nào cũng đòi hỏi được. Đó là những buổi sáng sớm mưa dầm. Bên ngoài, mưa gió lạnh, mà ngồi được trước một tách cà-phê lên hơi, bên cạnh cái lò chụm trấu, thì thú tuyệt vời. Càng thú hơn, khi nghe một anh phở ky đối đáp với khách hàng:

- Nì không lạnh sao, mà ở trần?

- Hà cái lầy pên Tàu lạng lẩn (lạnh lẩm) qua pên lầy lợc lẩn (nực lẩm), khoong pết (không biết) lạng mà...

Nghe câu nói ấy, không khỏi nghĩ đến một xứ rét run, và mình càng cảm thấy ấm hơn trong tiệm này.

Kỳ ngồi làm thinh, không kêu món uống. Thế mà anh phở ky lại hát lên: “Vách bên trái, cà phê không thật đậm, nhớ lược bằng vợt mới, nghe không”. Rồi người thủ quỹ kiêm nhơn viên rót cà-phê, nhìn chàng một cái, đoạn thi hành y theo lời phở ky dặn dò.

Đó là yếu tố quan trọng nhứt của không khí tiệm này. Đây là một tiệm cà-phê lâu đời và nhứt là một tiệm cà-phê giữ truyền thống của họ, nên họ có những người khách lâu năm, rất lâu năm. Họ thuộc lòng từ ý muốn nhỏ của mỗi người khách: người này ba muống đường; người kia một muống rưỡi thôi. Còn khách thì không thốt ra lời nào cũng có kẻ dưng tới tay món uống vừa ý. Kỳ lấy muống nhỏ dò đáy ly cà-phê đen như thuốc Bắc: chỉ có độ một muống đường cát ở dưới ấy thôi, thật là đúng sở thích của chàng. Chàng gá muống lên miệng đĩa, cúi xuống hóp một hóp cà-phê, chấp chấp lưỡi để lạng nghe mùi thơm của nó, đoạn ngược lên, tay giỡn với mấy cái đĩa giò-cháo-quẩy và bánh bao.

Chàng ngồi đây tới chín giờ mới gặp bạn được, thì mặc sức tiêu phí thời giờ. Gặp bạn? Ừ, hôm nay Kỳ bị mấy thằng bạn văn ép phải gặp mặt chúng nó tại nhà một đứa. Để làm gì? Để quyết định thái độ về hai chữ ph và f. Nghĩ tới đây, chàng bật cười. Quanh chàng, không ai thềm chú ý tới cử chỉ đó. Khách hàng thức giấc thật sớm, đều kỳ dị như thế cả. Đó là những anh hàng phở, uống vội vàng để còn phải về lo hàng mình; những anh Ấn Độ gác đêm cho các hãng Tây bạn ả ra, ả ra với nhau; những anh soát vé ô-tô-buýt vừa uống, vừa xem chừng đồng hồ tay. Người nào cũng sống riêng với nội tâm của mình, vui riêng, cười lẻ, khóc thầm.

Kỳ bật cười, vì thấy vấn đề chữ f không làm chết ai, không bỏ đời ai bao giờ, thế mà bọn nhà văn ấy ăn ngủ không được, vì nó. Lý lẽ của lũ ấy đưa ra là như thế này: phải viết ph thì đúng với giọng đọc của người Việt xưa. Nhưng người Việt ngày nay phát âm sai, đọc ph y hệt như f, vậy nên viết f cho đúng theo giọng đọc thời bây giờ và cho gọn. Cần phải hóp cho đông đủ, thảo luận rồi biểu quyết, rồi thực hành để thiên hạ bắt chước theo.

Kỳ không thể từ chối gặp bạn. Nhưng chàng đã nhứt quyết chống lại chữ f. Nghĩ tới quyết định này, chàng lại bật cười lần nữa. Thật là quan trọng hóa con tép. Tưởng chống lại lý thuyết nào, ai ngờ chống lại...chữ f tí hon.

Tại sao chàng chống lại chữ f, chàng cũng không hiểu cho rõ lắm. Nhưng trực giác của chàng nói thẳm cho chàng biết rằng, viết như thế không ổn.

Soát lại công việc hôm đó, chàng nghe yên lòng. Chỉ có bấy nhiêu rắc rối đó thôi, rồi an tâm được tới chiều để viết lách.

Kỳ nâng ly lên uống một ngụm cà-phê còn quá nóng, chưa nốc được một hơi dài. Vả, chàng lại mong cho nó nóng mãi như thế này, uống chẳm chút mới ngon. Cà phê uống ở nhà thật vô vị, uống nơi tiệm khác lại nhạt phèo. Ngồi đây mà tận hưởng cà-phê và các thứ khác dính líu chặt chẽ vào cà-phê này, hay biết bao!

Ngày nào cũng thế, chàng ngồi đó như một vị tiên bất tử. Khách hàng, hết lớp này đến lớp kia ra vào, y như các thế hệ người kế tiếp nhau mà tàn mọc trên dương thế, còn chàng thì ở ngoài càn khôn mà nhìn những kiếp sống phù du này.

Ngộ quá, mỗi giờ khác, một hạng người khác nhau. Sau chàng là những người làm công các tiệm chung quanh; hết họ, đến những kẻ đi làm; hạng sau cùng là những người không nghề nghiệp, hoặc không thời dụng biểu nhứt định.

Khi mà không khí ưạ thích lẫn tan cùng một lượt với đèn tắt, ngày lên. Kỳ mới chú ý nhìn người và vật chung quanh. Những gương mặt của thầy thợ quen mọi ngày, nhìn mãi không thấy gì lạ, mà không có thì không xong. Cây cối quanh làng ta, có khi vướng mắt ta lắm. Nhưng nếu có một hỏa hoạn xảy ra trong làng, mọi vật đều bị thiêu hủy, thì ta tiếc những gốc cây quen thuộc biết bao nhiêu! Nó là những nét của cảnh trí, những vật ở chân trời cũ, thiếu đi, nghe buồn làm sao.

Hôm nay, một thầy lại đem theo một thằng con nhỏ. Thằng bé độ mười tuổi, tay cấp cấp da, chừng như đi học đâu đó mà hôm ấy không người nhà đưa, nên người cha mới phải bận bịu như thế, lúc đi làm.

Hai cha con ngồi lại bàn. Người cha kêu cà-phê cho mình và sữa cho con, nhưng kêu bằng thổ ngữ Quảng Đông, nên thằng bé không hay biết. Chừng phổ ký đem món uống lại, nó mới nói:

- Ba ơi, con muốn uống cà-phê như ba!

- Ờ, trẻ con không nên uống cà-phê.

Người cha vừa nói, vừa xé cái bánh tiêu, nhét xiu mại vào để làm nhưn, rồi trao cho con.

Kỳ, bỗng nhiên giật mình, ngó dáo dác như nghe ngóng cái gì. Không, không có gì cả! Nhưng chàng không an lòng, có cảm giác là tiếng động gì, hình ảnh gì vừa thoáng hiện, lại trốn đi và đang lẫn lút đâu đây. Tiếng động ấy, hình ảnh ấy ra sao, chàng không rõ, nhưng cứ tin là nó dễ yêu lắm.

Liền đó, một cuộc săn đuổi ráo riết. Kỳ rượt theo một ấn tượng, một cái gì vô hình, lấp ló đâu đây. Có lúc chàng suýt chụp được nó, nhưng nó lại vượt đi. Những gì xảy ra quanh chàng, bỗng giờ phút này, sao mà nghe thấy rất xa xôi, như đã nghe thấy đâu từ kiếp tiền thân.

Thình lình Kỳ ngậy người ra: chàng vừa thấy người cha đưa bé rót cà-phê ra đĩa cho mau nguội, rồi nâng đĩa lên mà uống.

Cảnh này, chàng đã thấy rồi...trời ơi...lâu lắm...những hai mươi năm về trước. Đó là lồi uống trong đĩa của ông ngoại chàng, một ông cụ nhà quê, thỉnh thoảng dắt cháu ra chợ để hưởng thú thị thành.

Hình ảnh uống cà-phê bằng đĩa này, như bấm vào nút điện, và cả một bộ máy được huy động. Những người của dĩ vãng như hồn ma, lũ lượt kéo qua trước mặt chàng.

Hồn ma cũ ấy chỉ hiện về trong cảnh náo nhiệt này, là vì có cuộc trùng phùng cơ hội như hôm nay: thời gian, nơi chốn, màu sắc, hình ảnh, mùi vị, tiếng động, âm thanh; tất cả những thứ ấy, khi đủ mặt, họp nhau để huy động ký ức của chàng.

Bấy giờ, Kỳ mới hiểu, tại sao chàng lại ưa thích tiệm cà phê này. Hồn ma cũ ngủ yên nơi tiềm thức của chàng. Đó là những hồn ma thương mến. Tiệm cà-phê này có gần đủ điều kiện để

kêu gọi hồn ma. Gần đủ nhưng chưa bao giờ đầy đủ, nên tiềm thức chàng ngủ quên luôn. Ngủ quên, nhưng vẫn giục chàng đến đó, mà chàng không biết tại sao, chỉ hôm nay mới hiểu rõ. Thì ra, tiềm thức đã chủ động nhiều việc trong đời người, trong đời chàng; những việc ta làm, mà cũng không hiểu vì sao mà làm.

Kỳ lẩn thẩn tìm xem coi do đâu mà chàng ghét chữ f, một tình cảm chàng đang có, mà không biết nguyên nhân.

Ngộ! Khi này không tìm mà hồn ma tìm đến. Bây giờ đọc thần chú, nó cũng chẳng về. Phương trình còn thiếu rất nhiều yếu tố

Ký ức = thời gian + nơi chốn + màu sắc + tiếng động + âm thanh + mùi vị + hình ảnh.

Chữ f đã dính líu với những hình ảnh nào, chàng thật mù tịt. Nên chỉ Kỳ thôi không thèm tìm biết nữa. Ngày kia, có một cuộc qui tụ yếu tố, tự nhiên chàng sẽ nhớ về chữ f ấy.

Bây giờ theo dõi những hồn ma yêu dấu thú hơn. Chàng thường theo ông ngoại ra chợ uống cà-phê...Chàng ra tỉnh học ... Chàng lên Sài Gòn...Ma nhiều lắm! Ôi! Mến yêu là những con ma tóc còn đường rẽ, áo quần còn hôi mùi ruộng bùn, cùng nhau ngo ngác giữa đô thành! Ôi! Bụi ngùi là những con ma giáo sư tóc muối tiêu mà bây giờ, hửn, đã đi đầu thai kiếp khác rồi.

Ôi! Bối rối là những con ma...Kỳ nghe tê tái nơi lòng, mắt ứa lệ. Bối rối là những con ma thiếu nữ gặp nơi nhà quen, khi ra chơi chùa nhật, những con ma, nó làm cậu học sinh lưu trú ngo ngắc suốt tuần. Ôi! dịu dàng là những con ma áo tím..., mà trời ơi!...

Kỳ nhớ lại, ngày chàng được bức thư tay cuối cùng của người bạn tình đầu tiên ấy, Thiếu niên, bao giờ, cũng dại về tình. Chàng đã toan tự tử, nghĩ thật buồn cười. Hình như là chàng thuộc lòng bức thư ấy. Đâu nào...à. “Anh không phải là người lý tưởng của em, vậy ta dứt nơi đây là hơn. Dầu sao, em cũng đã thành thật yêu anh trong một thời gian, thì anh không thể nói là em thờ ơ hay phụ bạc được...”.

Kỳ ngược lên, cười khà. Chàng đã bắt được kẻ trốn tránh, khi đọc lại đoạn thư ấy. Chàng nắm lấy chóp nó và la thảm trong bụng:

- Nó đây rồi!

Phải, nó đấy; nó viết ph bằng chữ f. Chàng ghét, giận nó, và giận luôn cả chữ của nó tự bao lâu rồi.

Kỳ lại cười lớn lên một giây nữa và lẩm bẩm:

- Tụi nó mà biết sự thật về chữ f, chắc tụi nó cười mình dữ lắm.

Bà mọi hứ

Từ vùng Hồ Nai, rời con đường thiên lý, mãi miết đi về hướng Tây, du khách phải qua rừng rậm, tuy chưa phải là rừng già, chớ cây cũng to và có thú dữ . Rừng này có lẽ hiện nay đồng bào di cư đã phá để làm củi.

Qua khỏi rừng thì một cánh đồng minh mông trải ra tới tận chân trời, và nơi đó, cánh đồng được viền bằng một khu rừng chồi; sau rừng chồi là làng mạc rồi đến con sông Đồng Nai.

Cánh đồng không mông quạnh này gồm một phần ruộng rừng của dân làng, ngoài xa kia, và phần lớn là đồng để và lau lách. (Có một khu tên là Đồng Lách).

Ruộng rừng vì đất khô quá, và vì nai phá lúa, canh gác không xuể nên thường bị bỏ hoang, thành ra cả cánh đồng là một biển lau sậy bằng phẳng và buồn hiu.

Giữa cánh đồng, lạ lũng thay, một trái núi nổi lên, giống một hòn đảo nhỏ giữa biển cả và nhưt là giống một cậu bé đi lạc, ngo ngác nhìn quanh.

Nói “cậu bé” vì đó là một quả núi tí hon và chỉ cao độ bốn mươi thước thôi. Còn nói “đi lạc” là vì những hòn núi rời, tách ra khỏi khối Trường Sơn đi lang thang về phía Nam, chỉ tới mạn bắc tỉnh Biên Hòa là dừng chơn lái. Cái anh chàng đi xa hơn hết là núi Chứa Chan đứng sừng sững đàng xa kia, xanh mờ trên nền trời lam lợt. Nhưng anh ta cũng khá dềnh dàng để xứng đáng

làm một phần tử trong bầy Trường Sơn chớ có đâu mà lùn xịt và đi xa quá như chú núi nhỏ này.

Tuy nhỏ mà cũng có tên họ đàng hoàng, mặc dầu không được sách địa dư nào nói đến cả. Đó là núi Bà Mọi.

Mắt du khách đang khỏ sở nhìn cánh đồng khô cỏ cháy thì rất sung sướng được nghỉ ngơi trên cái xanh mát của hòn núi Bà Mọi này, vì cây cối mọc um sùm trên đó.

Một con đường mòn tương đối dễ lên, đưa tới chót núi và khi ra khỏi con đường tối om ấy, nơi cây cối giao nhánh khiến nó giống một hang núi, thì người ta ngạc nhiên thấy trước mặt đứng lên một ngôi chùa cổ rêu phong.

Ấy, người Á Đông ta tin rằng ở rừng núi, chùa chiền mới linh, nên mặc dầu tín đồ ở tận mãi ngoài sông cách đó bảy tám cây số, các sư cũng tìm cách mang vôi gạch đến đây để cất linh tự.

Đỉnh núi bằng và sỏi soi không phải vì người ta đốn cây để cất chùa mà vì những tảng đá xanh nổi ngổn ngang trên đó không cho thảo mộc sống được.

Trước sân chùa, sáu phiến đá lớn hơn hết hợp lại thành một búp sen đá trông khá giống hoa sen và khá đẹp, và trong lòng búp sen ấy nhú lên một trụ đá tròn, to bằng bắp chơn. Hình như ai đó đã đẽo đá, cặm vào đó để ếm cái gì hoặc để giả làm nhị sen.

Sư trưởng là một người đàn ông còn trẻ, đầu không cạo trọc, ăn nói có vẻ có học và không què một chút nào. Chúng tôi đi thăm chùa ấy, thuộc làng Tân Định năm 1945, giữa mùa nực. Sự ân cần đón khách của sư trưởng đối với sự keo kiệt về nước uống của ông ta khiến chúng tôi ngạc nhiên.

Đoán biết nỗi khó chịu của chúng tôi, sư trưởng phân trần:

- Các anh tính, từ ngoài sông vào đây phải đi bảy cây số đường rừng, nên một đôi nước lên được chùa này là trở thành quý như nước cam lồ của Phật.

- Đoạn, chỉ vào nhị đá của búp sen, sư trưởng nói:

- Búp sen này áp ủ một dòng nước thần nhưng từ ba trăm năm nay nó đã tắt chảy, thành ra chúng tôi phải nhịn khát dữ lắm.

- Một dòng nước, thưa nhà sư? Tại sao trên núi cao lại có nước, còn ở dưới đồng bằng...

- Ấy, như vậy là sự thương. Có lẽ mạch nước đang âm thầm chảy dưới đất thì tới đây đất nhô lên thành linh, nên nó bị đưa lên cao. Khi đất nhô, đất bị nứt ra nơi trên đầu, cái mạch như một huyết quản bị bẻ nơi ấy, xoi lỗ mọi mà ra.

Chúng tôi ngạc nhiên hết sức vì sự giải thích của nhà sư rừng nhắc chúng tôi nhớ lại những bài học về địa chất học ở nhà trường.

Chúng tôi nhìn kỹ nhà sư để tìm biết coi ông là người trong giới nào bước vào làng Phật giữa rừng này.

Nhà sư vẫn thản nhiên, và như muốn đánh trống lảng, chỉ vào búp sen mà thêm:

- Các anh thấy sáu cái máng xối đây không? Quả thật thế, từ sau khe đá giữa sáu phiến đá hợp thành búp sen, sáu đường nước giống như sáu sợi dây thòng xuống chơn núi. Dầu nước chảy khuyết đất ngày xưa vẫn còn rành rành và những hòn đá cuội giữa các mương bị lộ trần đất như nằm lẫn lóc đó mà chờ những giọt nước mát không bao giờ chảy qua nữa.

Sáu đường mương lồ dạng một quăng rồi mất hút trong cây cối xanh um, trừ cái mương mà người ta dùng làm đường mòn lên núi. Chính do con đường nước cũ mà chúng tôi leo đến đây mà không ngờ.

- Đó là sáu con suối từ cái mọi này chảy xuống đề tưới lên cho mát đất bằng dưới kia.

- Nhưng ai cắc có bịt mọi bằng cục đá này?

Sư trưởng làm thinh, kéo chúng tôi ra phía sau chùa, chỉ vào một cái miếu đồ:

- Đây là đền thờ Bà Mọi. Chính bà ấy đã làm tắt suối do.

Khi di cư vào Nam, cách đây trên ba trăm năm, đồng bào ta không phải gặp toàn người Thủy Chơn Lạp như phần đông đã tưởng.

Ở miền Đông Nam Việt, ta chạm phải người Mọi mà bây giờ người ta kêu là người Sơn Cước, mặc dầu danh từ Mọi không có gì xấu hết và danh từ Sơn Cước chỉ là danh từ tổng quát không phân biệt đúng bộ lạc nào trong đám Sơn Cước cả.

Ta phá rừng, và dân Mọi tìm đủ cách cản trở. Họ không tiếc đất với ta, vì đất còn mình mông, họ cũng không xấu bụng với ta vì họ là những người có căn bản tốt.

Nhưng họ quyết giữ rừng, vì rừng với họ như nước với cá. Họ sống nhờ rừng vì rừng là cái kho trữ các sinh vật nuôi họ. Họ thương rừng vì rừng là khung cảnh quen thuộc của họ.

Đám người khai phá khu rừng quanh hòn núi nhỏ ấy bị phá phách đủ thứ: nào là mùa màng bị nhỏ quãng đi, đi đường rừng bị phục kích bằng tên thuốc v.v...

Người ta rình mò dò dẫm mãi mới biết được kẻ phá hoại là một mục Mọi già tóc tai bồm xồm, trông rất ghê sợ.

Biết thế nhưng họ không làm gì được mục ta vì động một cái là mục biến mất vào rừng sâu.

Người Việt ta chỉ còn một nước là lẩn lẩn vào rừng bằng cách đốn cây, mong rằng đồng bằng sẽ đuổi mục ta đi nơi khác hoặc rồi mục ta sẽ chết trước khi họ phá hết rừng.

Rừng già bị gặm ngày một, chậm mà chắc chắn, mãi cho đến ngày kia thì vòng vây đã siết chặt quanh hòn núi như ở nhà quê người ta cạo trọc đầu con trẻ, chừa lại chiếc bánh bèo.

Bấy giờ công tác phá hoại của Bà Mọi tăng lên gấp bội và mang một vẻ bối rối, tuyệt vọng.

Người Việt ta chỉ cười hề hề vì họ biết sức một cá nhơn không tài nào phá hủy công việc của hàng ngàn người được.

Nhưng một sáng kia họ ngạc nhiên hết sức mà thấy sáu con suối chảy qua đất mới khai khẩn hình như là cạn bớt đi.

Một người nói không ai tin, nhưng rồi nhiều người quan sát xác nhận điều đó nên cả đoàn người di cư đều xúm nhau mà rình mực nước.

Nước suối cạn dần thật, y như là đất khô hút dần nó và mãi cho đến chiều hôm ấy thì sáu dòng nước nhỏ cạn queo.

Sông cạn, núi mòn, đó là những hiện tượng họ nghe nói trong sách vở nhưng chưa hề thấy bao giờ. Những người trẻ tuổi và đàn bà hốt hoảng lên, xem đó là một thiên tai và tin rằng trời hại họ, hoặc thần đất, thần rừng phạt tội xúc phạm của họ nên mới cướp mất nguồn sống của họ đi. Những người tuổi tác sáng suốt hơn một chút nên thấy ngay rằng Bà Mọi đã nhúng tay vào vụ đó.

- Phải rồi, các người trẻ tuổi nghe có lý nên đồng reo lên. Chính đây là cái ngón cuối cùng của mục ta để phá bọn mình.

Rồi họ rùng rùng rủ nhau lên núi để bắt Bà Mọi, chớ không đùa cợt công việc phá hoại vô hiệu quả của bà ta như trước nữa.

Nhưng những ông lão ngăn họ lại:

- Các anh dại dột quá. Nếu mục ta ngăn suối chảy được là mục ta có pháp thuật chi đó, nên mới yểm nước một cách hiệu nghiệm như vậy. Liệu các anh có đủ tài bắt một người có pháp thuật chẳng? Mà đừng nói chi là pháp thuật, nội trước cái tài trốn chui trốn nhủi trong rừng của mục ta, các anh cũng đã bó tay từ trước đến giờ rồi.

Bây giờ chỉ còn một cách là đốt hòn núi này, mục ta có tài thánh ra cũng không được. Với lại lá bùa, mục ta giấu ở đâu mình cũng chẳng biết. Ngọn lửa sẽ đốt rụi tất cả, kể cả lá bùa bí mật kia nữa.

Cả đoàn đồng hoan hô các ông lão, rồi họ vác rựa mà đốn rạp khu rừng mỏng còn sót lại, viền quanh trái núi. Xong đâu đấy, họ nổi lửa lên mà đốt đồng cây ấy.

Giữa mùa nắng, cây dầu cháy quanh làm mờ cho cả một đám rừng ngả rạp, lửa cháy rần rần. Thú rừng nhỏ như chồn, thỏ, mang, mèn, thoát thân chạy vọt ra ngoài đồng trống, nhưng Bà Mọi thì mãi không thấy bóng hình.

Bà ta biến đi chăng? Cả đoàn người Việt di cư nơi vùng đó đã vây chặt quanh núi mà đón mụ ta, vây chặt đến con thỏ cũng ra không lọt, thế mà không thấy tấm dạng người đàn bà dị tượng: hai tai đeo hai ống tre và cổ đeo răng cạp kia.

Đến chiều tối thì lửa đã cháy đến chơn núi. Ngọn lửa bắt đầu leo dốc, ở xa trông thấy nó bò lằn lằn với những lưỡi lửa với liềm đầu lá, rồi như níu vào ngọn cây mà rướn mình lên.

Bóng đêm lặn xuống là cả một góc trời đỏ rực lên. Bóng dáng của đoàn người Việt di cư nổi lên nền lửa rừng đêm, trông cổ quái như người tiền sử ăn lễ lửa vui vậy.

Lửa leo núi được vài giờ thì người ta nghe tiếng hú dài ghê rợn trên đỉnh núi nổi lên.

Tiếng hú như kêu gọi một cách tuyệt vọng đồng bào sơn dã cha mụ đèn giải thoát mụ ta.

Nhưng mụ có lẽ là người độc nhất của cái sóc này mà dân cư tiêu rụi hết từ lâu vì bệnh hoạn, nên tiếng kêu của mụ mất hút trong không khí, không có lấy một tiếng vang nào vẳng lại.

Tiếng hú vang rền từng hồi, hấp hối, rồi lại nấc lên và rớt cuộc chết lằn, tắt hẳn, trong ngọn lửa cao ngất trời đã bỏ lên tới đỉnh.

Hơi hú cuối cùng thê thảm quá khiến đoàn người Việt se thắt lòng lại, quặn đau một niềm bất nhẫn. Những ông cụ già có học Nam sử đều rưng rưng lệ nhớ lại những tiếng kêu thương khác của người Hời vong quốc âm thầm khóc điệu tàn của giống nòi.

- Tranh sống! Trời ơi! Tranh sống ác liệt thay! Một ông lão làm bầm như vậy rồi nước mắt chan hòa.

Hai ngày sau, khi than đã tắt hết, người ta mò lên núi. Sáu dòng suối vẫn tắt nghẹt khiến cho họ nghi là lá bùa bị đè dưới một tảng đá. Họ tìm quanh thì thấy giữa búp sen, cắm ngập ngay mọi nước, một cái nút bằng cây gò.

Cây gò là một thứ cây hấp thụ nước là nở ra, người Việt ta ngày xưa chưa biết chất cốt mìn, dùng để bắn đá núi. Họ khoét trong đá núi một hàng lỗ sâu rồi trồng những nút ấy xuống đó. Họ tưới nước vài ngày là gò nở mạnh và đẩy tét hai một tảng đá lớn. (Cách đây vài mươi năm, dân làm đá ở Bửu Long, Biên Hòa, cũng còn dùng phương pháp ấy).

Nút gò nở lớn quá, họ cạy mãi để giải thoát mọi nước mà không được.

Nước mọi lại chứa nhiều chất đá vôi nên ngày lại ngày rỉ ra, tiết chất đá vôi, chất này khô cứng lại và hóa thạch cái nút kia, nên càng không lay chuyển nó được.

Dân phá rừng đành phải cam chịu ruộng khô và để tưởng nhớ một người đàn bà oanh liệt, đã bảo vệ quê hương đến hơi thở cuối cùng, họ cất miếu thờ Bà Mọi trên núi và đặt tên núi là núi Bà Mọi.

Còn ngôi chùa này, sư trưởng tiếp, thì chỉ mới dựng lên độ sáu mươi năm nay thôi.

Phụ đính:

Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc Phan Việt Thủy

"Bình Nguyên Lộc là nhà văn miền Nam. Ông ấy có thể cho anh chị biết quan điểm của người miền Nam", nhà văn Nguyễn Mộng Giác nói với chúng tôi như thế khi vợ chồng chúng tôi đến

Los Angeles nhân dịp lễ Giáng sinh để phỏng vấn các học giả và nhà văn (trong đó có Nguyễn Mộng Giác) cho một dự án nghiên cứu về bước đầu của tiểu thuyết Việt Nam được Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Xã hội tài trợ. Từ ngày chúng tôi tin là những cuốn tiểu thuyết đầu tiên đã được viết ra ở miền Nam, chúng tôi rất mong được gặp Bình Nguyên Lộc, một người miền Nam, một cây bút viết truyện ngắn và tiểu thuyết nổi tiếng, đồng thời cũng là một học giả chuyên về ngôn ngữ học lịch sử và so sánh. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác cho biết tiếp: "Bình Nguyên Lộc qua Mỹ chỉ khoảng một năm nay thôi. Ông ấy đang sống ở vùng Rancho Cordova, gần Sacramento." Từ Los Angeles, chúng tôi gọi điện thoại cho Bình Nguyên Lộc và ông niềm nở nhận lời tiếp chuyện với chúng tôi nếu chúng tôi có thể ghé lại nhà ông trên đường trở về Arcata ở phía bắc California.

Chúng tôi đã trò chuyện với Bình Nguyên Lộc về văn học Việt Nam suốt mấy tiếng đồng hồ liền vào ngày 5 tháng Giêng năm 1987. Hôm qua, mở tạp chí *Văn Học* số tháng Tư, tôi biết tin là Bình Nguyên Lộc đã từ trần vào ngày 5 tháng Ba, thọ 72 tuổi.

Ngày 5 tháng Giêng là một ngày đẹp trời. Từ Sacramento, nơi chúng tôi nghỉ lại đêm, chúng tôi lái xe đến Rancho Cordova. Hai đứa con trai của chúng tôi, một đứa 6 và một đứa 12 tuổi, cùng đi với chúng tôi. Loay hoay một lúc, chúng tôi mới tìm ra nhà Bình Nguyên Lộc, một căn phố nhỏ với giá rẻ trên đường Sierra Madre. Đón chúng tôi ở cửa, ông mặc chiếc áo khoác mùa đông màu nâu và choàng một chiếc khăn lông ở cổ. Ông cho biết thời tiết ở Rancho Cordova quá lạnh. Ông mời chúng tôi vào căn phòng bài trí đơn giản: một cái bàn nhỏ đầy sách báo được đặt ngay giữa phòng khách. Ông đã là một nhà văn và một học giả từ năm 1948 và trong sự cảm nhận của tôi, ông vẫn còn là một nhà văn và là một học giả. Chúng tôi ngồi xuống chiếc trường kỷ trong lúc hai đứa con của chúng tôi chơi ở ngoài. Trông ông có vẻ yếu đuối khi cầm bình thủy rót trà cho chúng tôi. Vợ ông thì đang bị bệnh, nằm liệt giường trong một căn phòng khác. Chúng tôi biết là ông đến Mỹ trong 'Chương trình Ra đi có Trật tự' (O.D.P.) chủ yếu là nhằm tìm cách chữa bệnh cho bà vợ.

Chúng tôi bắt đầu hỏi ông về những cuốn tiểu thuyết đầu tiên mà ông đã đọc được lúc còn là một đứa bé lớn lên ở vùng châu thổ sông Cửu Long giữa hai trận thế chiến. Ông nói: "Cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên tôi đọc là một cuốn sách mà thoạt đầu cha tôi cấm không cho đọc vì cho là dâm thư, đó là cuốn *Hà Hương phong nguyệt truyện* của Lê Hoàng Mưu. Cuốn này được xuất bản vào khoảng năm 1917, và tôi tin đó cũng là cuốn tiểu thuyết được xuất bản đầu tiên của Việt Nam. Đó là một câu chuyện tình xảy ra ở miền Nam, chẳng có gì là dâm ô cả. Cuốn tiểu thuyết kế tiếp tôi đọc được là cuốn *Chăng Cà Mum*^[1] của Nguyễn Chánh Sắt. Đây là câu chuyện về một cô gái Việt Nam sống gần biên giới Miên, bị bắt cóc đưa sang Miên một thời gian khá lâu trước khi được quay trở về Việt Nam, Cuốn tiểu thuyết này chưa được xuất bản nhưng đã được quảng bá rộng rãi trên tờ quảng cáo của một tiệm thuốc Bắc. Tiểu thuyết gia kế tiếp mà tôi đọc là Hồ Biểu Chánh. Có thể tôi cũng đã đọc một số tác giả khác ngoài Lê Hoàng Mưu và Nguyễn Chánh Sắt nhưng họ không nổi tiếng mấy và tôi cũng không nhớ được.^[2] Nếu tôi biết trước những gì ông bà định hỏi hôm nay thì tôi sẽ ghi lại những chi tiết này đầy đủ hơn." Nếu vào thập niên 20, khi còn là một đứa bé mới chín, mười tuổi lớn lên ở miền Nam Việt Nam, Bình Nguyên Lộc biết là vào năm 1987 ông sẽ ngồi ở một căn phố thuộc vùng Rancho Cordova, tiểu bang California, nói chuyện với một người Mỹ về *Hà Hương phong nguyệt truyện* và *Chăng Cà Mum*..., những lời phát biểu của ông sẽ mang tính chất châm biếm hơn là dự định. Sau đó, khi đến thăm thư viện đại học Cornell, chúng tôi đã tìm ra *Hà Hương phong nguyệt truyện* - không phải in thành sách mà nằm rải rác trong các số báo *Nông cổ min đàm*,^[3] một tờ báo ở miền Nam. Những gì Bình Nguyên Lộc kể với chúng tôi đều được kiểm chứng từ những nguồn tài liệu khác. Trí nhớ của ông về con người, tên sách và sự kiện đều rõ ràng và chính xác.

Những cuốn sách giáo khoa và lịch sử văn học - như của Dương Quảng Hàm và của Vũ Ngọc Phan - đều do những người ở miền Bắc viết. Những cuốn sách này cho rằng những tiểu thuyết đầu tiên ra đời ở miền Bắc, đó là cuốn *Tố tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925) và *Quả dưa đỏ*

của Nguyễn Trọng Thuật (1925). Mặc dù còn tùy thuộc vào cách hiểu thế nào là 'tiểu thuyết', công việc nghiên cứu của chúng tôi, ngược lại, đã chứng minh là những cuốn tiểu thuyết đầu tiên đã được viết ở miền Nam, và có lẽ Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt hay Trần Chánh Chiêu xứng đáng hơn Hoàng Ngọc Phách hay Nguyễn Trọng Thuật trong danh hiệu cây bút viết tiểu thuyết đầu tiên ở Việt Nam. Tôi e rằng thành kiến địa phương đã dục phần vào việc thẩm định nên tôi muốn Bình Nguyên Lộc xác nhận sự nghi ngờ của tôi. Sau đó tôi nhận ra là tôi đã quá bông bột khi chấp nhận một cách giải thích phiến diện cho một hoàn cảnh phức tạp. Bình Nguyên Lộc cho biết mặc dù một số người miền Bắc có thái độ tương tự người Trung Hoa, những kẻ tin rằng họ sống ở 'trung quốc' (Middle Kingdom) và chỉ có bọn man di mới sống ở phía Nam, có một số lý do khác cốt nghĩa tại sao các nhà phê bình miền Bắc không đề cập đến tác phẩm của các cây bút phía Nam. Ông nói: "Các học giả miền Bắc như Dương Quảng Hàm đã không nhắc nhở đến các nhà tiểu thuyết miền Nam vì họ không đọc được tác phẩm của những người này chứ không phải vì họ không thích người miền Nam. Tác phẩm của người miền Nam không được bày bán ở Hà Nội cho nên họ không biết chút gì về những tác phẩm đầu tiên đã được sáng tác ở miền Nam."

Ngay cả khi chúng tôi nhắc đến cộng sản, Bình Nguyên Lộc cũng nói với sự buồn rầu hơn là giận dữ. "Thoạt đầu người ta thích cộng sản bởi vì họ tưởng là chúng sẽ lấy của cải của người giàu để cho người nghèo. Nhưng họ khám phá ra là chúng lấy luôn của cải của cả người giàu lẫn người nghèo... Sau năm 1975, tôi không viết được nữa. Ách kiểm duyệt quá nặng nề và chỉ có các đảng viên hay cảm tình đảng mới có thể được phép xuất bản. Họ có mời tôi viết nhưng tôi từ chối. Văn chương có thể được diễn dịch theo nhiều cách khác nhau. Lỡ có ai đó diễn dịch tác phẩm của tôi theo một chiều hướng khác thì tôi sẽ bị rắc rối ngay."

Khi cuộc phỏng vấn chầm dứt và máy ghi âm đã tắt, hai đứa con của tôi nhào vào phòng. Bình Nguyên Lộc cúi xuống Văn, đưa con trai lên sáu của chúng tôi, hỏi nó bằng một giọng tiếng Anh rõ ràng nhưng không hoàn chỉnh: "Cháu có thấy ông già Noel chưa?" Ngay lúc ấy, tôi cảm thấy là ở vào lứa tuổi 70, ông không nên đến đây, không nên học tiếng Anh, không nên khởi sự cuộc đời trở lại. Ông nên ở lại quê hương đầy nắng ấm của ông. Tôi hình dung cảnh ông lê bước dọc quầy hàng trong một khu siêu thị sáng choang ở Rancho Cordova, khom lưng trên chiếc xe đẩy mua hàng, run rẩy trong chiếc áo khoác, cố gắng nói một vài câu tiếng Anh mới học được với một thân ngân viên lơ đãng và thiếu kiên nhẫn. Tôi không biết những người hàng xóm của Bình Nguyên Lộc tại Rancho Cordova nghĩ gì về ông. Có thể họ nghĩ ông cũng giống như bao nhiêu thuyền nhân khác, bao nhiêu người tị nạn khác. Có thể họ nghĩ ông - tác giả của trên 100 cuốn sách, trong đó có những công trình nghiên cứu uyên bác về nguồn gốc tiếng Việt - là một người mù chữ. Tôi nghĩ là ở Việt Nam, ngay cả một nước Việt Nam cộng sản, ông sẽ được quý trọng hơn. Nhưng tôi sức nhớ đến bàn viết đầy giấy tờ của ông. Tôi biết rằng từ ngày sang Mỹ, ông đã bắt đầu viết trở lại và xuất bản nhiều truyện ngắn và cáo luận trên các tạp chí văn học bằng Việt ngữ ở Hoa Kỳ và Canada. Ngoài ra, các ấn bản mới của tác phẩm của ông đã được in ở Los Angeles. Rõ ràng là nước Mỹ đã cho ông được một cái gì đó trong suốt một năm ông sống ở đây. Nó cho ông tự do để cầm bút trở lại. Đối với một nhà văn như Bình Nguyên Lộc, món quà ấy chắc chắn không phải nhỏ.

[1] Trong cuốn Chân dung Hồ Biểu Chánh do Lửa Thiêng xuất bản tại Sài Gòn năm 1974, tr. 285, Nguyễn Chánh Sắt viết Chặng Cà Mum vào khoảng 1915 hay 1916. Tựa đề của nó thực ra là Nghĩa hiệp kỳ duyên nhưng nó lại được biết nhiều dưới tên Chặng Cà Mum là tên của nhân vật nữ người Miên trong truyện.

[2] Sau đó Bình Nguyên Lộc nhớ đến một tác giả khác và ông viết cho chúng tôi một lá thư đề ngày 6 tháng Giêng về tác giả ấy. Đó là Tân Dân Tử, theo Bình Nguyên Lộc, chuyên viết tiểu thuyết lịch sử, trong đó có cuốn Gia Long phục quốc.

[3] Thư viện đại học Cornell không có đủ bộ Nông cổ mìn đàm. Phần đầu của Hà Hương phong nguyệt truyện đăng tải trên số tháng 1-1915. Số báo đầu tiên chúng tôi có được có truyện này là số ra ngày 2 tháng Ba 1915.

Bình Nguyên Lộc, nhìn từ con người và tác phẩm Nguyễn Mạnh Trinh

Bình Nguyên Lộc, bút hiệu con nai hiền miền bình nguyên, là một nhà văn, nhà báo kỳ cựu, đã sống và trải qua nhiều thời đại của lịch sử Việt Nam. Từ thời Pháp thuộc, ông đã khởi thảo truyện ngắn đầu tay “ Hương Gió Đồng Nai” năm 1935, rồi sau đó “ Phù Sa”. Và sau khi tản cư về vùng kháng chiến, rồi trở lại Sài Gòn hành nghề viết báo, ông đã có mặt không những suốt hai mươi năm văn học Miền Nam, mà còn có mặt thời tiền chiến ở miền Nam và cả ở hải ngoại sau khi ông đoàn tụ gia đình với con trai.

Ở trong nước, khi biên soạn “ Tuyển Tập Bình Nguyên Lộc “. Nguyễn Q. Thắng đã viết về những ngày tháng trong đời cầm bút khi tác giả “ Đò Dọc “ còn sống ở trong nước sau 1975:

“.. Độc giả Bình Nguyên Lộc hầu hết là đồng bào từng sống ở nông thôn vì chiến tranh mới lưu tán về các đô thị. Thế cho nên bối cảnh, nhân vật, tâm tư, tình cảm của các nhân vật trong tác phẩm ông là những con người đều có liên hệ fên vận nước lúc đó. Chính vì vậy, khi tiếp xúc với các nhà văn kháng chiến thì ở nội thành hay chiến khu ông luôn luôn bộc bạch tự đáy lòng sâu thẳm. “Tôi vẫn là của các anh” như ông đã tâm sự với một nhà thơ ngoài chiến khu vào nội thành hồi năm 1970 ở Sài Gòn.. Vì ý ông muốn nói “Ông vẫn đứng về phía cách mạng “ như nhà thơ Viễn Phương đã viết trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay vào tháng 10 năm 1997. Nói như ông, Bình Nguyên Lộc tự nhận mình là người của cách mạng Việt Nam. Thế cho nên, sau năm 1975 các nhà văn, nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Tuân,.. thường ghé thăm ông một khi vào Sài Gòn công tác..”

Thế nhưng, trong bài viết của John C. Schafer “ Remembering a visit with Bình Nguyên Lộc” đăng trên The Việt Nam Forum mà Phan Việt Thủy chuyển ngữ có đoạn:

“Ngay cả khi chúng tôi nhắc đến Cộng sản, Bình Nguyên Lộc cũng nói với sự buồn rầu hơn là giận dữ “ Thoạt đầu người ta thích Cộng sản bởi vì họ tưởng là chúng sẽ lấy của cải của người giàu để cho người nghèo. Nhưng họ khám phá ra là chúng lấy luôn của cải của cả người giàu lẫn người nghèo. Sau năm 1975, tôi không viết được nữa. Kiểm duyệt quá nặng nề và chỉ có các đảng viên hay cảm tình đảng mới có thể được phép xuất bản. Họ có mời tôi viết nhưng tôi từ chối. Văn chương có thể được diễn dịch theo nhiều cách khác nhau. Lỡ có ai đó diễn dịch tác phẩm của tôi theo một chiều hướng khác thì tôi sẽ bị rắc rối ngay..”

Nhà văn Mai Thảo, trong bài “ Nhân cách Bình Nguyên lộc “ cũng viết:” Bấy giờ, là thời gian từ 30 tháng tư 75 tới đầu 76. Trung Ương Đảng Cộng Sản ở Hà Nội, tuy chưa phát động đàn áp và cầm tù văn nghệ sĩ, đã cho thi hành ở Sài Gòn một chính sách lũng đoạn hàng ngũ văn nghệ cực kỳ hiểm độc. Chính sách đó nhằm tạo kỳ thị, gây chia rẽ giữa những nhà văn miền Bắc vào Nma trong đợt di cư 1954 với những nhà văn sinh trưởng ở Nam Phần. Suốt ba mươi năm văn học, Nam Bắc đã một nhà Bắc Nam đã bằng hữu. Cộng sản muốn chấm dứt cái tình trạng hòa đồng tốt đẹp đó. Và người chúng dành hết mọi nỗ lực khuynh đảo là Bình Nguyên Lộc. Thoạt đầu là đám văn nghệ nằm vùng. Như Sơn Nam, Vũ Hạnh. Kế đó là nhóm văn nghệ của mặt Trận Giải Phóng về thành, tạm thời được nắm giữ những địa vị quan trọng như Trần Bạch Đằng, Giang Nam, Anh Đức, nhiều kẻ đã quen biết Bình Nguyên Lộc từ xưa. Cuối cùng là đám nhà văn nhà thơ công thần của chế độ và vào từ Hà Nội như Nguyễn Công Hoan, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Huy Cận. Tất cả, trên từng địa vị khác biệt, đã viết thư, điện thoại ân cần thăm hỏi tác giả Đò Dọc, về sức khỏe, về đời sống của ông, nói thân thể ông mãi an toàn, sự nghiệp không chôn vùi, ông vẫn là nhà văn lớn. Tất cả đã lần lượt đến khu Cô Giang

Cô Bắc tươi cười nhã nhặn gõ cửa xin gặp người trong ngôi nhà có hai chậu vạn niên thanh. Bình Nguyên Lộc tiếp hết, từ tốn chững chạc vậy thôi. Duy có một lần, không sao được, ông phải tới dự đại hội văn nghệ thống nhất lần thứ nhất ở Bộ Thông Tin cũ đường Phan Đình Phùng. Kỳ họp này, Vũ Hạnh, Thanh Nghị báo cáo kể công. Sơn Nam đóng trò nhiệt tình khóc lóc riêng ông ngồi im lặng từ đầu đến cuối không chịu phát biểu một lời nào..”

Để giải nghĩa một trường hợp không hợp tác như thế, Nguyễn Q Thắng viết trong bài giới thiệu tuyển tập:” sau ngày thống nhất đất nước (1976) ông ngưng cầm bút vì bệnh nặng, . Tháng 10 năm 1985 ông được gia đình bảo lãnh và nhà nước Việt Nam cho phép sang Hoa Kỳ chữa bệnh...”

Nhưng sự thực, thì không phải vậy. Sang định cư ở Hoa Kỳ, Bình Nguyên Lộc đã viết rất nhiều, có mặt trên rất nhiều tạp chí văn chương. John C. Schafer viết “.. Tôi biết rằng từ ngày sang Mỹ, ông đã bắt đầu viết trở lại và xuất bản nhiều truyện ngắn và cảo luận trên các tạp chí văn học bằng Việt ngữ ở Hoa Kỳ và Canada. Ngoài ra, các ấn bản mới của tác phẩm của ông đã được in ở Los Angeles. Rõ ràng là nước Mỹ đã cho ông được một cái gì đó trong suốt một năm ông sống ở đây. Nó cho ông tự do để cầm bút trở lại. Đối với một nhà văn như Bình Nguyên Lộc, món quà ấy chắc chắn không phải là nhỏ...”

Trường hợp Bình Nguyên Lộc không phải là duy nhất. Ở Thanh Tâm Tuyền, Phan Huyền Thư khi viết tiểu sử cũng “giả vờ” quên đi thời gian những năm cải tạo. Khi tái bản những tác phẩm của Dương Nghiễm Mậu, cũng có những luận cứ kết tội hoặc bôi nhọ một cách tiểu nhân nhỏ mọn, như của bài của Vũ Hạnh,” Đâu là tiêu chí của người xuất bản “, hay “Độc sách Dương Nghiễm Mậu: thú vật hóa con người và lưu manh hóa hình tượng cổ điển của văn học dân tộc” của Lê Anh Đào,... Ngay với người đã chết như Nguyễn Hữu Đang, cũng phê phán và nhận định thiên lệch ngay cả trong bài đọc tưởng niệm của người đại diện chính quyền...

Có phải văn học sử trong chế độ cộng sản đầy đầy những bất toàn sự thực bị bẻ cong méo mó như thế? Và, người hậu sinh, sẽ có ý tưởng sai lầm đến bực nào khi đọc những trang sách ghi chép lại những thời kỳ văn học như vậy...

Bình Nguyên Lộc, là một tên tuổi đã nổi tiếng trên văn đàn từ lâu. Suốt mấy chục năm cầm bút, ông đã hoàn tất đến gần 1000 truyện ngắn và hơn 50 tiểu thuyết. Ngoài ra ông còn làm thơ, viết biên khảo, tùy bút. Tác phẩm của ông có nét riêng của một người nặng tình với quê hương, diễn tả cuộc sống và sinh hoạt nông thôn Nam Bộ trong đó con người phải chiến đấu với thiên nhiên, với thú dữ và với cả đồng loại để sống còn. Mặt khác, ông còn là một nhà báo kỳ cựu, làm chủ bút nhiều nhật báo suốt trong một thời gian dài.

Viết được một gia tài văn chương đồ sộ như thế không phải là chuyện giản dị. Trong bài phỏng vấn ông của Lê Phương Chi, viết năm 1972 nhưng đăng lại trong “Tâm Tình Nghệ Sĩ” năm 2001, có đoạn giải thích một cách gián tiếp sức làm việc ấy:

“ Sau vài ba câu chào hỏi xã giao, tôi bắt đầu gọi chuyện:

- Ông thường làm việc vào giờ nào trong ngày?
- Bất cứ lúc nào. Hễ rảnh tay là tôi ngồi vào bàn viết.
- Ông không cần chờ hứng đến sao?

- Nhà văn Bình Nguyên Lộc cười:

- Trước kia thì như vậy, nhưng từ năm 1952, tôi gặp anh Nhất Linh, lúc anh ở Hồng Kông vừa về Sài Gòn. Nhân tôi đến thăm chơi tại nơi anh đang tạm trọ trong ngõ đình Phú Thạnh đường Lê Văn Duyệt. Qua vài câu chuyện hàn huyên anh hỏi tôi lúc này sáng tác có đều tay không. Tôi thành thật trả lời là sao lúc này tôi không có hứng thú sáng tác. Nghe vậy anh khuyên tôi: “ Một người cầm bút muốn thành công thì không thể chờ hứng đến mới viết theo những cây bút tài tử . Mà mỗi ngày bắt buộc phải ngồi vào bàn viết , viết ít nhất là ba, bốn trang cho thành nếp . và rồi hứng thú cũng sẽ đến trong lúc viết. Thạch Lam nhờ vậy mà thành công. Chính tôi cũng phải bắt chước Thạch Lam đấy!” Nghe lời khuyên chính đáng ấy, tôi về làm theo anh Nhất Linh từ đấy đến giờ.

- Hình như trước kia văn hào André Maurois cũng đã nói như thế phải không ông?

- Đúng vậy, trước khi nghe anh Nhất Linh nói , tôi đã đọc André Maurois từ lâu nhưng tôi không làm theo. Cho đến khi anh Nhất Linh khuyên , có lẽ do mình kính phục anh ấy mà mình làm theo. Tuy vậy, nói thì dễ mà làm thì khó lắm anh ơi! Tôi suýt bỏ cuộc mấy lần, nhưng đến nay thì thói quen ấy đã thành nếp. Hôm nào mắc chuyện gì phải bỏ viết , tôi cảm thấy nhớ tiếc như mất mát một cái gì.”

Riêng tôi có rất nhiều ấn tượng về tác phẩm Bình Nguyên Lộc . Sống ở Sài Gòn, nên khi đọc những bài viết về thành phố ấy như những bước chân trở về cố thổ . Tác phẩm “ Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc” là một thí dụ. Tác giả viết về hàng me , là nhắc lại một thời thơ ấu cũng như viết về con kinh nước đen , là làm tôi nhớ lại lúc vừa mới lớn. Những buổi trưa , mặt nước gợn sóng phản chiếu ánh nắng , với tiếng rao quà của những chiếc ghe nhỏ trên kinh. Những cây cầu , những con hẻm , những ngôi má cũ của Sài Gòn thời xưa . trong cách mô tả , có xen lẫn tấm lòng hoài vọng . Dù tả cảnh hay tả tình , vẫn là chân dung của một người ngơ ngác giữa gió bụi đô thành. Những hình ảnh như những chiếc điều giấy đứt giây lơ lửng trên hàng cột điện hay những ngôi má cũ bên đường xây dựng bằng vôi trộn ô đước như nhắc nhở lại một thời buổi nào tuy đã xa xăm nhưng lại gần gũi. Những đèn miếu , những chùa chiền , như một chứng nhân để tìm về những ngã đường đã xa , và người trong cảnh ấy có một chút gì xót xa một chút gì tiếc nuối . Có người đã ví von rằng giống như kiểu cách ‘ A la recherche du temps perdu “ của Maecel Proust.

Đọc những câu văn như thơ , viết về hàng me Sài Gòn , làm sao lòng tôi không rung động để nhớ về cảnh và người , đã qua trong đời sống nhưng còn gần trong trí nhớ:

“ Ôi những hàng me Chợ Cũ, những hàng me phố Gia Long, những hàng me phố Tân Đà giao nhánh rợp bóng, những hàng me bầu bạn của những người đi bộ về trưa, những hàng me tò mò dòm vào các cửa sổ tư gia , gởi vào đó những lá nhỏ li ti trên tóc cô gái bé , những hàng me tàn xanh sậm quyến luyến những tiếng dương cầm của ai trong vại cửa sổ vọng ra...

Ôi ! Những hàng me chứa chấp cô Mùa , một cô gái quê ít dám léo hánh đến thành phố . Chính trên mái tóc xanh biển màu theo thời tiết của người mà những khách yêu thiên nhiên tìm dấu chân Mùa hàng năm len lén đến vài lần nơi thành phố.

Lòng sầu xứ quê của những kẻ lạc loài vào đô thị Sài Gòn được dịu đi vài phần khi nhìn những hàng me Nguyễn Du và Hồng Thập Tự ngã màu rồi lại thắm màu. Những ngày mà toàn thân me đều khoác áo màu đọt chuối non , là những ngày người mến thiên nhiên nghe tiếng hát của Mùa , hồi hộp lắng nghe bước chân Mùa trên xi măng của thành phố ...”

Sài Gòn là thành phố có sông lạch bao quanh. Không gian ấy , tuy chẳng phải là cảnh sơn thủy hữu tình nhưng cũng để lại trong lòng người hoài cổ những ám ảnh khó quên trong tiềm thức. Tôi sống và lớn lên từ một xóm lao động bên con rạch Tàu Hủ nên khi đọc những trang sách của Bình Nguyên Lộc lại thấy gờn gợn trong lòng những cảm xúc . Những cây cầu Cây Gõ , Bình Tây, Nhị Thiên Đường , Xóm Củi với dốc cao vời vợi nhìn theo những tà áo trắng. Những con đường Hàng Bàng , Mễ Cốc ven con kinh buổi chiều về học lộng gió. Ở đó , là một phần tuổi trẻ . Ở đó , là những bước dấu hoa niên còn mãi trong tâm tư. Đọc “ Những bước lang thang của gã Bình Nguyên Lộc “ để thấy lại những nguồn nước chảy ngày xưa:

“ ..Con sông con thân mật , đứng bên bờ này hú một tiếng là bên kia nghe liền ..

Con sông gọi tình, thỉnh thoảng màu nước trong xanh biến ra vàng sậm vì từ lòng cạn vẩn lên phù sa gọi nhớ Thủy Chân Lạp hoang vu về địa gọi nhớ cuộc đổ xô vào Nam gọi hình ảnh đẹp đẽ của đoàn người chiến đấu với thiên nhiên để khai thác đất mới...

Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai vào Bến ghé Đồng Nai thì vào

Con sông làm vận thừa cho một giang cảng sầm uất(cái bụng của Sài Gòn) tập trung tất cả các ghe thương hồ của một hậu phương trù phú. Có ai nhìn đám ghe thương hồ ấy chưa , nhứt là vào lúc chiều tối khi các hoạt động kinh tế đã chấm dứt. Một người bạn ghe nào đó, không tiện để đi hưởng các cuộc vui của thành phố tưng bừng , ngồi trong khoang thuyền gầy nhẹ chiếc độc huyền và cất giọng nói thơ. Với tiếng nhạc quê mùa , hương gió của Đồng Nai , mùi bùn của Ba Thắc , tất cả linh hồn của đất nước như đã theo thuyền buôn mà về đây.

Con sông đặc biệt Á Đông với những chiếc ghe dùng làm nhà , trên mũi chèo vài ba cây cảnh, trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ, một con gà muồn cất cánh bay mà ngại chết đuối.

Nên chi đi xa mười năm , vẫn nhớ Sài Gòn. Không nhớ những phố lớn, nhà cao vô vị giống phố nhà nơi khác mà nhớ con sông nho nhỏ , khổ đau vì chở nặng những ghe chài khảm lừ hàng hóa , thủ phận người vợ hiền chăm nuôi con dại và bỡ ngỡ như một chị nhà quê lạc lõng vào thành phố. Chị nhà quê này chỉ tìm lại được sự dễ chịu khi qua khỏi Xóm Củi, Bình Đông về tới ruộng lầy , với thiên nhiên và giữa không khí riêng của chị. Sông con ơi!Sài Gòn làm đom làm dáng mà người vẫn đời, vẫn hôi mùi bùn non , mùi nước mắm , hồi cái mùi của những chị cần lao. Nhưng chính cái mùi hỗn hợp ấy đã làm cho người dễ thương biết bao!”

Với sông nước Sài Gòn , không phải chỉ có trên mặt nước , không phải chỉ có những xóm nhà sàn lao động , không phải chỉ có ghe thương hồ san sát hàng dãy bán buôn . Mà , với Bình Nguyên Lộc còn là những đường cống hẹp tối tăm dơ bẩn mà những người vì miếng cơm manh áo phải lặn lội xuống để bắt những con lươn , con cá sống ở bùn sinh. Truyện Người Chuột Cống mà tôi đọc lần đầu tiên khi còn nhỏ đăng trên tạp chí Hiện Đại đã làm tôi rung mình khi tưởng tượng đến cái môi trường tối tăm đầy nguy hiểm dưới lòng cống thành phố. Khi nước triều xuống , con sông cạn trơ đáy và họ vào cống và đi lần dọc theo để kiếm những đồ dư hoặc cá lươn để rồi kịp thời ra khỏi khi nước triều dâng lên. Nhưng bao nhiêu là bất trắc , những cơn mưa lớn bất thần , nước triều dâng lên quá nhanh hoặc những cơn rần độc sống ở bùn sinh. Và , kết cuộc là cái gia đình nhỏ ấy chỉ còn sót lại một người , khi người chồng và đứa con bị tai nạn và chết ngộp ở lòng cống. ..Nói đến Sài Gòn , ít ai nghĩ đến những đời sống hẩm hiu vật lộn vì miếng cơm manh áo như những nhân vật trong “ Người chuột cống”. Ở trên cái thành phố xô bồ đông đúc ấy , vẫn có những người sống cuộc đời không hơn loài vật bao nhiêu...

Đọc “ Hồn ma Cũ “, để nghe” Đâu đây đồng vọng cõi xa xưa/ thổ ngại thơm phức hồn ma cũ”. Và cũng tới một quán nước của chú Chệt góc đường, uống ly xây chừng để nghe đời sống đang đi qua với tất cả cảm giác của một người đang sống lơ mơ giữa đời hiện thực và những vấn vương chữ nghĩa, của chữ ph hay f xa xôi. Trong buổi sáng sớm ấy, như thấy lại quá khứ đi qua với bao nhiêu bóng dáng của một kiếp sống nào không còn hiện hữu, của những hồn ma vất vưởng theo từng giây từng phút hiện về. Âm thanh, mùi vị, không khí, tất cả trộn lẫn vào nhau để thành một cảm giác khác lạ nhưng thú vị:

‘.. Chàng ngồi trước chiếc bàn con đặt sát vách, không nhìn ai hết, cốt tránh thấy. Chàng muốn nghe nhiều và nghĩ sâu. Ở đây có những tiếng động những âm thanh những mùi vị quen thuộc và rất thân yêu mà chàng mến thích.

Ngoài sau bếp, người thợ xối mại băm thịt bằng hai con dao Tàu, mà hấn hạ lưỡi dao xuống thốt theo một nhịp điệu kỳ lạ nghe như một khúc nhạc man rợ nhưng vẫn êm tai. Những anh phở ky hồ món ăn hoặc hồ giá tiền mà khách hàng phải trả, không phải bằng văn xuôi mà bằng lời hát có ca có kệ đàng hoàng. Khi một người khách đứng lên, hấn hát to cho anh thủ quỹ nghe”.. A A .. người đội nón nỉ đen á..à sáu đồng lẻ bảy các..ạ a ..” Lẽ cố nhiên hấn hát bằng tiếng Tàu, thổ ngữ Quảng Đông nên câu hát dài lê thê vì những á..a..á ..à, nghe rất thú vị. Có một câu ngắn” Bạc tấy tal tổng mùl” mà hấn làm được một bài hát nhỏ, nghe nga đến lúc tách sữa trứng gà bưng ra tới bàn khách, bài hát mới dứt. Mùi bánh bao hấp từ các xửng dưới lò bốc lên, mùi cà phê rịn ra từ những chiếc vợt đầu tiên trong ngày, tất cả những tiếng và hơi ấy tạo thành một không khí mà Kỳ rất thích...”

Văn phong đặc biệt của Bình Nguyên Lộc tạo hình từ tấm lòng yêu đất nước yêu quê hương tha thiết. Từ khi bắt đầu cầm bút, ông đã có những tác phẩm viết như để trả món nợ lớn cho quê hương. Trong bài phỏng vấn của Nguyễn ngu Í có đoạn viết:

“.. Tập Hương Gió Đồng Nai, khởi thảo từ năm 1935 hoàn thành năm 1942, là tác phẩm đầu tay của anh. Tập truyện ngắn và tùy bút bát ngát hương đồng và gió nội và đầy màu sắc địa phương này đã được hai nhà thơ có tiếng đương thời Xuân Diệu và Huy Cận tán thưởng. Nhưng tiếc thay, tác phẩm tươi mát của tuổi thanh xuân này nay chỉ còn lại hai dấu vết; một truyện và một tùy bút rút ra đăng báo khoảng 1943, còn bản thảo thì bị thất lạc trong những ngày đầu tản cư hồi hải, khi Pháp trở lại chiếm Tân Uyên năm 1945. Đưa con đầu lòng bao giờ cũng được cha mẹ nâng niu hơn và khi nó chịu một số phận hẩm hiu như “Hương gió Đồng Nai” thì người sanh thành ra nó càng khó quên nó được. Sách vở giấy tờ lạc trong khói lửa kể như đã thành tro bụi, thế mà anh vẫn còn giữ một phần hy vọng: biết đâu, biết đâu.. Nên gần hai mươi năm sau, khi chủ trương tuần báo Vui Sống anh không quên rao trên mặt báo nhà và năm năm qua anh vẫn mong mấy dòng tha thiết ấy lọt vào mắt người đã tình cờ giữ được trọn vẹn hay một phần Hương Gió ĐồngNai mà chẳng biết của ai đây. Có cái gì vừa buồn cười vừa cảm động trong niềm tin tưởng và đợi chờ này., với bạn thân lâu năm có ai nhắc nhở đến đứa con so của cái thưở ban đầu lưu luyến ấy thì mặt anh buồn vui lẫn lộn.

Tác phẩm kế cũng chịu chung một số phận như tác phẩm đầu, nhưng may mắn hơn, là truyện dài lịch sử Phù Sa. Anh khởi viết năm 1942, được một phần (đoạn khai từ đã đăng ở báo Thanh Niên năm sau với cái tên “DI Dân Lập ẤP” khiến độc giả chú ý đến anh.0 bị thất lạc như Hương Gió Đồng Nai nhưng sau này anh viết lại cho đăng ở tuần báo Nhân Loại độ một phần sáu tác phẩm rồi phải để dở dang. Đây là tác phẩm anh thai nghén rất lâu tác phẩm lớn nhất đời anh vì hoàn thành nó sẽ dày gần ngàn trang sách, nó làm sống lại cuộc “ tiến vào Nam “ vĩ đại của một số đồng bào Nam Ngãi để mở mang bờ cõi, dựng lên miền Lục tỉnh giàu đồng, một trong những đoàn người khai hoang tiên phong ấy đã dừng tại đất Tân Uyên, nằm trên bờ con sông Đồng nai dịu dàng uốn khúc.

- Cái “ nợ” Phù Sa ấy, bao giờ anh mới trả xong?

Khói thuốc tỏa ra, mờ màng:

- Khó mà nói trước được cái “ bao giờ “ ấy nó là tháng nào năm nào, nhưng không trả không xong!

- Nói một cách khác, anh muốn Phù sa sẽ là một tác phẩm để đời?

Anh cười:

- Có để đời không đó là để cho đời định đoạt, nhưng với mình đó vừa là một cái “ mộng” lớn thiết tha mà mình cần thực hiện trong đời văn , lại vừa là một món “ nợ” tinh thần mà mình cần phải trả..”

Nhưng một truyện ngắn được coi là hay nhất của ông là Rừng Mắm. Ông đưa độc giả vào một vùng đất hoang vu không có bóng người , cặm cụi lấn biển để có đất đai trồng trọt. Cuộc chiến đấu với thiên nhiên vô cùng khốc liệt, cả gia đình bé nhỏ của thằng Cộc làm việc như trâu cày mà cũng chẳng đủ ăn . Họ thêm từ miếng ăn thức uống đến những sinh hoạt bình thường của loài người, những câu hò tiếng hát, những xóm làng ấm khói cơm chiều .. Họ là những thân cây mắm , lao xuống biển đầu tiên để làm nền cho những mảnh đất phù sa màu mỡ sau này. Chuyện những người tiên phong đi mở nước gọi lại những thiên anh hùng ca thâm lặng , của những người vô danh tận lực hy sinh cả cuộc đời để cho thế hệ mai sau. Cái dung dị của văn chương Bình Nguyên Lộc cũng ở đây và chất sử thi hùng tráng cũng ở đây. Một nỗi niềm được trao gửi và ký thác của người luôn mang nặng trong lòng niềm yêu đất nước yêu quê hương thiết tha....

Khi ông vừa ở tuổi bốn mươi , Bình Nguyên Lộc đã in tập truyện ngắn Nhốt Gió và những truyện ngắn ở đây đã in đậm những nét suy tư cũng như tâm tình của một người có ý thức sống mạnh mẽ và luôn đi kiếm tìm chân lý ngay trong cả những sinh hoạt nhỏ nhoi hàng ngày. Truyện Nhốt Gió bắt nguồn từ một sự kiện có thực trong gia đình của ông . Thằng bé nhốt gió tên Kiệt chính là hình ảnh của con trai trưởng của ông và nhân vật Tạo không ai hơn là chính ông. Con trai ông , bác sĩ Tô Dương Hiệp , lúc còn trẻ đã tham gia vụ trò Ờn và bị đuổi học nên sợ sự giáo dục nghiêm khắc của gia đình nên đã trốn ông cả ba tháng trời. Qua hình ảnh thằng nhỏ chơi trò nhốt gió trong hai ống quần dài của mình , Tạo suy nghĩ và trong một phút lóe lên của ý thức , thấy lẽ lối giáo dục con trẻ của mình là cổ hủ và thiếu tiến bộ và cả xã hội mà ông đang sống cũng có nhiều bất cập như vậy.

Một truyện dài khiến ông đoạt được giải Văn Chương Toàn Quốc năm 1959 là tiểu thuyết Đò Dọc. Đây là một câu chuyện của một gia đình ở thành phố về miền quê cất nhà lập nghiệp. Gia đình này có bốn cô con gái vừa đến tuổi lấy chồng: Hương , Hồng , Hoa , Quá, và biến cố xảy ra khi anh chàng họa sĩ Long bị tai nạn xe và ở nhà ông bà Nam Thành dưỡng bệnh. Những mối tình trong trẻo và hình như nhiều cô đều vương vấn với chàng. Tác giả vận dụng những kỹ thuật tiểu thuyết , thắt nút rồi mở nút để có một đoạn kết “ happy ending”. Ba cô gái đã sang sông bằng đò ngang chứ không sợ những chuyến đò dọc nữa....

Bình Nguyên Lộc có một gia tài văn chương đồ sộ. Hơn thế nữa , ông đã tạo được một phong cách cho riêng mình. Với cảm hứng từ quê hương “ văn tôi bắt nguồn từ những cảnh đẹp của quê hương và xuất phát từ lòng nhớ nhung tha thiết của tôi đối với nó chứ không phải là vì ái tình hoặc yêu đương tác động.”, những tác phẩm của ông biểu lộ một tâm cảm thiết tha với đất nước.

Ông cũng có một đường hướng riêng khi tạo dựng những tác phẩm của mình: “ những yếu tố tôi thai nghén rồi viết thành tác phẩm không phải là cốt truyện mà là ý truyện. Cho nên tôi ít chú ý đến những câu chuyện ly kỳ gay cấn mà chỉ nắm lấy những ý tưởng ngộ nghĩnh trong những sự kiện.

Sau khi bắt gặp ý truyện, tôi mới tạo nên cốt truyện rồi gom góp những chi tiết những địa điểm sống ngoài đời mà tôi cho là thích hợp với nội dung. Nơi nào đã sẵn trong tâm khảm tôi thì tôi bắt đầu viết làm việc còn những gì cần phải tìm hiểu thì tôi đích thân đến tận nơi nghiên cứu từng chi tiết chứ tôi không bịa đặt.”

Bình Nguyên Lộc ngoài những tác phẩm mà tôi vừa đề cập đến ở trên còn rất nhiều tác phẩm khác đáng nhắc nhở đến như tiểu thuyết Xô Ngã Bức Tường Reuê, Tì Vết Tâm Linh, Nửa Đêm Trăng Sụp,.. truyện ma như Tân Liêu Trai, truyện ngắn như Ba Con Cáo, như Hui Nhị tì, biên khảo như Lộ Trần Việt Ngữ, Nguồn Gốc Mã Lai của Dân tộc Việt nam, thơ như Thơ Ba Mến... Dù đã có những tuyển tập để ghi dấu lại những thời kỳ sáng tác nhưng hình như cái nhìn vẫn còn nhiều bất cập và người ta thường hay lẫn lộn giữa con người làm báo và con người viết văn của ông cũng như số lượng và phẩm chất tác phẩm của ông. Hy vọng trong tương lai, sẽ có nhiều học giả đào xới sâu rộng hơn để có những nhận định đầy đủ và phản ánh trung thực chân dung Bình Nguyên Lộc...

Tổng Ngọc sống khoảng vài trăm năm trước Tây lịch. Cái đất phương nam tả trong bài thơ Chiêu hồn không phải là nước Văn Lang hay Âu Lạc đâu, mà đại khái là vùng Lĩnh Nam. Người Việt tộc ở Lĩnh Nam xăm trán, nhuộm răng đen. Người Lạc Việt tổ tiên ta cũng xăm trán, nhuộm răng đen.(1) Tức cái tục xăm da, nhuộm răng là tục chung của nhiều nhóm Bách Việt, có lẽ của cả Bách Việt, chứ không phải tục riêng của nhóm Việt nào...

(Thu Tứ)

Bài thơ Chiêu hồn

Nghiên cứu bài *Chiêu hồn*, Ghéquier trong *Văn học sử Trung Hoa* cho rằng Tổng Ngọc chiêu hồn một ông vua. Nhưng không phải thế. Tổng Ngọc chỉ làm bài thơ đó cho vui và để có dịp tả các thứ dân sống quanh nước Trung Hoa thời ấy (...) Đây, bài thơ *Chiêu hồn*:

“Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi ra bể Đông,
Ở đó, hằng chực mặt trời, làm chảy đá, chảy loại kim,
Hồn sẽ tiêu tan thành nước, đừng tin cậy vùng đó.
Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi về hướng Tây,
Cát mềm ngàn dặm, sa mạc minh mông,
Ngũ cốc không mọc, sông hồ cạn queo,
Hồn sẽ bị đốt cháy khô, nên tránh hướng đó.
Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi lên miền Bắc,
Băng giá cao như núi, tuyết phủ ngàn dặm.
Hồn hỡi hồn, về đây, đừng xuống phương Nam,
Đó là xứ rắn mãng xà không lồ,
Bọn xăm trán, bọn đen răng sẽ mản thịt
Hồn để cúng tế, nấu xương hồn mà làm canh.”

(Bình Nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sài Gòn, 1971, tr. 808-809)

Bình-Nguyên Lộc: Một nhân sĩ trong làng văn

Năm 1969, tạp chí Khởi hành (ở Sài Gòn, số 24, ra ngày 9-10-1969) hỏi Bình-nguyên Lộc: „Ông đang viết cuốn truyện thứ bao nhiêu của ông?“ Bình-nguyên Lộc đáp: „Tôi đang viết truyện thứ nhứt“.

Cuốn truyện thứ nhứt của Bình-nguyên Lộc, ông khởi thảo từ năm 1935, năm ông hăm mốt tuổi. Tức cuốn Hương gió Đồng Nai. Bản thảo thất lạc trong thời chiến tranh, trong những cuộc tản cư hồi hải. Mấy chục năm sau, ông vừa thử viết lại vừa cố gắng tìm bản thảo xưa; ông rao tìm trên mặt báo, kêu gọi sự giúp đỡ của người hảo tâm tứ xứ. Cho tới khi qua đời ở Mỹ năm 1987, tức 52 năm sau, tác phẩm nọ vẫn chưa tìm lại được, vẫn chưa viết lại xong. Đồng Nai là một mối bận tâm suốt đời của Bình-nguyên Lộc. Dòng họ ông vẫn giữ được bản gia phả mười đời. Sinh sống ở đất Tân Uyên, một làng bên con sông Đồng Nai. Mười đời kể đến 1965 (lúc ông trả lời cuộc phỏng vấn của Ngu Í) thì đến đời cháu ông hiện nay đã thành ra mười hai đời, tức độ ba trăm năm; vậy tổ tiên ông thuộc lớp những di dân đầu tiên vào Nam lập nghiệp.

Đồng Nai là bận tâm của một dòng họ. Phù sa là bận tâm của cả miền Nam. Phù sa, tác phẩm thứ hai trong đời Bình-nguyên Lộc, khởi thảo năm 1942, nhằm vào công trình mở mang bờ cõi về phương nam, cho đến mãi tận mũi Cà Mau. Tác phẩm ấy, đến ngày cuối cùng của ông, 45 năm sau, viết đi viết lại mãi vẫn chưa xong.

Chúng ta vừa nói đến hai mối bận tâm, mỗi bận tâm thứ ba của Bình-nguyên Lộc bao trùm cả dân tộc. *Cuốn Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* được xuất bản năm 1971, năm sau đã xuất hiện ngay cuốn *Lột trần Việt ngữ*. Cả hai đều là sách đồ sộ, đòi hỏi lắm công phu, không biết khởi thảo từ lúc nào, và công cuộc tìm tòi sưu khảo bắt đầu từ bao giờ. Dù sao phải là một thời gian đáng kể; ông từng than vởi Viên Linh trong cuộc phỏng vấn ở số báo Khởi hành nói trên : „Về ngôn ngữ học thì thật là bẽ đầu, vì tôi tự học, chớ không có vào trường ngôn ngữ nào hết, mà phải học ngót một trăm ngôn ngữ thì rất khổ“. Biến cố tháng 5-1975 làm cho công trình bị ngưng lại, dở dang. Năm 1985, sang đến Mỹ ông nghĩ ngay đến việc tiếp tục. Trong lá thư gửi chúng tôi viết ngày 16-1-1986, ông cho biết : „Số là quyển *Nguồn gốc Mã Lai* của tôi tuy đã dày 950 trang, nhưng thật ra thì chỉ là tome I mà thôi. Tome II quan trọng hơn, tôi đã viết xong tại Sài Gòn, nhưng mang bản thảo theo không đọc, thành thử giờ phải viết lại, mà viết thuộc lòng vì tài liệu cũng không mang theo được (...). Số là trong tome I tôi chỉ mới chứng minh bằng việc đo sọ và bằng trích các cổ thư. Tome II là sách đối chiếu ngôn ngữ, trong đó có nhiều khám phá mới lạ về ngôn ngữ học, mà Âu Mỹ đã làm nhưng không xong.“ Đầu năm sau, ông qua đời: lại một bận tâm dày lâu nữa chưa toại nguyện.

Một chủ đề khác cũng được Bình-nguyên Lộc trân trọng. Xem qua các tác phẩm đã xuất bản của ông, người để ý có loại được ông dành cho một sự đãi ngộ đặc biệt. Như cuốn *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình-Nguyên Lộc*, cuốn *Thăm lạng*. „Lang thang trên hè phố“ là hè phố Sài Gòn đầy thối: nơi ông đã sống hẳn từ 1949 về sau, tức 36 năm, những năm trường thành, sung sức, nơi ông đã trải qua gần như suốt cuộc đời hoạt động văn nghệ của mình.

Sách thuộc loại này – như ông nghĩ – không dính dáng đến chuyện thương mại: trên đời hẳn không mấy ai đọc nó, mua nó. Sách loại này kẻ viết viết vì mình, in cho mình : thật ít, bìa không hề có màu sắc lòe loẹt. Cuốn *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình-nguyên Lộc* in đúng 658 bản trên giấy đặc biệt chế tạo tại làng Vĩnh Cửu, không có bản nào in trên giấy thường, và cam đoan sẽ không bao giờ tái bản ! Sau cuốn „Lang thang“, cuốn *Thăm lạng* cũng

được tác giả liệt cùng loại: sách bìa đen trắng, „bán không ồ ạt“. Năm sau nữa, có lời rao mời độc giả đón đọc cuốn *Thu hẹp thiên nhiên*, „sẽ chỉ in có 569 quyển và không bao giờ tái bản“; nhưng cuốn này rồi không thấy xuất hiện trên thị trường, chẳng hay có phải vì lý do bán chác thiếu ồ ạt quá đáng mà dự định đành gác bỏ chẳng?

„Những bước lang thang“ thực ra thuộc một thiên phóng sự dài, tên là *thăm hiểm đô thành*. Trong „những bước lang thang“ ấy, Bình-nguyên Lộc ca ngợi „những hàng me Sài Gòn“, những ghe thuyền, những „quà đêm trên sông ông Lãnh“ v.v..., với những bài viết từ năm 1952. Trong *Thăm lặng* bài nói về “Người chuột cống” kiếm ăn trong những ống cống dưới lòng thành phố đã đăng báo từ 1950. Vậy Sài Gòn cũng là một áp ủ trong lòng tác giả qua nhiều thập kỷ.

Nhớ quê là một áp ủ khác nữa. Nhà Văn Nghệ ở California tái bản cuốn *Cuống rún chưa lia* năm 1987 với lời nói đầu (tôi nghĩ là do chính tác giả soạn thảo), cho biết về đề tài này Bình-nguyên Lộc từng viết tới 17 thiên truyện ngắn. Nhớ quê, chữ “quê” nên hiểu rộng : đối với kẻ đi làm ăn xứ xa, thì làng cũ tỉnh cũ là quê; đối với dân ruộng đi Cần Thơ, đi Sài Gòn, sinh sống, thì nông thôn là quê, đối với Việt Kiều theo chồng sang Pháp, sang Mỹ ở, thì nước Việt Nam là quê, đối với dân thương hồ lênh đênh trên sông nước rập rờn, thì mặt đất liền là quê v.v...Quê thì vui, thì quý, thì thương không biết để đâu cho hết, thì nhớ da diết không nguôi được. Lửa reo trong bếp thì vui, nước mưa tràn đồng thì vui; xa đất thấy thèm mùi đất; xa xứ bắt được mùi nước mắm, mùi hương hành kho cá thì ... xao xuyến cả tâm tình v.v...Tôi có cảm tưởng những câu chuyện như thế, trong một đời, từ năm nọ sang năm kia, ông Bình-nguyên Lộc không chỉ đem ra viết có mười bảy cái truyện nhỏ đâu. E hơn thế. Có dịp kiểm điểm kỹ, e còn gặp thêm nhiều.

Trong đời Bình-nguyên Lộc còn có một bận tâm khác nữa. Ông không hề cố ý áp ủ nó, tự nó đến với ông, dày vò ông. Đó là chứng bệnh thần kinh, được phát hiện vào năm 1944. Năm sau, ông khỏi bệnh. Nhưng vào khoảng thời gian từ 1950 đến 1964, ông bỗng trở nên khó tính, bức tức khác thường, khiến cuộc sống gia đình lắm lúc rất khó khăn. Sự kiện này ám ảnh ông. Trong nhiều năm ông suy nghĩ, tìm hiểu về bệnh thần kinh. Người trưởng nam của ông - bác sĩ Tô Dương Hiệp – chuyên về chứng bệnh này và đã từng là giám đốc một dưỡng trí viện. Hai cha con cùng nhau thực hiện một công trình biên khảo mang tên *Khinh tâm bệnh* và *sáng tác văn nghệ*. Sách chưa xuất bản thì bác sĩ Tô Dương Hiệp qua đời. Riêng ông, Bình-nguyên Lộc từng có nhiều truyện về bệnh tâm trí.

Vào khoảng đầu thập niên 70, Nguyễn Nam Anh của tạp chí Văn ở Sài Gòn có hỏi Bình-nguyên Lộc trong một cuộc phỏng vấn về tác phẩm ưng ý nhất của ông, Bình-nguyên Lộc cho biết, trong tất cả những gì đã viết, ông thích nhất ba cuốn : *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình-nguyên Lộc*, *Cuống rún chưa lia* và *Tỳ vết tâm linh*. „Tại chủ quan tôi thấy nó hay. Nhưng người khác chưa chắc đã thấy như tôi. *Tỳ vết tâm linh* là cuốn truyện dày về một thiếu nữ bị bệnh tâm trí. Cùng một chủ đề tâm trí, ông còn nhiều truyện ngắn. Cái cảm tình „chủ quan“ của ông đối với cuốn truyện dày kia có chỗ thương tâm.

Chúng ta chắc chắn là chưa kiểm điểm được mọi nỗi niềm tâm sự của Bình-nguyên Lộc : đời có ai thấu hết được lòng ai. Tưởng không nên tham lam quá.

Bình-nguyên Lộc trước viết báo, rồi sau làm báo luôn. Vừa viết văn vừa làm báo là một đời quá bận rộn, mà sự thiệt thòi thường khi thuộc về phía nhà văn. Người ta vẫn có cảm tưởng rằng cái văn cái truyện viết đăng báo, viết trong hồi hải, e chẳng qua là món tiêu khiển, hời hợt. Báo chí liên hệ với thời sự, không phải thứ để đời.

Ở Bình-nguyên Lộc - như đã thấy - không phải thế. Cái ông viết ra hàng ngày trên báo mà là cái tiêu khiển ư ?- Là tấm lòng ông đấy. Là những thiết tha một đời của ông đấy. Là những gì vẫn theo đuổi ông từ năm nọ đến năm kia không buông tha đấy.

Bình-nguyên Lộc là một tác giả nghiêm chỉnh. Ông được kính trọng.

Năm 1974, trên tạp chí Thời tập (ở Sài Gòn, số ra ngày 10-10-74) Sơn Nam có nói về việc ông mua một cuốn sách cũ của Bình-nguyên Lộc: cuốn *Nhốt gió*. „Quyển này in 3.000, gần một phần tư thế kỷ rồi, chắc là đã hao mòn, mất mát, người chơi sách họa chăng còn giữ ở Sài Gòn này chừng mười quyển là nhiều. Chúng tôi may mắn có một quyển, mua cách đây bốn năm ở hiệu bán sách cũ với giá đặc biệt của loại sách cổ sách quý. Năm 1950, sách ghi bán 18đ00. Chúng tôi mua lại 600đ.00 với cái bì đã nát. Mua để làm gì? Mến mộ Bình-nguyên Lộc là một lẽ...”

Mến mộ Bình-nguyên Lộc không phải chỉ những người cùng xứ, tuổi đáng đàn em, như Sơn Nam. Trong số quen biết bạn bè, giao du về văn nghệ với Bình-nguyên Lộc từ lâu có Xuân Diệu, Huy Cận, Đỗ Đức Thu, Mặc Đỗ, Nguyễn Văn Bổng..., kể Bắc người Trung, trong thời tao loạn có kẻ đứng về bên kia chiến tuyến. Sau tháng 5-1975, Xuân Diệu đến thăm Bình-nguyên Lộc hai lần lại nhà ; Nguyễn Văn Bổng cũng còn đi lại.

Anh chị em cần bút trong Nam thì chắc là số người thân với ông tất phải nhiều hơn, nhưng tôi không thấy cần đông dài. Chỉ xin chú ý đến những nhà văn các miền ngoài, nhất là ngoài Bắc. Ở đó, cái biết về các hoạt động văn học trên phần đất Nam Kỳ cũ rất là sơ sài. Theo sự phác giác của Nguyễn Văn Trung gần đây, bộ môn tiểu thuyết xuất hiện ở trong nam sớm hơn ngoài Bắc chừng ba, bốn chục năm. Vũ Ngọc Phan không hề biết; ông nói về Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn...như những người đi tiên phong, mà không kể đến những Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắc, Trương Duy Toàn, Trần Chánh Chiếu v.v.. Sau lớp tiên phong, đến lớp nhà văn tiền chiến các cây bút trong Nam cũng không được chú ý bao nhiêu. Trong bộ *Nhà văn hiện đại* có 79 tác giả, gốc Nam Kỳ cũ được 4 người. (Ở hai quyển 4 và 5, nói về các bộ môn sáng tác, thì không có người Nam nào). Trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh và Hoài Chân có 46 tác giả, người Nam chỉ được một cặp ông bà Song Hồ. Sau 1945, miền Bắc chỉ quan tâm đến những cây bút đã gia nhập vào hàng ngũ chính trị của họ. Thành thử sự kết giao của các tên tuổi Bắc Trung vừa kể với Bình-nguyên Lộc là trường hợp hiếm.

Ngoài ra, Bình-nguyên Lộc còn được Nhất Linh chọn mời cộng tác vào tờ tạp chí ông chủ trương ở Sài Gòn sau Genève. Năm 1952, mới từ Hương Cảng về Sài Gòn, Nhất Linh đã nhắn Bình-nguyên Lộc đến gặp mình tại nhà trọ bấy giờ ở đường Lê Văn Duyệt (Phòng vấn của Lê Phương Chi, *Tin sách* số 32, tháng 2-1965).

Một thắc mắc có thể được nêu ra : Liệu có thể bảo rằng những mối giao hữu, những sự chọn lựa nọ đối với Bình-nguyên Lộc là căn cứ trên các ưu tư làm cơ sở cho văn nghiệp một tác giả nghiêm chỉnh không ? Có phải ai tiếp xúc với Bình-nguyên Lộc cũng để ý đến các hoài bão âm thầm của ông, và quý trọng nó?

- Không phải chúng ta vừa khám phá ra điều bí ẩn nào bất ngờ nơi Bình-nguyên Lộc đâu! Trước chúng ta mấy chục năm, các phỏng vấn viên Ngu Í, Nguyễn Nam Anh, Viên Linh, vị nào đến với Bình-nguyên Lộc đều biết, đều có đề cập xa gần đến tác phẩm đầu tiên luôn ám ảnh ông. Tất nhiên họ không biết hết mọi hoài bão của Bình-nguyên Lộc. Thì cũng như chúng ta!

- Nhưng những hoài bão cao quý có làm nên giá trị một tác giả hay một tác phẩm văn chương chăng?

- Đó là một nghi vấn lợi hại. Trăm năm trước Oscar Wilde đã nói chắc nịch : “There is no such thing as a moral or an immoral book. Books are well written, or badly written.” Sách chỉ có sách hay với sách dở thôi, cần gì biết tới chuyện cao quý với không cao quý ? Nhưng chúng ta sống trong một truyền thống văn hóa khác. Ở ta, đến như cụ Nguyễn Du mà vẫn từng điều đúng một thời vì cái giá trị đạo lý của cuốn Kiều, hướng chỉ những phận hèn như chúng ta. Mặc dù chúng ta đã xa thời Nguyễn Du, dù các quan niệm văn học Tây phương đã phổ biến rộng rãi, nhưng phải nhận rằng ảnh hưởng của truyền thống vẫn còn : Đối với sách, ngoài chuyện sách hay sách dở ở ta vẫn lắm kẻ lưu tâm đến sách tốt sách xấu; và đối với người (tác giả) ta vẫn quý chuộng những kẻ kiêu dũng tài và ... đức, những kẻ có lòng. Dĩ nhiên chỉ quý chuộng khi sách tất không đến nỗi dở, kẻ có đức không đến nỗi bất tài.

Nhưng chuyện hay dở rồi sẽ bàn sau.

Người ta để ý thấy Nhất Linh mời Bình-nguyên Lộc cộng tác làm báo, nhưng Nhất Linh không đề cử Bình-nguyên Lộc vào Tự Lực văn đoàn, không đưa sách ông vào các nhà xuất bản Phương Giang, Đời Nay, như đối với một số nhà văn khác lúc bấy giờ (Nhật Tiên, Linh Bảo, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam...). Tại sao vậy? Một cách đánh giá chăng? Chúng ta không có căn cứ đầy đủ để ước đoán. Hãy bằng lòng với một ghi nhận, một “để ý” vậy thôi.

Từ đó liên tưởng đến vài sự kiện khác.

Trở lại với Sơn Nam, xem cách Sơn Nam đọc sách Bình-nguyên Lộc. Ông mua cuốn Nhốt gió với cái giá đã gấp 33 lần nguyên giá, lý do thứ nhất là vì lòng mến mộ đối với tác giả (như ông đã nói). Lý do thứ hai là đối với tác phẩm: “*là muốn có sẵn trong tủ một quyển sách có công dụng thiết thực. Công dụng gì? (...) Chúng tôi đọc Nhốt gió để tìm một vài phút lâng lâng (...) Thế nào là lâng lâng? (...) Muốn thường thức Nhốt gió thì nên lật ra, đọc một vài hàng, hoặc vài chục hàng để rồi xếp lại. Hoặc bỏ vài chục trang, đọc một đoạn cho vui. Người đọc không phải cố gắng, chịu cực để theo dõi nhơn vật hoặc suy nghĩ gì cả. Xin giới thiệu vài đoạn (...). Cứ đọc Nhốt gió khi nào mình thấy thiếu thốn một chút hương vị quen thân. Sách chỉ dày có 200 trang, đọc lai rai chừng một tháng là hết, nhưng thỉnh thoảng đọc lại năm ba hàng, tình cờ, lại thấy vui và mới.*”

Nó giống như ca dao, những câu ca dao bằng văn xuôi.” (Thời tập, Sài Gòn, số đã dẫn.)

Vài đoạn Sơn Nam đem ra giới thiệu là một đoạn nói về cánh rừng dầu lông cao lồng không, lá khô rôm rốp dưới chân người, ong kêu vù vù như muôn ngàn người trò chuyện trên ngọn cây. Và đoạn nữa là về một anh chàng xa quê nhớ về làng quê, nhớ những buổi đầu đông gió bắc ở rừng về bay theo bầy tu hú, những chiều đầu mùa mưa gió nồm từ biển vào rũ dọc đường bầy bông lông mút trắng mịn như tơ trời...

Cả tháng trời, Sơn Nam đọc từng đoạn như thế, và ông lâng lâng. Thì ra ông có đọc truyện đâu! Tay cầm cuốn truyện, ông đọc ca dao!

Như thế, Sơn Nam quả là tay sành sỏi. Ông Cao Huy Khanh, ông Nguyễn Văn Sâm đọc truyện của Bình-nguyên Lộc, và không mấy vừa lòng. Ông Cao kêu về cái “cá tính ưa thích sự phân tích lý luận bác tạp rộng về bề mặt nhưng thiếu chiều sâu”. Ông Nguyễn cũng bảo “Ông (Bình-nguyên Lộc) giải thích quá nhiều lần, nên người đọc dễ chán, người ta đọc tưởng mình đọc sách học hơn là đang thường thức một sáng tác phẩm.” (Tạp chí Văn học, Hoa Kỳ, số 18, tháng 7-1987). Hay vị gặp nhau ở cái chủ tâm giảng giải, thuyết phục, nơi Bình-nguyên Lộc.

Hai vị đã bắt đúng một trong vài chỗ nhược của Bình-nguyên Lộc. Một chỗ nữa là cốt truyện. Lấy kinh nghiệm sáng tác của mình, ông khuyên các bạn trẻ đừng nghe lời một số các nhà phê bình mà nghĩ rằng cốt truyện hay thì làm mất giá trị của truyện. (*Thời tập*, Sài Gòn, số đã dẫn). Có nhà phê bình nào bảo vậy không? Dù sao Bình-nguyên Lộc là một tác giả tốt bụng, ông chuộng loại truyện hay vì truyện (dĩ nhiên cũng hay luôn về các phương diện khác). Truyện nhiều tình tiết hấp dẫn, lôi cuốn, đọc vẫn thích; ông tử tế với độc giả, ông muốn độc giả hưởng nhiều khoái trá.

Rốt cuộc ông lâm lụy vào hai cái ấy: truyện rộn ràng tình tiết và nặng giảng giải

Về cái giảng giải khỏi cần dông dài: một sự kêu trời rập ràng của hai vị Cao - Nguyễn vừa rồi đã đủ. Giảng làm chi chữ hả? Tiểu thuyết gia nào có phải là thầy cô của ai đâu, độc giả tìm đến cuốn truyện nào có ý học hỏi gì đâu mà tự dưng hạ người ta xuống phận học trò cho người ta í ới thăm thương!

Còn về tình tiết rộn ràng, có thể chọn một thí dụ nơi cuốn *Đò dọc* mà ông cao Huy Khanh cho là “sự thành công duy nhất và quá hiếm hoi” của Bình-nguyên Lộc. Bốn chị em Hương, Hồng, Hoa, Quà đều chưa chồng, các cô đã quá muộn, cha mẹ đã lấy làm lo. Lại gặp cảnh rời Sài Gòn về tỉnh nhỏ, cha mẹ càng lo thêm. Chợt có tai nạn xe xảy đến ngay trước nhà. Trong một đêm, cả bốn chị em nói đuôi trò chuyện với nạn nhân, là anh Long. Rồi bốn chị em cùng yêu. Rồi hai chị em nói nhau tự tử vì tình. Rồi ba chị em lại xúm nhau lấy chồng. Sự việc sao mà dồn dập, mà rục rục, ngoạn mục quá chừng. Cũng ngoạn mục như chuyện yêu đương có dây gai thắt gút, có đèn pin bỏ túi của một chàng trai Sài Gòn, trong *Tỳ vết tâm linh*. Lại cũng ngoạn mục như chuyện anh chàng Bùi An Khương trong truyện “Thèm người” bị thất tình, đi trả thù tình, vào rừng, bị con khỉ cái bắt, cặp nách nhảy vùn vụt nên các ngọn cây, đêm đêm trói chàng lên cành cây, ban ngày hái trái ngậm đầy mồm đem về nuôi chàng, nuôi để mà ... hiếp. Chàng trai sống riết với khỉ đến gần mất hình người.

Chúng ta có cảm tưởng ông Bình-nguyên Lộc có hảo ý muốn làm vui người đọc. Hảo ý không thuộc về nghệ thuật.

Giảng giải là một quan tâm về ý nghĩa, cốt truyện ly kỳ là mối quan tâm gây thích thú. Ý nghĩa nếu cao xa, diễn biến nếu ngoạn mục, xem qua biết rồi cũng sẽ mất lý do thu hút. Trong khi đó vài câu băng quơ, chẳng hạn:

*“Ai về Giồng Dừa qua trường
Gió run bông sậy để buồn cho em”*

lại có thể hát đi hát lại hoài vẫn còn sức kích động. Ông Sơn-Nam bỏ qua các khoản kia, nhảy vọt qua từng đoạn sách, chọn đọc những câu “ca dao” trong truyện Bình-nguyên Lộc, cho nên sách cũ một phần tư thế kỷ vẫn thấy hay.

Cái nhược kia với cái ưu này cùng của ông Bình-nguyên Lộc cả. Và đều do những bận tâm áp ứ một đời của ông cả. Điều áp ứ mà nóng lòng đem ra phân giải quá lộ liễu thành hồng. Nổi lòng áp ứ mà tiềm ẩn tận cõi sâu trong tâm hồn hoặc kín đáo bộc lộ, hoặc bất thần xuất hiện không chủ tâm lại gây xúc động, lại làm nên giá trị nghệ thuật.

Cảnh rừng dầu lông ong kêu vù vù (“Thèm người”) cảnh những chiếc ghe thương hồ đậu kinh Tàu Hủ, những chiếc ghe từ các miền Ba Thắc, Đồng Nai... lên, trên mũi chum vài ba cây cảnh, trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ (...), những chiếc ghe khảm lừ hàng hóa,

thủ phận người vợ hiền chăm nuôi con dại, và bờ ngõ như một chị nhà quê lạc lõng vào thành phố (“Sông ông Lãnh”); cảnh mùa mưa nước dâng ngoài đồng, đom đóm đậu nghệt lá cây, chớp nháy buồn thê thiết, cảnh hai ba giờ khuya thức giấc, cất tiếng hú chị em bạn vầy đoàn chín chị mười chị cùng đi chợ vui không quên nỗi (“Con Tám cù lằn”); chuyện những ngôi cổ mộ, hoặc của một ông sư hoặc của một ông tướng, phu phen ty Lộ chính đô thành quật lên nay ở góc đường này mai góc đường kia, những mã cũ bên đường một đô thị nhộn nhịp gọi bao nhiêu ngậm ngùi (“Hui nhị tì l”) v.v..., bấy nhiêu chuyện nọ cảnh kia rải rác khắp tác phẩm Bình-nguyên Lộc. Lại còn như câu chuyện người các tỉnh lên Sài Gòn làm ăn, buổi sáng ngồi ở bên ông Lãnh uống tách cà-phê, trông ra những chiếc ghe thương hồ trên sông mà:

*“Nhìn ghe bỗng chạnh tình quê
Rưng rưng nước mắt tư bề người dưng”*

lại nghĩ quần :

*“Ghe ơi, vài bữa ghe về
Nhấn người dưới ruộng cô Qui còn không?”*

Ghe đi ghe lại về, người xa xứ thì mòn mỏi tháng năm trên các nẻo đường đô thành, tư bề người dưng ! Những cái ấy cũng làm ông Sơn Nam lằng lằng sàu được chứ ! Những cái ấy, chúng là những “ca dao” lổm đổm trong truyện, trong thơ, trong bút ký, trong mọi môn loại sáng tác của Bình-nguyên Lộc. Chúng là cái dấu ấn phân biệt thứ văn chương đăng báo, văn chương nhật trình của Bình-nguyên Lộc với văn nhật trình của bao kẻ khác.

Những đóm “ca dao” ấy đã kết tinh từ cái thiết tha đối với quê hương, nguồn gốc, đất đai, cái thiết tha từng ôm ấp các công trình Phù sa, Đồng Nai, Mã Lai v.v...trong mấy thập kỷ. Cái ưu này kết hợp với cái khuyết kia kết quả thế nào? Nên cân nhắc bên nặng bên nhẹ ra sao cho phải ? Chắc chắn Bình-nguyên Lộc không có ý cãi cộ với ai, nhưng có lần cùng Nguyễn Nam Anh nói chuyện, trước 1975 (bài phỏng vấn được đăng lại trên tạp chí *Văn học*, Hoa Kỳ, số 18 năm 1987) ông đã xác quyết, cũng chắc nịch như Oscar Wilde: “Giữa tài với đức, đức phải hơn. Tôi không phải là một nhà đạo đức chút xíu nào hết, nhưng tôi vẫn trọng đức của người khác, đánh giá họ bằng đức chứ không bằng tài, mặc dầu tôi vẫn quý trọng tài của họ lắm.”

Bình-nguyên Lộc không chịu nhận lấy cho mình chút xíu đạo đức nào, nhưng tấm lòng của ông chắc chắn là yếu tố đáng kể trong sự quý trọng của người đời. Người ta quý trọng ông như quý trọng một nhân sĩ trong làng văn, cái lòng rộng lớn cả cõi Nam Kỳ cũ.